

— KESSINGER'S LEGACY REPRINTS —

Occult Investigations

C. Jinarajadasa

OCCULT INVESTIGATIONS

A DESCRIPTION OF THE WORK OF

ANNIE BESANT

AND

C. W. LEADBEATER

BY

C. JINARAJADASA

**Past Vice-President of
The Theosophical Society**

1921-1928

1938

THE THEOSOPHICAL PUBLISHING HOUSE

ADYAR—MADRAS—INDIA

OCCULT INVESTIGATIONS— NHỮNG NGHIÊN CỨU HUYỀN LINH

A Description of the Work of Annie Besant and C. W. Leadbeater

IT is worth while to put on record the work done by our two distinguished leaders, Dr. Annie Besant and Bishop C. W. Leadbeater, through clairvoyant investigation. These fall into two groups, the first being a series of investigations into the past incarnations of various people, and the other a very unusual but most fascinating series of investigations into the nature of the atoms of the chemical elements.

I have been most especially identified with the second kind of work in the capacity of director and recorder of investigations, but as I have also been present when investigations into past incarnations have been undertaken, I think it is worth while to record what I recollect about them.

Đáng để ghi lại công trình do hai vị lãnh đạo xuất sắc của chúng ta, Tiến Sĩ Annie Besant và Giám mục C. W. Leadbeater, thực hiện qua điều tra thông nhãn. Những công trình này thuộc hai nhóm, nhóm đầu là một loạt các cuộc điều tra về các kiếp sống trước của nhiều người, và nhóm thứ hai là một loạt các cuộc điều tra rất đặc biệt nhưng vô cùng hấp dẫn về bản chất của các nguyên tử trong các nguyên tố hóa học.

Tôi đặc biệt gắn bó với loại công trình thứ hai với vai trò giám đốc và người ghi chép các cuộc điều tra, nhưng vì tôi cũng có mặt khi các cuộc điều tra về các kiếp sống trước được tiến hành, tôi nghĩ đáng để ghi lại những gì tôi nhớ về chúng.

The First Meeting —Cuộc Gặp Gỡ Đầu Tiên

The two first met in London in April 1894. Bishop Leadbeater and I were then living in London. The two inner groups, senior and junior, of the London Lodge of the Theosophical Society, used to meet at Mr. A. P. Sinnett's house. Dr. Besant was living then at the Theosophical Headquarters at 19 Avenue Road, St. Johns Wood, where H.P.B. passed away on May 8, 1891. there had been for some years a coolness between H.P.B.'s group at Avenue Road and Mr. Sinnett's Lodge, largely due to the fact that Mr. Sinnett disapproved of the democratic direction which H.P.B. had given to the movement in England by popularising it among those whom Mr. Sinnett considered were not the "cultured

Hai vị lần đầu gặp nhau tại Luân Đôn vào tháng 4 năm 1894. Giám mục Leadbeater và tôi lúc đó đang sống ở Luân Đôn. Hai nhóm nội bộ, nhóm cao cấp và nhóm trẻ, của Hội Thông Thiên Học Luân Đôn thường họp tại nhà ông A. P. Sinnett. Tiến Sĩ Besant lúc đó đang sống tại Trụ sở Thông Thiên Học ở số 19 Avenue Road, St. Johns Wood, nơi H.P.B. đã qua đời vào ngày 8 tháng 5 năm 1891. Đã có một sự lạnh nhạt trong nhiều năm giữa nhóm của H.P.B. tại Avenue Road và Hội của ông Sinnett, phần lớn do ông Sinnett không tán thành sự chỉ đạo dân chủ mà H.P.B. đã đưa vào phong trào ở Anh bằng cách phổ biến nó trong những người mà ông Sinnett cho là không thuộc "tầng lớp

upper classes.”

In 1894, after Mrs. Besant’s return from India, she and Mr. Sinnett met, and the result was an invitation extended to her to address a meeting of the London Lodge, and to attend the private meetings of the groups. She accepted the invitation, and soon afterwards became a member of the senior group. She met Bishop Leadbeater at all these meetings, as he was the secretary of the London Lodge. I joined the senior group just before she joined. But it was after Bishop Leadbeater and I at her invitation moved from lodgings which we had in Bayswater, to take up our residence at 19 Avenue Road, in the autumn of 1895, that a close collaboration began between the two.

The Astral Plane Manual —Cẩm Nang về Cõi Cẩm Dục

However, Bishop Leadbeater had done many occult investigations before this time. The most striking was the series of investigations into the condition of the astral plane, which he carefully and slowly wrote out in the form of a lecture to the London Lodge on November 21st, 1894. It was issued in April 1895 as a transaction of the Lodge, and later was incorporated into the Theosophical Manuals initiated by Dr. Besant, as the book *The Astral Plane*, Manual no. 5. The investigations were a landmark in the progress of mankind. It was the first occasion that anyone had examined scientifically the nature of the astral plane and recorded the results. Hitherto the knowledge was general, sufficient for right conduct. Because of the unusual and detailed nature of the work, the Master K.H., who is the Librarian of the Records Museum of the Adept Hierarchy, asked for the manuscript of the book to put among the Records.

Investigation into Past Lives —Điều Tra Các Kiếp Sống Trước

New ground was broken in May 1894, when

thượng lưu có văn hóa.”

Năm 1894, sau khi Bà Besant trở về từ Ấn Độ, Bà và ông Sinnett đã gặp nhau, và kết quả là Bà được mời phát biểu tại một cuộc họp của Hội Luân Đôn, và tham dự các cuộc họp riêng của các nhóm. Bà nhận lời mời và ngay sau đó trở thành thành viên của nhóm cao cấp. Bà gặp Giám mục Leadbeater tại tất cả các cuộc họp này, vì ông là thư ký của Hội Luân Đôn. Tôi gia nhập nhóm cao cấp ngay trước khi Bà gia nhập. Nhưng phải đến khi Giám mục Leadbeater và tôi, theo lời mời của bà, chuyển từ chỗ trọ ở Bayswater đến cư trú tại số 19 Avenue Road vào mùa thu năm 1895, thì sự hợp tác chặt chẽ giữa hai người mới bắt đầu.

Tuy nhiên, Giám mục Leadbeater đã thực hiện nhiều cuộc điều tra huyền bí trước thời điểm này. Nổi bật nhất là loạt điều tra về tình trạng của cõi cẩm dục, mà ông đã cẩn thận và chậm rãi ghi chép lại dưới dạng một bài giảng cho Hội Luân Đôn vào ngày 21 tháng 11 năm 1894. Bài giảng được xuất bản vào tháng 4 năm 1895 như một tài liệu của Hội, và sau đó được đưa vào các Sách Hướng Dẫn Thông Thiên Học do Tiến Sĩ Besant khởi xướng, dưới tên sách Cõi Cẩm Dục, Sổ tay số 5. Các cuộc điều tra này là một bước ngoặt trong tiến trình của nhân loại. Đây là lần đầu tiên ai đó đã khảo sát một cách khoa học bản chất của cõi cẩm dục và ghi lại kết quả. Trước đó, kiến thức chỉ mang tính chung chung, đủ cho hành xử đúng đắn. Vì tính chất đặc biệt và chi tiết của công trình, Huấn Sư KH, người là Thủ Thư của Bảo Tàng Hồ Sơ của Thánh Đoàn Chân sư, đã yêu cầu bản thảo của cuốn sách để lưu giữ trong Hồ Sơ.

Một bước đột phá mới được thực hiện vào

Bishop Leadbeater began the first series of investigations into past incarnations. He and I became friends with Mr. And Mrs. John Varley and their two daughters. Mr. Varley had an interesting link with Bishop Leadbeater, for both were present on that occasion when, at a meeting of the London Lodge in 1884, H.P.B. suddenly arrived from Paris to the sensation of all. Bishop Leadbeater and Mr. Varley were both sitting in the passage outside the crowded room, when a striking and voluminous lady appeared and from the door suddenly called "Mohini!"

Bishop Leadbeater, Mr. Varley and I used often to go for walks, and one afternoon Mr. Varley mentioned that the night before he had had a very vivid dream which was intensely real. He narrated that he was on the top of some building of an unusual shape which had a flat roof, and that he was dressed in some robe or garment which was novel to him. But the part of the dream which was most real to him was that he held in his hand a rod, whose end seemed to produce light when it touched the ground, and that he marked on the ground the astrological symbol for Jupiter. Mr. Varley, who was a landscape painter, was the grandson of John Varley, the well-known painter, and also astrologer; he was himself something of an astrologer, and so this particular astrological element in the dream was vivid to him.

On asking Bishop Leadbeater what he thought the dream might signify, the reply was that he did not know, but that the first thing to do was to get into touch with the dream. This could be done by calling up the record of the night before, with Mr. Varley living in his astral body, and then seeing what it was that he saw. We were by this time seated on a garden seat in the smaller park section of Wormwood Scrubbs. Bishop Leadbeater looked up the

tháng 5 năm 1894, khi Giám mục Leadbeater bắt đầu loạt điều tra đầu tiên về các kiếp sống trước. Ông và tôi trở thành bạn với ông Bà John Varley và hai con gái của họ. Ông Varley có một mối liên hệ thú vị với Giám mục Leadbeater, vì cả hai đều có mặt vào dịp mà, tại một cuộc họp của Hội Luân Đôn năm 1884, H.P.B. đột ngột xuất hiện từ Paris khiến mọi người kinh ngạc. Giám mục Leadbeater và ông Varley đều đang ngồi ở hành lang ngoài căn phòng đông người, khi một người phụ nữ nổi bật và đầy đặn xuất hiện và từ cửa gọi lớn "Mohini!"

Giám mục Leadbeater, ông Varley và tôi thường đi dạo cùng nhau, và một buổi chiều ông Varley kể rằng đêm trước ông đã có một giấc mơ rất sống động và cực kỳ thực tế. Ông kể rằng ông đứng trên đỉnh một tòa nhà có hình dạng lạ với mái bằng, và ông mặc một chiếc áo choàng hay trang phục mới lạ với ông. Nhưng phần của giấc mơ khiến ông cảm thấy thực nhất là ông cầm trong tay một cây gậy, đầu gậy dường như phát sáng khi chạm đất, và ông đã đánh dấu trên mặt đất biểu tượng chiêm tinh của Sao Mộc. Ông Varley, một họa sĩ phong cảnh, là cháu nội của John Varley, họa sĩ nổi tiếng và cũng là nhà chiêm tinh; ông cũng có chút kiến thức về chiêm tinh, nên yếu tố chiêm tinh trong giấc mơ rất rõ ràng với ông.

Ông hỏi Giám mục Leadbeater giấc mơ có thể biểu thị điều gì, câu trả lời là ông không biết, nhưng việc đầu tiên cần làm là kết nối với giấc mơ. Việc này có thể thực hiện bằng cách gọi lại ký ức đêm trước, với ông Varley sống trong thể cảm dục của mình, rồi xem ông ấy đã thấy gì. Lúc đó chúng tôi đang ngồi trên ghế trong khu vườn nhỏ của công viên Wormwood Scrubbs. Giám mục Leadbeater đã tìm lại giấc mơ và thấy ông Varley trong một kiếp sống xa xưa

dream and saw Mr. Varley in an incarnation long ago actually performing what was dreamed; he was evidently a priest and was invoking the star spirits. After questionings by Mr. Varley, he identified the place as probably Chaldea.

It was then that Mr. Varley asked if something could not be found out concerning the life that he then lived. Bishop Leadbeater's reply was that he did not quite know that he was authorized to do that kind of work with such occult power as he had, but that he would ask his Master. He did so then and there, and the Master gave his permission.

Then began a work which was continued on several afternoons and evenings, when Bishop Leadbeater investigated clairvoyantly the lives lived by Mr. Varley, following all of them life after life up to the present incarnation. As Bishop Leadbeater described what he saw, Mr. Varley took down rough notes, and immediately afterwards wrote out as much as he could recollect of what was described.¹ This is the first of the series of lives investigated. Later the name *Erato* was given to Mr. Varley.

The close co-operation of Dr. Besant and Bishop Leadbeater which began in 1895 produced much striking work, which I will record in its proper place later on.

Continuing now the story of the investigations into past lives, in 1895 Bishop Leadbeater investigated certain lives of *Ulysses* (H. S. Olcott).² These showed him to have been Asoka, the famous Emperor of India, who has been called the Constantine of Buddhism; and that before that, he was King

thực sự đang thực hiện những gì trong giấc mơ; rõ ràng ông là một thầy tế lễ và đang khẩn cầu các tinh thần sao. Sau khi ông Varley đặt câu hỏi, ông xác định địa điểm có thể là Chaldea.

Lúc đó ông Varley hỏi liệu có thể tìm hiểu về cuộc sống mà ông đang sống lúc đó không. Giám mục Leadbeater trả lời rằng ông không chắc mình có quyền thực hiện loại công việc với quyền năng huyền bí như vậy, nhưng ông sẽ hỏi Chân sư của mình. Ông đã làm ngay tại chỗ, và Chân Sư đã cho phép.

Rồi bắt đầu một công trình được tiếp tục trong nhiều buổi chiều và tối, khi Giám mục Leadbeater điều tra thông nhãn các kiếp sống của ông Varley, theo dõi tất cả các kiếp sống từ kiếp này sang kiếp khác cho đến kiếp hiện tại. Khi Giám mục Leadbeater mô tả những gì ông thấy, ông Varley ghi chép lại các ghi chú thô, và ngay sau đó viết ra càng nhiều càng tốt những gì ông nhớ được từ mô tả. Đây là kiếp sống đầu tiên trong loạt kiếp được điều tra. Sau đó, tên *Erato* được đặt cho ông Varley.

Sự hợp tác chặt chẽ giữa Tiến Sĩ Besant và Giám mục Leadbeater bắt đầu từ năm 1895 đã tạo ra nhiều công trình nổi bật, mà tôi sẽ ghi lại ở phần thích hợp sau này.

Tiếp tục câu chuyện về các cuộc điều tra các kiếp sống quá khứ, năm 1895 Giám mục Leadbeater điều tra một số kiếp sống của *Ulysses* (Ông Olcott). Những kiếp sống này cho thấy ông từng là Asoka, Hoàng đế nổi tiếng của Ấn Độ, người được gọi là Constantine của Phật giáo; và trước đó, ông là Vua Gashtasp

¹ *The Theosophist*, April 1912. The lives of Erato, as published in *The Theosophist* are not in the words of Mr. Varley himself. His transcription was not considered sufficiently literary, and so Mr. E. A. Wodehouse re-wrote them. I prefer Mr. Varley's simpler manner, as more suggestive.

² *The Theosophist*, October 1917.

Gashtasp of Persia, who enthusiastically upheld the mission of Zoroaster. Both of these lives of organising a kingdom to develop a new message, seemed to be a kind of preparation for the world mission which he had to perform with H.P.B., in founding and organizing the world-wide Theosophical Society.

About this time he investigated at Harrogate the lives of three people, one a boy of 8, the late Basil Hodgson Smith³; the other two were his father Mr. A. Hodgson Smith, and Miss Louisa Shaw.⁴ Only a few lives were investigated, but two of the characters come into touch with Hypatia, who was Dr. Besant, and there is some description of Alexandria at the time.

của Ba Tư, người nhiệt thành ủng hộ sứ mệnh của Zoroaster. Cả hai kiếp sống này, với việc tổ chức một vương quốc để phát triển một thông điệp mới, dường như là sự chuẩn bị cho sứ mệnh thế giới mà ông phải thực hiện cùng với H.P.B., trong việc thành lập và tổ chức Hội Thông Thiên Học toàn cầu.

Khoảng thời gian này, ông điều tra tại Harrogate các kiếp sống của ba người, một là cậu bé 8 tuổi, cố Basil Hodgson Smith; hai người kia là cha của cậu, ông A. Hodgson Smith, và cô Louisa Shaw. Chỉ một vài kiếp sống được điều tra, nhưng hai nhân vật có liên hệ với Hypatia, tức là Tiến Sĩ Besant, và có một số mô tả về Alexandria thời đó.

The Very Rev. Monsignor Arthur A. Wells, LL. D., —Linh mục Trưởng Arthur A. Wells, LL.D.

General Secretary, T. S. in England

Tổng Thư Ký Hội Thông Thiên Học tại Anh Quốc,

About 1895 came the investigation of two lives of an interesting personality, the Very Rev, Monsignor Arthur A. Wells, LL.D. Dr. Wells had been a Carthusian monk, and later a Franciscan. He was living in his suite of rooms in the monastery which he built for his Order near Guildford, Surrey. Bishop Leadbeater and I visited him there once, when we had lunch with the monks in the refectory—an interesting meal where all were served and ate in silence, while a monk read from some edifying book, and the abbot struck a bell to notify him to end. The Pope had conferred on Dr. Wells the grade of Monsignor as a recognition of his benefactions to the Church. When he found Theosophy, he joined the London Lodge and left his Church. He later became General Secretary of the Theosophical

Khoảng năm 1895 diễn ra cuộc điều tra về hai kiếp sống của một nhân vật thú vị, Linh mục Trưởng Arthur A. Wells, LL.D. Ông Wells từng là một tu sĩ Carthusian, sau đó là tu sĩ Franciscan. Ông sống trong dãy phòng của mình tại tu viện mà ông xây dựng cho Giáo Đoàn của mình gần Guildford, Surrey. Giám mục Leadbeater và tôi đã đến thăm ông một lần, khi chúng tôi dùng bữa trưa với các tu sĩ trong phòng ăn—một bữa ăn thú vị, nơi mọi người được phục vụ và ăn trong im lặng, trong khi một tu sĩ đọc từ một cuốn sách giáo huấn, và trưởng tu viện gõ chuông báo hiệu kết thúc. Giáo hoàng đã phong cho ông Wells chức Linh mục Trưởng để ghi nhận những đóng góp của ông cho Giáo Hội. Khi ông biết đến Thông Thiên Học, ông gia nhập Hội Luân Đôn và rời bỏ Giáo Hội của mình. Sau đó ông trở thành

³ *The Theosophist*, May 1932.

⁴ Not published.

Society in England, in 1900. One very interesting part of the record is Dr. Wells' analysis and comment. In his private memorandum, which I did not publish in *The Theosophist*,⁵ but which was read to the London Lodge group, he says as follows:

I never in all my life had so strange an experience as to sit and hear him [C. W. Leadbeater] explaining and wondering over me—the same in the minutest detail, in the body of this Italian lad. Not a word he said about him but I understood far better than he. The double life of which he spoke has been my torment all these years. Though I don't remember any single detail he gave of that life, everything is as real and true to me as if I did—there was not the least touch that jarred on the fullest sense of identity.”

Then in 1903 in U.S.A. followed investigations into certain lives of *Alastor* (Alexander Fullerton), and another person to whom the name *Ursa*⁶ was later given. Then in 1907 Dr. Besant investigated the last two lives of *Arcor* (Miss A. J. Willson)⁷, and also two lives lived in Alexandria and Florence by *Bee* (Miss E. Bright)⁸. Miss Bright and Miss Willson were two of “Dr. Besant’s people”, and she wanted to know where they had been with her. The investigation was at Weisser Hirsch in Germany, where she and Bishop Leadbeater were together for a while. While Dr. Besant investigated, he “looked up” with her at the same time. Both Miss Bright and I recall the conversation of the two as they investigated. The first of these two lives of Bee is interesting because it centres round Hypatia, and we get

Tổng Thư Ký Hội Thông Thiên Học tại Anh vào năm 1900. Một phần rất thú vị trong hồ sơ là phân tích và bình luận của ông Wells. Trong bản ghi nhớ riêng, mà tôi không xuất bản trong Tạp chí Thông Thiên Học, nhưng đã đọc cho nhóm Hội Luân Đôn nghe, ông viết như sau:

“Tôi chưa bao giờ trong đời có trải nghiệm kỳ lạ như ngồi nghe ông [C. W. Leadbeater] giải thích và suy ngẫm về tôi—cùng chi tiết nhỏ nhất, trong thân xác của cậu bé người Ý này. Không có lời nào ông nói về cậu bé mà tôi không hiểu rõ hơn ông. Cuộc sống kép mà ông nói đến đã là nỗi dày vò tôi suốt bao năm qua. Dù tôi không nhớ chi tiết nào ông kể về cuộc sống đó, mọi thứ đều thật và đúng với tôi như thể tôi nhớ—không có chút gì làm xáo trộn cảm giác nhận dạng đầy đủ.”

Rồi vào năm 1903 tại Hoa Kỳ, tiếp tục các cuộc điều tra về một số kiếp sống của *Alastor* (Alexander Fullerton), và một người khác sau này được đặt tên là *Ursa*. Rồi năm 1907 Tiến Sĩ Besant điều tra hai kiếp sống cuối cùng của *Arcor* (cô A. J. Willson), và cũng hai kiếp sống tại Alexandria và Florence của *Bee* (cô E. Bright). Cô Bright và cô Willson là hai trong số “những người của Tiến Sĩ Besant”, và Bà muốn biết họ đã ở đâu cùng bà. Cuộc điều tra diễn ra tại Weisser Hirsch ở, nơi Bà và Giám mục Leadbeater cùng có mặt một thời gian. Trong khi Tiến Sĩ Besant điều tra, ông cũng “nhìn lên” cùng bà. Cả cô Bright và tôi đều nhớ cuộc trò chuyện của hai người khi họ điều tra. Kiếp sống đầu tiên trong hai kiếp của Bee rất thú vị vì nó xoay quanh Hypatia, và chúng ta có một số mô tả về những rắc rối xung quanh Bà dẫn

⁵ *The Theosophist*, December 1932.

⁶ *The Theosophist*, February 1921.

⁷ *The Theosophist*, May 1917, also January, 1932.

⁸ *The Theosophist*, April 1917.

some description of the troubles round her leading up to her martyrdom. The life in Florence was at the time of Savonarola, and we have glimpses of the movements of thought which characterized that period.

The Lives of “Orion” —*Các Kiếp Sống của “Orion”*

Then followed the long and extremely dramatic series of the lives of *Orion*, investigated by Bishop Leadbeater alone⁹. Among all the series of lives investigated, *Orion* in some ways is particularly interesting, from the psychological standpoint. He is evidently a strong ego but wilful, for he seems to lack intuition to understand the inner workings of the great laws. Through this failing he creates a great deal of suffering for himself, from which he seems to learn only slowly.

Sometime earlier than this, were recorded a few of the lives of Miss F. Arundale.¹⁰ They give interesting glimpses of the operation of that special Karma where an individual attaches himself to Occultism, but refuses to carry out the solemn obligations given under vows.

There have also been published two lives of *Mizar*¹¹, and one of *Naga*¹². These have been incorporated into the *Lives of Alcyone*. Another series, that of *Amal*, was also published.¹³ As yet unpublished are some lives of *Alastor*, *Melete*, *Concord*, *Auson*, *Laxa* and *Vale*.

đến cái chết vì đạo. Kiếp sống ở Florence diễn ra vào thời Savonarola, và chúng ta có những thoáng nhìn về các chuyển động tư tưởng đặc trưng cho thời kỳ đó.

Sau đó là loạt dài và vô cùng kịch tính về các kiếp sống của Orion, do Giám mục Leadbeater điều tra một mình. Trong tất cả các loạt kiếp được điều tra, Orion theo một số cách đặc biệt thú vị từ góc độ tâm lý học. Rõ ràng Ông là một chân ngã mạnh mẽ nhưng cố chấp, vì Ông dường như thiếu trực giác để hiểu các hoạt động bên trong của các định luật vĩ đại. Qua sự thiếu sót này, Ông tạo ra nhiều đau khổ cho chính mình, mà dường như chỉ học được một cách chậm chạp.

Trước đó một thời gian, đã ghi lại một vài kiếp sống của cô F. Arundale. Chúng cho thấy những thoáng nhìn thú vị về hoạt động của nghiệp quả đặc biệt khi một cá nhân gắn bó với Huyền Bí Học, nhưng từ chối thực hiện các nghĩa vụ nghiêm túc được giao theo lời thề.

Cũng đã xuất bản hai kiếp sống của Mizar, và một kiếp của Naga. Những kiếp sống này đã được đưa vào trong Các Kiếp Sống của Alcyone. Một loạt khác, của Amal, cũng đã được xuất bản. Một số kiếp sống của Alastor, Melete, Concord, Auson, Laxa và Vale vẫn chưa được xuất bản.

The Lives of J. Krishnamurti —*Các Kiếp sống của Krishnamurti*

⁹ *The Theosophist*, April 1911.

¹⁰ Not published.

¹¹ *The Theosophist*, March 1911.

¹² *The Theosophist*, December 1920.

¹³ *The Theosophist*, December 1917.

Then followed the long series of the lives of Alcyone, in some of which Dr. Besant collaborated. The writing out of these lives was done by Bishop Leadbeater, with the exception of Life No. XXVIII which was written by Dr. Besant. Anyone reading this particular life will note how dramatically it is written, with a graphic quality and power which are not characteristic of the other lives. Dr. Besant read it herself at a "roof meeting," with tears streaming from her eyes as she described the tragic fate of herself and Krishnamurti, then born as two women.

The series, *The Lives of Alcyone*, are interesting because they were investigated backwards. In the first life of *Erato* mentioned above, the investigation began with a recollection by *Erato* himself of an incident in a previous life. This gave the investigator a *point de départ* from which to investigate, and so to say, allowed him to anchor himself in the stream of time and watch its flow. But with Alcyone it was different.

The reason for the difference lay in the fact that the boy Krishnamurti, when observed clairvoyantly soon after he came to Adyar, possessed an unusually fine aura. The immediate interest was therefore to find out who he had been in his previous life. From this began the investigations into life after life of Krishnamurti, but going backward from the present into the past. The lives, when written out, were typed and three copies were made. The first set of lives investigated made the last ten, and of these one copy was sent to Dr. Besant, who was in Europe, and another to me. They reached me in California, and the reading of them was especially interesting as different from the lives of other egos whose stories I had read. I had of course not then met Krishnaji. In the course of the succeeding months, I received the record of the other two

Sau đó là chuỗi dài các kiếp sống của Alcyone, trong một số kiếp sống đó Bà Besant đã cộng tác. Việc ghi chép các kiếp sống này do Giám mục Leadbeater thực hiện, ngoại trừ Kiếp Sống số XXVIII được Bà Besant viết. Bất kỳ ai đọc kiếp sống đặc biệt này sẽ nhận thấy cách viết rất kịch tính, với tính chất và sức mạnh sinh động không đặc trưng cho các kiếp sống khác. Bà Besant đã tự đọc kiếp sống này tại một "cuộc họp trên mái nhà," với nước mắt chảy dài khi mô tả số phận bi thảm của chính mình và Krishnamurti, khi đó sinh ra dưới hình hài hai người phụ nữ.

Chuỗi tác phẩm, *Các Kiếp Sống của Alcyone*, rất thú vị vì chúng được điều tra theo chiều ngược lại. Trong kiếp sống đầu tiên của *Erato* đã đề cập ở trên, cuộc điều tra bắt đầu bằng một hồi tưởng của chính *Erato* về một sự kiện trong kiếp sống trước. Điều này đã cho người điều tra một điểm khởi đầu để tiến hành điều tra, và có thể nói, cho phép Ông neo mình vào dòng chảy thời gian và quan sát sự vận hành của nó. Nhưng với Alcyone thì khác.

Lý do cho sự khác biệt nằm ở chỗ cậu bé Krishnamurti, khi được quan sát bằng thông nhãn ngay sau khi đến Adyar, sở hữu một hào quang đặc biệt tinh tế. Mối quan tâm ngay lập tức là tìm hiểu Ông đã là ai trong kiếp sống trước. Từ đó bắt đầu các cuộc điều tra về từng kiếp sống của Krishnamurti, nhưng đi ngược từ hiện tại về quá khứ. Các kiếp sống, khi được ghi chép, được đánh máy và làm ba bản sao. Bộ kiếp sống đầu tiên được điều tra gồm mười kiếp cuối cùng, trong đó một bản sao được gửi cho Bà Besant, khi đó đang ở châu Âu, và một bản khác gửi cho tôi. Chúng đến tay tôi ở California, và việc đọc chúng đặc biệt thú vị vì khác biệt so với các kiếp sống của các phạm ngã khác mà tôi từng đọc. Tất nhiên, lúc đó tôi chưa gặp Krishnaji. Trong những tháng tiếp theo, tôi nhận được hồ sơ của hai nhóm mười kiếp sống còn lại. Chính 30 kiếp sống này đã

groups of ten lives. It is these 30 lives that were published in *The Theosophist*¹⁴, but a few years later, many more of his lives were investigated, and all these were incorporated in the two volumes, *The Lives of Alcyone*.

được xuất bản trong Tạp chí Thông Thiên Học, nhưng vài năm sau, nhiều kiếp sống hơn của Ông đã được điều tra, và tất cả đều được đưa vào hai tập sách, Các Kiếp Sống của Alcyone.

Why the Lives of “Alcyone” were held back —Tại sao Các Kiếp Sống của “Alcyone” bị giữ lại

After all the lives of Alcyone that were investigated had been put together, the printing was begun at the Vasanta Press. When the *Lives* that now compose Volume I had been printed, and part also of Volume II up to p. 488, the further printing was suspended in September 1914. The wildest rumours have of course been spread concerning the reason for the suspension. But Dr. Besant herself told me why it was that she stopped the publication of the book as announced.

Sau khi tất cả các kiếp sống của Alcyone được điều tra và tập hợp lại, việc in ấn bắt đầu tại Nhà In Vasanta. Khi các Kiếp Sống hiện nay tạo thành Tập I đã được in, và một phần của Tập II đến trang 488, việc in ấn tiếp theo bị đình chỉ vào tháng 9 năm 1914. Tất nhiên đã có nhiều tin đồn vô căn cứ lan truyền về lý do đình chỉ này. Nhưng chính Bà Besant đã nói với tôi lý do tại sao Bà ngừng xuất bản cuốn sách như đã thông báo.

The case brought against her by the father of Krishnamurti and his brother ended in May, 1914, by the Privy Council decision in her favour. The two boys were at last free of interference from their father, and the plan which she had formulated of their going to Oxford could now be taken up seriously. Long before the students enter into residence, arrangements have to be made with a tutor of the college selected, as the places for students are limited and especially so in the case of Indian students. With the introductions provided by Muriel, Countess De La Warr, who was acquainted with the head of Christ Church College, Mr. H. Baillie-Weaver had an interview with him regarding entering the two boys.

Vụ kiện chống lại Bà do cha của Krishnamurti và anh trai Ông đưa ra kết thúc vào tháng 5 năm 1914, với quyết định của Hội đồng Tư pháp tối cao đứng về phía Bà. Hai cậu bé cuối cùng đã được giải thoát khỏi sự can thiệp của cha mình, và kế hoạch mà Bà đã đề ra về việc họ đến Oxford giờ có thể được thực hiện nghiêm túc. Trước khi sinh viên vào ở ký túc xá, phải có sự sắp xếp với một gia sư của trường đại học được chọn, vì số lượng chỗ cho sinh viên có hạn, đặc biệt là đối với sinh viên Ấn Độ. Với sự giới thiệu của Muriel, Nữ Bá tước De La Warr, người quen biết trưởng khoa Christ Church College, ông H. Baillie-Weaver đã có cuộc gặp với ông ấy về việc nhận hai cậu bé vào học.

But Krishnamurti was nervous that if he and his brother went up to Oxford after the *Lives*

Nhưng Krishnamurti lo lắng rằng nếu Ông và anh trai lên Oxford sau khi Các Kiếp Sống được

¹⁴ *The Theosophist*, April 1910.

had been published, they would be “ragged”, and much ridicule cast upon them, and also that it would add to the publicity then already considerable about him. Because of this, he asked Dr. Besant if the book could not be held back. As she was in the truest sense of the word his mother, she at once acceded to his request, and countermanded all the plans for immediate publication, even though the pictures for the book had been printed and were ready at Adyar.

After Bishop Leadbeater left Adyar in 1914, I had to supervise the completion of the work. Though publication was postponed, the second volume was completed very leisurely and placed in the “godown” in sheets, till the Oxford period should be over. As it happened, owing to various difficulties, Krishnamurti and his brother did not go to Oxford after all; and the War came soon after, and all the complications to Dr. Besant’s work in India.

After the first twelve lives in the book had been printed, new characters were recognized, and they had to be placed in the charts. Each new “star name” to be added to the charts, with all the relationships, meant much rearrangement. One ego, as for instance *Naga*, an “elder ego”, when recognized in December, 1913 and given his place in the charts, brought in a number of children, and with them grandchildren. Some of these had been recognized previously, but not placed in the charts because of the non-recognition of the grandparent. Mrs. D. Jinarajadasa (*Sita*) was found only after her arrival in Adyar on a visit in December, 1912. Her name first appears in chart No. XI. She was one of those who assisted Bishop Leadbeater in preparing the charts to be entered into long rolls, where the names are all placed horizontally in the form of a genealogical table. She knows the story of the addition of the names as little by

xuất bản, họ sẽ bị “trêu chọc,” và bị chế giễu nhiều, đồng thời điều đó sẽ làm tăng thêm sự chú ý vốn đã khá lớn về y. Vì lý do này, Ông đã hỏi Bà Besant liệu cuốn sách có thể bị giữ lại không. Vì Bà thực sự là mẹ của y, Bà ngay lập tức đồng ý với yêu cầu của y, và hủy bỏ tất cả các kế hoạch xuất bản ngay lập tức, mặc dù các hình ảnh cho cuốn sách đã được in và sẵn sàng tại Adyar.

Sau khi Giám mục Leadbeater rời Adyar năm 1914, tôi phải giám sát việc hoàn thành công việc. Mặc dù việc xuất bản bị hoãn lại, tập hai được hoàn thành rất thông thả và được đặt trong “kho” dưới dạng các tờ rời, cho đến khi thời gian ở Oxford kết thúc. Thực tế, do nhiều khó khăn khác nhau, Krishnamurti và anh trai cuối cùng không lên Oxford; và Chiến tranh nổ ra ngay sau đó, cùng với tất cả những phức tạp trong công việc của Bà Besant tại Ấn Độ.

Sau khi mười hai kiếp sống đầu tiên trong cuốn sách được in, các nhân vật mới được nhận diện, và họ phải được đặt vào các biểu đồ. Mỗi “tên sao” mới được thêm vào biểu đồ, cùng với tất cả các mối quan hệ, đồng nghĩa với việc phải sắp xếp lại nhiều thứ. Một phàm ngã, ví dụ như Naga, một “phàm ngã trưởng,” khi được nhận diện vào tháng 12 năm 1913 và được đặt vị trí trong biểu đồ, đã mang theo một số con cháu, và cùng với chúng là các cháu chắt. Một số trong số này đã được nhận diện trước đó, nhưng không được đặt vào biểu đồ vì không nhận diện được ông bà. Bà D. Jinarajadasa (*Sita*) chỉ được phát hiện sau khi Bà đến Adyar thăm vào tháng 12 năm 1912. Tên Bà lần đầu xuất hiện trong biểu đồ số XI. Bà là một trong những người giúp Giám mục Leadbeater chuẩn bị các biểu đồ để nhập vào các cuộn dài, nơi các tên được đặt ngang theo dạng bảng gia phả. Bà biết câu chuyện về việc thêm tên khi từng nhân vật được nhận diện

little more characters were identified. Bishop Mazel was also one of those who worked in his room, and could explain what happened if he were still alive. Two characters, *Naiad* and *Una*, in whom I was particularly interested, were “looked up” at my request, and I sent their photographs for that purpose. These two have a close link with *Naga*, and appear in the charts after Life XII.

One striking omission from the charts as printed in *The Theosophist* of Alcyone’s lives is *Dhruva*, the Master of the Master K.H. This Adept did not deal directly with the affairs of The Theosophical Society, so Bishop Leadbeater knew of Him only by name from his Master’s pupils. But after he had the privilege of being presented to the Master, of course he recognized Him at once in the lives. The name *Dhruva* (the Sanskrit name for the Pole Star) was given to Him, and the name was incorporated in the charts as the book was put together. Altogether 32 new names were added at this time. More were added later. The additional star names up to the Life XII have to be incorporated in a second edition.

The Band of Servers —Đoàn Người Phụng Sự

In reality, the “Band of Servers” who are pledged to follow the Masters in the Great Work are at least ten times the 281 names put in the charts. And it does not follow that, because a person is “in the Lives,” that fact is a guarantee that he will make a success of Occultism in this life! After his residence in Australia, Bishop Leadbeater identified many whom he had seen in past lives, but he did not “follow them up” into their past lives, as the task of enlarging the charts was far too strenuous. Besides, there was other and more urgent work.

dần dần. Giám mục Mazel cũng là một trong những người làm việc trong phòng của ông, và có thể giải thích những gì đã xảy ra nếu ông còn sống. Hai nhân vật, *Naiad* và *Una*, mà tôi đặc biệt quan tâm, đã được “tìm kiếm” theo yêu cầu của tôi, và tôi đã gửi ảnh của họ cho mục đích đó. Hai người này có liên kết chặt chẽ với *Naga*, và xuất hiện trong biểu đồ sau Kiếp Sống XII.

Một thiếu sót đáng chú ý trong các biểu đồ được in trong Tạp chí Thông Thiên Học về các kiếp sống của Alcyone là *Dhruva*, Thầy của Chân sư K.H. Đấng Chân sư này không trực tiếp tham gia vào các công việc của Hội Thông Thiên Học, nên Giám mục Leadbeater chỉ biết Ông qua tên gọi từ các đệ tử của Thầy mình. Nhưng sau khi Ông có đặc ân được giới thiệu với Thầy, tất nhiên Ông nhận ra Ông ngay trong các kiếp sống. Tên *Dhruva* (tên tiếng Phạn của Sao Bắc Cực) được đặt cho Ông, và tên này được đưa vào biểu đồ khi cuốn sách được tập hợp. Tổng cộng có 32 tên sao mới được thêm vào thời điểm này. Sau đó còn nhiều tên nữa được thêm vào. Các tên sao bổ sung đến Kiếp Sống XII phải được đưa vào trong ấn bản thứ hai.

Thực tế, “Đoàn Người Phụng Sự” đã cam kết theo các Chân sư trong Công Việc Vĩ Đại có ít nhất gấp mười lần 281 tên được đưa vào biểu đồ. Và không phải vì một người có tên trong Các Kiếp Sống mà điều đó đảm bảo rằng Ông sẽ thành công trong Huyền Thuật trong kiếp sống này! Sau thời gian cư trú tại Úc, Giám mục Leadbeater đã nhận diện nhiều người mà Ông đã thấy trong các kiếp sống trước, nhưng Ông không “theo dõi” họ vào các kiếp sống trước đó, vì nhiệm vụ mở rộng các biểu đồ quá nặng nề. Hơn nữa, còn có công việc khác cấp bách hơn.

The Last Zoroaster —Zoroaster Cuối Cùng

Among the lives of Alcyone, the life in Persia with the last Zoroaster is interesting, because Bishop Leadbeater had a good deal of difficulty with the names of the principal characters. The words were so strange that he had to listen carefully and repeat the words himself, and slowly spell them phonetically. It is interesting here to read the article which Mr. B.P. Wadia, who is a Parsi, wrote on the matter of these names. In his article in *The Theosophist* of January 1911, he said as follows:

First, then, the gentleman who looked up this particular life is Mr. C. W. Leadbeater who, as far as my knowledge goes—and I have worked with him now for nearly two years—knows next to nothing about Zoroastrianism. He has not studied the ancient Persian history, nor even has perused the *Shâh-Nâmeh* in abridged translation. While looking up this life he was very much struck, he says, by the long and unpronounceable names he heard. This is not the place to give a psychological explanation of how this is done; enough to say that Mr. Leadbeater can hear as well as see the Akâshic Records from which he reads and dictates. The Persian name of the very hero—Alcyone—was a poser to him; and I doubt not that he must have heard it many times before he could pronounce it. He finally pronounced it as he heard it, and when he came to write it down he could do nothing else but spell it phonetically. So also with all other names,

When I first came across this life it was clear to me that I was fortunate enough to hit upon a clear and decisive proof of Mr. Leadbeater's clairvoyant powers. There were open before me only two ways of explaining to myself this phenomenon of Mr. Leadbeater bringing out nearly a score of proper names, some of them

Trong các kiếp sống của Alcyone, kiếp sống ở Ba Tư với Zoroaster cuối cùng rất thú vị, vì Giám mục Leadbeater gặp nhiều khó khăn với tên các nhân vật chính. Các từ quá lạ lẫm đến mức Ông phải nghe kỹ và tự lặp lại các từ, rồi từ từ đánh vần theo âm vị. Ở đây thật thú vị khi đọc bài viết của ông B.P. Wadia, một người Parsi, viết về vấn đề các tên này. Trong bài viết của ông trên Tạp chí Thông Thiên Học tháng 1 năm 1911, ông nói như sau:

Trước hết, người đã tìm kiếm kiếp sống đặc biệt này là ông C. W. Leadbeater, người mà theo hiểu biết của tôi — và tôi đã làm việc với ông ấy gần hai năm — hầu như không biết gì về Zoroastrianism. Ông ấy chưa từng nghiên cứu lịch sử cổ Ba Tư, thậm chí chưa từng đọc *Shâh-Nâmeh* bản dịch rút gọn. Khi tìm kiếm kiếp sống này, ông ấy rất ấn tượng, theo lời ông, bởi những cái tên dài và khó phát âm mà ông nghe thấy. Đây không phải là nơi để giải thích tâm lý về cách thức điều này xảy ra; chỉ cần nói rằng ông Leadbeater có thể nghe cũng như nhìn thấy Hồ Sơ Akâsha mà từ đó ông đọc và chép lại. Tên Ba Tư của nhân vật chính — Alcyone — là một thách thức đối với ông; và tôi không nghi ngờ rằng ông ấy phải nghe nhiều lần trước khi có thể phát âm đúng. Cuối cùng ông phát âm theo cách ông nghe, và khi viết lại, ông không thể làm gì khác ngoài việc đánh vần theo âm vị. Tương tự với tất cả các tên khác.

Khi tôi lần đầu gặp kiếp sống này, tôi rõ ràng nhận thấy mình may mắn khi tìm thấy bằng chứng rõ ràng và quyết định về khả năng thông nhãn của ông Leadbeater. Trước mắt tôi chỉ có hai cách giải thích hiện tượng ông Leadbeater đưa ra gần hai chục tên riêng, một số rất khó hiểu; đó là (1) ông Leadbeater là một

very obscure; they were (1) that Mr. Leadbeater is a truly genuine and scientifically reliable seer; or (2) that he is a fraud (he will pardon my saying so), who reads encyclopaedias, obscure histories and what not, and then pretends that he can hear and see and work on subtler planes. Between these two there is no middle course; we have to accept the one and reject the other. I accept the first and absolutely reject the second, for scores of sound reasons which space forbids me here to give.

Mr. Wadia then goes into interesting details analysing the life. He was then Manager of The Theosophical Publishing House at Adyar. He has since left the Parent Society and now disowns what he wrote in 1911.

nhà tiên tri thực sự chân chính và đáng tin cậy về mặt khoa học; hoặc (2) ông là kẻ lừa đảo (mong ông tha lỗi tôi nói vậy), người đọc bách khoa toàn thư, lịch sử mơ hồ và những thứ khác, rồi giả vờ rằng ông có thể nghe và nhìn thấy và làm việc trên các cõi tinh tế hơn. Giữa hai điều này không có con đường trung gian; chúng ta phải chấp nhận một và bác bỏ cái kia. Tôi chấp nhận điều đầu tiên và hoàn toàn bác bỏ điều thứ hai, vì hàng loạt lý do vững chắc mà không gian không cho phép tôi trình bày ở đây.

Ông Wadia sau đó đi vào chi tiết thú vị phân tích kiếp sống. Khi đó ông là Quản lý Nhà Xuất bản Thông Thiên Học tại Adyar. Sau này ông rời Hội Thông Thiên Học và hiện không thừa nhận những gì ông đã viết năm 1911.

Two Techniques of Investigation —Hai Kỹ Thuật Điều Tra

Dr. Besant and Bishop Leadbeater, as belonging respectively to the First and Second “Rays,” were naturally different in their methods of approach to truth and in their manner of work. One manner in which this difference of technique showed itself was during the investigation into past lives. The particular incident which showed this difference was when she was “looking up” her own life in Alexandria as Hypatia. Naturally there gathered round Hypatia hundreds of disciples, and Dr. Besant was curious to know who among them were reincarnated as her helpers in this life.

Now, when Bishop Leadbeater needed to trace a person from a past life into the present, his method was to note the death of the person, his passage into Devachan, and then his new birth. If the period was long ago, he would need to go through this process life after life till the present incarnation was reached. It was of course a long and tiresome process, but

Bà Besant và Giám mục Leadbeater, thuộc lần lượt Cung Một và Cung Hai, tự nhiên có phương pháp tiếp cận sự thật và cách làm việc khác nhau. Một cách thể hiện sự khác biệt kỹ thuật này là trong cuộc điều tra các kiếp sống trước. Sự kiện cụ thể thể hiện sự khác biệt này là khi Bà “tìm kiếm” kiếp sống của chính mình ở Alexandria với vai Hypatia. Tất nhiên, xung quanh Hypatia tụ họp hàng trăm đệ tử, và Bà Besant tò mò muốn biết ai trong số họ đã tái sinh làm trợ giúp cho Bà trong kiếp sống này.

Khi Giám mục Leadbeater cần truy tìm một người từ kiếp sống trước đến hiện tại, phương pháp của Ông là ghi nhận cái chết của người đó, sự đi vào Devachan, rồi sinh ra kiếp mới. Nếu khoảng thời gian quá xa, Ông phải trải qua quá trình này kiếp sống này đến kiếp sống khác cho đến khi đến kiếp hiện tại. Tất nhiên đó là một quá trình dài và mệt mỏi, nhưng cuối

it was in the end sure.

But Dr. Besant was impatient of these slow methods, while she admired them; she evolved a technique of her own, which was novel to Bishop Leadbeater. She described her process as first looking at the ego of the person, and then as constructing a long tube, and looking through it, when the face of the person in the present incarnation would spring up at her at the other end. It was a rapid method. But he asked her, "How are you sure that you see the right person at the other end?" She laughed; she knew that there was a possibility of error. Probably in 999 cases out of a 1,000 her method would be accurate; as to the one error in 1,000, she was not going to avoid such a possibility by spending the long time necessary with the slow but sure technique of her colleague. She was always for speed, and was never afraid of making mistakes, for she was utterly sure that, though they might bring her much suffering, she would arrive at truth in spite of every obstacle. But he had the scientific temperament, and it was for him a matter of honour to be as accurate as possible.

Savonarola and Bruno —Savonarola và Bruno

Another interesting incident during these investigations into past lives was the comparison which the two investigators made between Savonarola and Bruno. The former came in the life of *Bee* who was a friend of Savonarola. Bruno was Dr. Besant, Bruno's life was "looked up" by her, but Bishop Leadbeater investigated at the same time. As it was her life he made only a few comments, though he noted everything that was happening.

Dr. Besant of course recalled Bruno's fiery temperament, and his scornful pride of the

cùng thì chắc chắn.

Nhưng Bà Besant không kiên nhẫn với các phương pháp chậm chạp này, dù Bà ngưỡng mộ chúng; Bà phát triển một kỹ thuật riêng, mới lạ đối với Giám mục Leadbeater. Bà mô tả quá trình của mình là đầu tiên nhìn vào chân ngã của người đó, rồi tạo ra một ống dài, và nhìn xuyên qua nó, khi khuôn mặt của người trong kiếp hiện tại sẽ hiện ra ở đầu kia. Đó là phương pháp nhanh. Nhưng Ông hỏi Bà, "Làm sao Bà chắc chắn rằng Bà nhìn thấy đúng người ở đầu kia?" Bà cười; Bà biết có khả năng sai sót. Có lẽ trong 999 trường hợp trên 1.000, phương pháp của Bà sẽ chính xác; còn trường hợp sai sót một trên 1.000, Bà không định tránh bằng cách dành thời gian lâu với kỹ thuật chậm nhưng chắc của đồng nghiệp. Bà luôn ưu tiên tốc độ, và không bao giờ sợ mắc lỗi, vì Bà hoàn toàn chắc chắn rằng, dù có thể mang lại nhiều đau khổ, Bà sẽ đạt được sự thật bất chấp mọi trở ngại. Nhưng Ông có tính cách khoa học, và đối với Ông, việc chính xác nhất có thể là vấn đề danh dự.

Một sự kiện thú vị khác trong các cuộc điều tra kiếp sống trước là sự so sánh mà hai nhà điều tra thực hiện giữa Savonarola và Bruno. Người trước xuất hiện trong kiếp sống của *Bee*, bạn của Savonarola. Bruno là Bà Besant, kiếp sống của Bruno được Bà "tìm kiếm," nhưng Giám mục Leadbeater cũng điều tra cùng lúc. Vì đó là kiếp sống của Bà, Ông chỉ đưa ra vài nhận xét, dù Ông ghi nhận mọi việc đang xảy ra.

Bà Besant tất nhiên nhớ lại tính khí nóng nảy của Bruno, và sự kiêu hãnh khinh miệt của

intellectual bigots of his day, who were unable to achieve or appreciate his vast vision of the universe. After the betrayal by Mocenigo and torture by the Inquisition, Bruno had of course periods of intense depression, convinced that his life and work had failed. The situation with Savonarola was not very different.

But what was noteworthy was the difference at the end, when they were burnt by the Roman Church as heretics. Savonarola was in deepest depression to the end, for he felt that he had failed to achieve. But it was far otherwise with Bruno. Though he was going to be burnt, though the Church had carefully selected for the burning a public holiday, so that the crowds that might be present and hear any speech of Bruno, and might possibly demonstrate, should be busy elsewhere with their holiday-making, Bruno at the end had a feeling of triumph, that he had won after all. As all know, at the place where he was burnt is now Bruno's statue, erected by the public subscription of his admirers in many lands, who appreciate the value of his martyrdom to usher in the day of freedom of thought.

The Law of Karma —*Định luật Nghiệp Quả*

All these lives which have been investigated have for me a very profound interest; they reveal the working of that law so difficult to understand—the law of Karma. I have often wished that I had the time to write a long commentary on the *Lives of Alcyone*, taking up point after point which illustrates Karma. Probably I am the only person who knows all the series of lives that have been investigated, and I have met nearly all the characters and know their present history. Therefore they are

Ông đối với những kẻ giáo điều trí thức thời đó, những người không thể đạt được hoặc đánh giá cao tầm nhìn rộng lớn của Ông về vũ trụ. Sau sự phản bội của Mocenigo và sự tra tấn của Tòa Án Dị Giáo, Bruno tất nhiên trải qua những giai đoạn trầm cảm sâu sắc, tin rằng cuộc đời và công việc của mình đã thất bại. Tình hình với Savonarola cũng không khác biệt nhiều.

Nhưng điều đáng chú ý là sự khác biệt vào cuối cùng, khi họ bị Giáo hội La Mã thiêu sống như những kẻ dị giáo. Savonarola rơi vào trạng thái trầm cảm sâu sắc cho đến cuối cùng, vì Ông cảm thấy mình đã thất bại trong việc đạt được mục đích. Nhưng tình hình hoàn toàn khác với Bruno. Dù Ông sắp bị thiêu, dù Giáo hội đã cẩn thận chọn ngày lễ công cộng để thiêu, nhằm khiến đám đông có thể có mặt và nghe bất kỳ bài phát biểu nào của Bruno, và có thể biểu tình, phải bận rộn với việc nghỉ lễ của họ ở nơi khác, cuối cùng Bruno có cảm giác chiến thắng, rằng Ông đã sau cùng chiến thắng. Như tất cả đều biết, tại nơi Ông bị thiêu giờ đây là tượng Bruno, được dựng lên bằng sự đóng góp của công chúng từ những người ngưỡng mộ Ông ở nhiều vùng đất, những người đánh giá cao giá trị của sự hy sinh của Ông để mở ra ngày tự do tư tưởng.

Tất cả những sự sống này đã được điều tra đều có đối với tôi một sự quan tâm sâu sắc; chúng tiết lộ sự vận hành của định luật khó hiểu đó—định luật Nghiệp Quả. Tôi thường mong có thời gian để viết một bình luận dài về các kiếp sống của Alcyone, lần lượt đề cập từng điểm minh họa cho Nghiệp Quả. Có lẽ tôi là người duy nhất biết toàn bộ chuỗi các kiếp sống đã được điều tra, và tôi đã gặp gần như tất cả các nhân vật và biết lịch sử hiện tại của họ. Do đó, tất cả đều được liên kết trong tâm trí tôi thành

all linked in my mind in one great scheme of a band of souls travelling throughout the ages busy at a work, but also, in the course of that work, influencing each other for good or evil. The more I read all these lives, and see the inter-relations of certain characters, and how they accepted or rejected opportunities, the more I understand what is so beautifully described in the *Light of Asia* with regard to Karma.

So merit won winneth the happier age

Which by demerit halteth short of end;

Yet must this Law of Love reign King of all

Before the Kalpas end.

Such is the Law which moves to righteousness,

Which none at last can turn aside or stay;

The heart of it is Love, the end of it

Is Peace and consummation sweet. Obey!

Some day I hope to publish all the series of Lives in a uniform series of volumes, for I have perfect trust that in the future this record will be appreciated at its true worth.

một kế hoạch lớn của một nhóm các linh hồn đi qua các thời đại bận rộn với một công việc, nhưng cũng, trong quá trình công việc đó, ảnh hưởng lẫn nhau vì điều thiện hoặc điều ác. Càng đọc nhiều về các kiếp sống này, và thấy mối quan hệ tương tác của một số nhân vật, và cách họ chấp nhận hoặc từ chối các cơ hội, tôi càng hiểu rõ hơn điều được mô tả thật đẹp trong Ánh sáng của Á Châu liên quan đến Nghiệp Quả.

Vì vậy, công trạng chiến thắng, kỷ nguyên hạnh phúc hơn

và bởi tội lỗi dừng lại trước kết thúc;

Nhưng định luật Tình thương này phải trị vì, làm Vua của tất cả

Trước khi các Kalpa kết thúc.

Đó là Định luật dẫn đến chính nghĩa,

Mà cuối cùng không ai có thể xoay chuyển hay ngăn cản;

Trái tim của nó là Tình thương, kết thúc của nó

Là Hòa bình và sự viên mãn ngọt ngào. Hãy tuân phục!

Một ngày nào đó tôi hy vọng sẽ xuất bản toàn bộ chuỗi các Sự Sống trong một loạt tập đồng nhất, vì tôi hoàn toàn tin tưởng rằng trong tương lai bản ghi chép này sẽ được đánh giá đúng giá trị của nó.

Maps of Atlantis and Lemuria —Bản đồ Atlantis và Lemuria

Soon after Dr. Besant became a member of the London Lodge group, discussions took place in it with regard to the migrations of various races of the past. In connection with this, both she and Bishop Leadbeater investigated

Ngay sau khi Bà Besant trở thành thành viên của nhóm Chi Hội London, các cuộc thảo luận đã diễn ra trong đó về các cuộc di cư của các giống dân trong quá khứ. Liên quan đến điều này, cả Bà và Giám mục Leadbeater đã điều tra

certain periods of Atlantean civilisation. In order to understand the development of root-races, Bishop Leadbeater investigated the past shape of the earth, and after consulting the maps and globes kept in the Occult Museum of the Adepts, drew the maps of Lemuria and Atlantis which are in the book by Mr. W. Scott-Elliot under the title *The Story of Atlantis*. It was considered more effective for publicity that the maps should not be announced as due to clairvoyance. Mr. Scott-Elliot merely says, "it has been the privilege of the writer to be allowed to obtain copies—more or less complete—of four of these". I regret greatly that when the original drawings were passed on to him, no copies were kept. I recall how years later Bishop Leadbeater expressed great regret that a particular map which he drew, of a system of locks for canals, used by Atlantean engineers, could not be recovered by him, as he considered that the Atlanteans had a novel idea not known to engineers to-day. It was too tiresome a task to do the work over again.

The Gospel Narrative —Bản Tường Thuật Phúc Âm

A striking research by the two investigators was into the origins of Christianity. This was done at the request of Mr. G. R. S. Mead. Mr. Mead had dedicated himself to the subject of Gnosticism, and this meant understanding its origins and its relations to the early Christian communities scattered in Palestine and round Alexandria.

The investigations were during the years 1897-8, and were once a week in the evening at the then Headquarters in London at 19 Avenue Road. I was at Cambridge at this time, but during vacations I was present on a few occasions. Dr. Besant assisted when she was in England, but most of the work was done by Bishop Leadbeater. Mr. Mead took very full notes.

một số thời kỳ của nền văn minh Atlantis. Để hiểu sự phát triển của các giống dân gốc, Giám mục Leadbeater đã điều tra hình dạng quá khứ của trái đất, và sau khi tham khảo các bản đồ và quả cầu được giữ trong Bảo tàng Huyền Bí của các Chân sư, đã vẽ các bản đồ của Lemuria và Atlantis có trong cuốn sách của ông W. Scott-Elliot với tựa đề Câu Chuyện Atlantis. Người ta cho rằng hiệu quả hơn trong việc quảng bá là các bản đồ không nên được công bố là do thông nhãn mà có. Ông Scott-Elliot chỉ nói: "Người viết đã có đặc quyền được phép lấy các bản sao—đầy đủ hay không đầy đủ—của bốn trong số này". Tôi rất tiếc rằng khi các bản vẽ gốc được chuyển cho ông, không giữ lại bản sao nào. Tôi nhớ rằng nhiều năm sau Giám mục Leadbeater bày tỏ sự tiếc nuối lớn vì một bản đồ cụ thể mà Ông vẽ, về một hệ thống khóa cho các kênh đào, được các kỹ sư Atlantis sử dụng, không thể được Ông thu hồi, vì Ông cho rằng người Atlantis có một ý tưởng mới lạ mà các kỹ sư ngày nay không biết đến. Việc làm lại công việc đó quá mệt nhọc.

Một nghiên cứu nổi bật của hai nhà điều tra là về nguồn gốc của Kitô giáo. Điều này được thực hiện theo yêu cầu của ông G. R. S. Mead. Ông Mead đã dành trọn mình cho chủ đề Gnosticism, và điều này có nghĩa là hiểu nguồn gốc và mối quan hệ của nó với các cộng đồng Kitô giáo sơ khai phân tán ở Palestine và quanh Alexandria.

Các cuộc điều tra diễn ra trong các năm 1897-8, và được thực hiện một lần mỗi tuần vào buổi tối tại Trụ sở lúc đó ở London, số 19 Avenue Road. Tôi lúc đó đang ở Cambridge, nhưng trong kỳ nghỉ tôi có mặt vài lần. Bà Besant hỗ trợ khi Bà ở Anh, nhưng phần lớn công việc do Giám mục Leadbeater thực hiện. Ông Mead ghi chép rất đầy đủ.

In the course of these investigations, the lives and work of many Gnostic and a few Jewish leaders were examined and recorded, including the principal personalities round the Christ during His mission, and the disciples who carried on the work afterwards, as also St. John of *Revelation*, who was not “the disciple whom Jesus loved” but another, a Jewish revolutionary with much psychism which gave him astral visions. The journey of the young Jesus to Egypt, the teachers with whom He came into contact, and other fascinating bits of history were all unravelled bit by bit. The life stories of Valentinus, Ammonias Saccas, Iamblichus and others, and of Aedesius, who was Mr. Mead, were investigated.

One remarkable investigation was into the early Christian manuscripts of the Gospels. Here and there Bishop Leadbeater, whose Greek was slight, carefully spelt out word by word at Mr. Mead’s request various extracts which seemed to illuminate the problem. I regret greatly that no copy was made of Mr. Mead’s record of the investigations. A few years before his death I wrote to him offering him £100 for his transcription or for a copy, but I received no reply.

It is from these investigations that Mr. Mead began to obtain a coherent idea of the events in the early centuries of Christianity and Gnosticism. He then wrote his remarkable work, *Fragments of a Faith Forgotten*, which placed in an intelligible scheme the religious events of those centuries. The investigations were undertaken for his benefit, as he was doing an extremely valuable work with his contribution to the story of Gnosticism, but he was utterly at a loss, with the ordinary historical material, to understand the relation of various events recorded. The confusion was so vast that he begged for light, and so the

Trong quá trình điều tra này, cuộc đời và công việc của nhiều lãnh đạo Gnostic và một vài lãnh đạo Do Thái được xem xét và ghi lại, bao gồm các nhân vật chính quanh Christ trong sứ mệnh của Ông, và các đệ tử tiếp tục công việc sau đó, cũng như Thánh John của Khải Huyền, người không phải là “đệ tử mà Jesus yêu thương” mà là một người Do Thái cách mạng với nhiều khả năng tâm linh cho phép ông có những thị kiến cảm dục. Hành trình của chàng Jesus trẻ đến Ai Cập, các thầy dạy mà Ông tiếp xúc, và những mảnh lịch sử hấp dẫn khác đều được hé mở từng chút một. Các câu chuyện cuộc đời của Valentinus, Ammonias Saccas, Iamblichus và những người khác, và của Aedesius, người là ông Mead, cũng được điều tra.

Một cuộc điều tra đáng chú ý là về các bản thảo Kitô giáo sơ khai của các Phúc Âm. Ở đây và đó Giám mục Leadbeater, người có tiếng Hy Lạp hạn chế, cẩn thận đánh vần từng từ theo yêu cầu của ông Mead các đoạn trích dường như làm sáng tỏ vấn đề. Tôi rất tiếc rằng không có bản sao nào được làm về bản ghi chép các cuộc điều tra của ông Mead. Vài năm trước khi ông mất, tôi đã viết thư đề nghị ông 100 bảng Anh cho bản chép lại hoặc bản sao, nhưng không nhận được hồi âm.

Chính từ các cuộc điều tra này mà ông Mead bắt đầu có được một ý tưởng mạch lạc về các sự kiện trong các thế kỷ đầu của Kitô giáo và Gnosticism. Sau đó ông viết tác phẩm đáng chú ý của mình, *Những Mảnh Vỡ của Một Đức Tin Bị Lãng Quên*, đặt các sự kiện tôn giáo của những thế kỷ đó vào một kế hoạch dễ hiểu. Các cuộc điều tra được thực hiện vì lợi ích của ông, vì ông đang làm một công việc vô cùng giá trị với đóng góp của mình cho câu chuyện về Gnosticism, nhưng ông hoàn toàn bối rối, với tài liệu lịch sử thông thường, trong việc hiểu mối quan hệ của các sự kiện được ghi lại. Sự hỗn loạn quá lớn khiến ông cầu xin ánh sáng,

clairvoyant research was undertaken.

và do đó cuộc nghiên cứu thông nhãn được tiến hành.

Did Jesus Live 100 B.C.? — Đức Jesus Có Sống Vào Năm 100 Trước Công Nguyên?

It was also after these investigations that he wrote his book: *Did Jesus Live 100 B.C.?* This remarkable statement, that the true date of Jesus is one century earlier than that given in Christian chronology, was first made by the Master K.H. in 1883. A series of articles, which gave the English version of a French manuscript of Éliphas Lévi, appeared in *The Theosophist*. Many special foot-notes were appended as the articles were published. These foot-notes were signed E.O., which signified “Eminent Occultist”, a term given to the Master in the early correspondence with Mr. Sinnett, and used by Him for the foot-notes, instead of the better known K.H. If we had now the original manuscript on H. P. B.’s desk before it went to the printer, we should find the foot-notes in blue pencil. One paper of Éliphas Lévi was not published in *The Theosophist*, though it had the E.O. foot-notes. All the papers were issued in 1883 as a pamphlet. In one paper in the pamphlet Éliphas Lévi said: “Jesus, like all great Hierophants, had a public and a secret doctrine.” To this E.O. added the foot-note: “But he preached it a century before his birth.—E.O.”

Cũng sau các cuộc điều tra này, ông viết cuốn sách: *Jesus Có Sống Vào Năm 100 Trước Công Nguyên?* Tuyên bố đáng chú ý này, rằng ngày sinh thật của Jesus sớm hơn một thế kỷ so với niên đại được chấp nhận trong niên đại Kitô giáo, lần đầu tiên được Chân sư KH nói vào năm 1883. Một loạt bài viết, phiên bản tiếng Anh của một bản thảo tiếng Pháp của Éliphas Lévi, xuất hiện trên Tạp chí Thông Thiên Học. Nhiều chú thích đặc biệt được thêm vào khi các bài viết được xuất bản. Những chú thích này được ký là E.O., có nghĩa là “Nhà Huyền Bí Danh Tiếng”, một thuật ngữ dành cho Thầy trong thư từ đầu với ông Sinnett, và được Ông dùng cho các chú thích, thay vì ký hiệu KH quen thuộc hơn. Nếu bây giờ chúng ta có bản thảo gốc trên bàn của Bà HPB trước khi nó được gửi nhà in, chúng ta sẽ thấy các chú thích bằng bút chì xanh. Một bài viết của Éliphas Lévi không được xuất bản trên Tạp chí Thông Thiên Học, dù có các chú thích E.O. Tất cả các bài viết được phát hành năm 1883 dưới dạng một tập sách nhỏ. Trong một bài viết trong tập sách nhỏ, Éliphas Lévi nói: “Jesus, như tất cả các Đại Hiền Triết, có một giáo lý công khai và một giáo lý bí mật.” Để đáp lại, E.O. thêm chú thích: “Nhưng Ông đã giảng dạy nó một thế kỷ trước khi Ông sinh ra.—E.O.”

Jesus Christ and Pontius Pilate —Jesus Christ và Pontius Pilate

If Jesus was born 100 B.C., what of the story of his having been crucified under Pontius Pilate? It is a historical fact that there was a Pontius Pilate who was a Roman Governor, who was in Judea at the time stated in the accepted story of Jesus. This mystery was elucidated by the deciphering of certain Greek texts which gave the original form of the

Nếu Jesus sinh năm 100 trước Công Nguyên, thì câu chuyện về việc Ông bị đóng đinh dưới thời Pontius Pilate ra sao? Đây là một sự kiện lịch sử rằng có một Pontius Pilate là Thống đốc La Mã, người đã ở Judea vào thời gian được ghi trong câu chuyện được chấp nhận về Jesus. Bí ẩn này được làm sáng tỏ nhờ việc giải mã một số văn bản Hy Lạp cho thấy hình thức

Apostles' Creed. The Greek text was spelt out word by word. The word *Maria* was originally *Maia*, the Greek word meaning “mother”, and it referred to the descent of the Divine Life into virgin matter, which gave birth to manifestation. The phrase in the Creed, “*Jesus Christ*”, [OYNXPI TON], iêsonkhriston, was found in two variants, [IHTPONAPITON], iêtronariston, meaning “the chiefest healer (or deliverer)” and IEPONAPITON, ieronariston, meaning “the most holy one.” The words “*Pontius Pilate*,” in the phrase in the Creed, “suffered under Pontius Pilate”, are now in Greek IONTIOYIIIAATOY, pontiou pilâtou; but investigation revealed that the earliest manuscripts had instead IONTOYIIIAHTOY, pontou pilêtou, which would mean “[endured] the dense sea”, describing the descent of the Divine Life into the sea of matter at manifestation. The words “iêtron,” *healer*, or “ieron,” *holy one*, became changed to “iêoun,” *Jesus*, and the word “pontos,” *sea*, into “pontios,” the Roman name *Pontius*, by the addition of the i, called iota. The change of pilêtou, *dense* or *condensed*, to pilâtou, *Pilate*, needs: no explanation, as the long ê was often pronounced as long â in dialect forms. Thus a formula which described the descent of the Divine Life into virgin matter, became, by an understandable error in transcription, a point in history in the life of Jesus.

All this was of course extraordinary and seemingly incredible, but Mr. Mead understood at once the significance of the clairvoyant record. Once thus convinced of the earlier date, he found that there was enough evidence which could be put together to make a book. *Did Jesus Live 100 B.C.?* which brings together a mass of striking statements in early writers, which throw doubt on the accepted date, was the result.

nguyên thủy của Tín điều Các Tông Đồ. Văn bản Hy Lạp được đánh vần từng từ. Từ *Maria* ban đầu là *Maia*, từ Hy Lạp có nghĩa là “mẹ”, và nó ám chỉ sự hạ xuống của Sự Sống Thiêng Liêng vào vật chất trinh nguyên, điều sinh ra sự biểu hiện. Cụm từ trong Tín điều, “*Jesus Christ*”, [OYNXPI TON], iêsonkhriston, được tìm thấy trong hai biến thể, [IHTPONAPITON], iêtronariston, nghĩa là “người chữa lành (hoặc cứu độ) hàng đầu” và IEPONAPITON, ieronariston, nghĩa là “đấng thánh thiện nhất.” Các từ “*Pontius Pilate*,” trong cụm từ trong Tín điều, “chịu khổ dưới Pontius Pilate”, hiện nay trong tiếng Hy Lạp là IONTIOYIIIAATOY, pontiou pilâtou; nhưng cuộc điều tra cho thấy các bản thảo sớm nhất thay vào đó là IONTOYIIIAHTOY, pontou pilêtou, có nghĩa là “[chịu đựng] biển đậm đặc”, mô tả sự hạ xuống của Sự Sống Thiêng Liêng vào biển vật chất khi biểu hiện. Các từ “iêtron,” người chữa lành, hoặc “ieron,” đấng thánh thiện, đã bị thay đổi thành “iêoun,” *Jesus*, và từ “pontos,” biển, thành “pontios,” tên La Mã Pontius, bằng cách thêm chữ i, gọi là iota. Sự thay đổi từ pilêtou, đậm đặc hoặc cô đặc, thành pilâtou, Pilate, không cần giải thích, vì ê dài thường được phát âm thành â dài trong các dạng phương ngữ. Do đó, một công thức mô tả sự hạ xuống của Sự Sống Thiêng Liêng vào vật chất trinh nguyên, đã trở thành, do một lỗi dễ hiểu trong sao chép, một điểm trong lịch sử cuộc đời Jesus.

Tất cả điều này dĩ nhiên là phi thường và dường như không thể tin được, nhưng ông Mead ngay lập tức hiểu ý nghĩa của bản ghi chép thông nhãn. Một khi đã tin vào ngày tháng sớm hơn, ông thấy có đủ bằng chứng có thể tập hợp lại để làm một cuốn sách. *Đức Jesus Có Sống Vào Năm 100 Trước Công Nguyên?* tập hợp một lượng lớn các tuyên bố nổi bật trong các tác giả đầu tiên, làm nghi ngờ ngày tháng được chấp nhận, là kết quả.

Later on Mr. Mead dissociated himself completely from the work of Dr. Besant and Bishop Leadbeater, and in the end he lost all faith in the veracity of the investigations. But in 1900, when he was engaged in writing the works referred to, his faith was clear and precise, for he has thus put himself on record in *The Vahan*, the magazine of the English Section, for April, 1900:

“Speaking for myself, I have had the opportunity of testing many statements of friends who can read the occult records; in hundreds of cases I have checked their statements with regard to dates and facts, where facts and dates were previously unknown on this plane both to my informants and myself. I have, therefore, confidence in accepting their statements with regard to this subject as a reasonable hypothesis which I may be able to verify by research.”

Bacon and Shakespeare —*Bacon và Shakespeare*

I recall being present at one of these investigations when in some way Francis Bacon's work came to be examined. Knowing who Bacon is today, as one of the Adepts, Bishop Leadbeater felt that to investigate Bacon's affairs clairvoyantly was like a piece of impertinence. But he did note that Bacon wrote the plays that pass as Shakespeare's. However, what particularly drew my attention at the time was not that fact, which was fairly obvious to me upon the examination of the evidence, but rather something else which Bishop Leadbeater noted on higher planes. If Bacon is Shakespeare, and also if several other works passing under the names of other authors are also from Bacon's brain, then, there must have been a terrific creative energy in Bacon at the time. Bishop Leadbeater said that, as he watched, it was as if some wonderful ray from

Sau đó ông Mead hoàn toàn tách mình khỏi công trình của Bà Besant và Giám mục Leadbeater, và cuối cùng ông mất hết niềm tin vào tính xác thực của các cuộc điều tra. Nhưng vào năm 1900, khi ông đang viết các tác phẩm đã đề cập, niềm tin của ông rõ ràng và chính xác, vì ông đã ghi lại trong *The Vahan*, tạp chí của Ban Anh ngữ, số tháng 4 năm 1900:

“Nói cho riêng tôi, tôi đã có cơ hội kiểm tra nhiều tuyên bố của bạn bè có thể đọc các hồ sơ huyền bí; trong hàng trăm trường hợp tôi đã kiểm tra các tuyên bố của họ về ngày tháng và sự kiện, nơi mà sự kiện và ngày tháng trước đó chưa được biết đến trên cõi này cả với người cung cấp thông tin và bản thân tôi. Do đó, tôi có niềm tin chấp nhận các tuyên bố của họ về chủ đề này như một giả thuyết hợp lý mà tôi có thể xác minh bằng nghiên cứu.”

Tôi nhớ mình có mặt tại một trong những cuộc điều tra này khi bằng cách nào đó công việc của Francis Bacon được xem xét. Biết Bacon là ai ngày nay, như một trong các Chân sư, Giám mục Leadbeater cảm thấy việc điều tra các vấn đề của Bacon bằng thông nhãn giống như một hành động hỗn xược. Nhưng Ông có ghi nhận rằng Bacon là người viết các vở kịch được cho là của Shakespeare. Tuy nhiên, điều thu hút sự chú ý của tôi lúc đó không phải là sự thật đó, điều khá rõ ràng với tôi khi xem xét bằng chứng, mà là điều khác mà Giám mục Leadbeater ghi nhận trên các cõi cao hơn. Nếu Bacon là Shakespeare, và cũng nếu một số tác phẩm khác được cho là của các tác giả khác cũng là từ bộ não của Bacon, thì phải có một năng lượng sáng tạo khủng khiếp trong Bacon vào thời điểm đó. Giám mục Leadbeater nói rằng, khi Ông quan sát, dường như có một tia sáng tuyệt vời từ

a great creative centre on the inner planes had converged upon Bacon, so that he threw off one work after another in the way of plays, poems, philosophical theses, etc., without any particular effort. This little glimpse into the power of the creative consciousness behind everything was far more fascinating to me than the solution of the Bacon-Shakespeare problem.

The Devachanic Plane Manual —Sổ Tay Cõi Devachan

Another joint work in occult research by Dr. Besant and Bishop Leadbeater was in 1896. One week end in early summer, they went to Box Hill, in Surrey, accompanied by Mr. Bertram Keightley. The investigations concerned the life of the Mental Plane and in Devachan. The work was not completed when they returned to London, and so during the course of several afternoon walks to Hampstead Heath the investigations were continued. The result was the manual, *The Devachanic Plane* which Bishop Leadbeater wrote from the material of their joint investigations.

An Occult Incident —Một Sự Kiện Huyền Bí

At this time occurred a striking incident which Dr. Besant narrated later to a few of her intimate circle. One morning on awakening, she recalled vividly how that night she had been taken by her Master and presented to a Great One, who spoke to her a few gracious words. She recalled Him vividly, how He seemed to be the embodiment of all conceivable Power and yet spoke to her so graciously. During the afternoon walk she narrated the incident to her colleague, and remarking that she could hardly believe that such an undreamt of privilege could have been hers, said, "I wonder if it is only a dream!" That night she was called again to the

một trung tâm sáng tạo lớn trên các cõi nội tại hội tụ vào Bacon, khiến Ông liên tục tạo ra tác phẩm này đến tác phẩm khác dưới dạng kịch, thơ, luận đề triết học, v.v., mà không cần nỗ lực đặc biệt nào. Cái nhìn thoáng qua nhỏ bé này về sức mạnh của tâm thức sáng tạo đứng sau mọi thứ hấp dẫn tôi hơn nhiều so với việc giải quyết vấn đề Bacon-Shakespeare.

Một công trình nghiên cứu huyền bí chung khác của Bà Besant và Giám mục Leadbeater là vào năm 1896. Một cuối tuần đầu hè, họ đến Box Hill, ở Surrey, cùng với ông Bertram Keightley. Các cuộc điều tra liên quan đến sự sống của Cõi Trí và trong Devachan. Công việc chưa hoàn thành khi họ trở về London, nên trong vài buổi chiều đi bộ đến Hampstead Heath, các cuộc điều tra được tiếp tục. Kết quả là sổ tay, Cõi Devachanic, do Giám mục Leadbeater viết từ tài liệu của các cuộc điều tra chung của họ.

Vào thời điểm này đã xảy ra một sự kiện nổi bật mà Bà Besant sau đó kể lại cho một vài người thân cận trong vòng bạn bè của Bà. Một buổi sáng khi thức dậy, Bà nhớ rất rõ đêm trước Bà đã được Chân sư dẫn đi và giới thiệu với một Đấng Cao Cả, Người đã nói với Bà vài lời ân cần. Bà nhớ rõ Người, Người dường như là hiện thân của mọi Quyền Năng có thể tưởng tượng và vẫn nói với Bà rất ân cần. Trong buổi đi dạo buổi chiều, Bà kể lại sự kiện cho đồng sự của mình, và nhận xét rằng Bà khó có thể tin rằng một đặc ân chưa từng mơ tới như vậy lại thuộc về Bà, Bà nói, "Tôi tự hỏi liệu đó chỉ là một giấc mơ thôi chẳng!" Đêm đó Bà lại được gọi đến hiện diện trước Đấng Cao Cả. Lần này,

presence of the Great One. On this occasion, He gave her certain instructions as to her work, and just as He dismissed her said, "I hope this time you will not think me only a dream!" The Great One thousands of miles away heard what she said on Hampstead Heath, for His consciousness envelops and interpenetrates every point on this earth. Dr. Besant told us how instantly she felt overwhelmed with shame, that she should have ever doubted that she had been in His Presence.

The Great Waves —*Những Sóng Lớn*

It is in these investigations of the Mental Plane that I find the only record of what is termed in the book the "Great Waves". They are described in the manual. When the special Great Wave came, Dr. Besant desired to know where it would lead, and she said, "Let's plunge in". Her colleague's response was, "I wonder whether that isn't rash, but if you are going, I'll come along." They were just about to plunge into the Wave when from far away suddenly the Master K.H. interfered and barred their way. He explained later that if they had so plunged into the Great Wave, they would very quickly have lost consciousness during its upward sweep, and when they returned to consciousness again, it might possibly be on the star Sirius!

Investigations into Early Rounds —*Điều Tra Về Các Cuộc Tuần Hoàn Đầu Tiên*

I shall always remember the next investigations because of the interesting setting. After much enquiry, a lonely farm in Sussex, Lewis Park Farm, near Nutley, was found which had some rooms to let. This little farm was fairly isolated, the nearest village being three miles away. The road was a lonely one, and in front of the farm was the Common, which was a part of Ashdown Forest. A party

Người đã giao cho Bà một số chỉ dẫn về công việc của Bà, và ngay khi Người cho phép Bà ra về, Người nói, "Tôi hy vọng lần này cô sẽ không nghĩ tôi chỉ là một giấc mơ!" Đấng Cao Cả cách đó hàng ngàn dặm đã nghe thấy những gì Bà nói trên đồng Hampstead, vì tâm thức của Người bao phủ và thâm nhập mọi điểm trên trái đất này. Bà Besant kể với chúng tôi rằng ngay lập tức Bà cảm thấy ngập tràn xấu hổ vì đã từng nghi ngờ rằng Bà đã từng hiện diện trước Người.

Chính trong những cuộc điều tra về Cõi Thượng Trí mà tôi tìm thấy bản ghi duy nhất về cái gọi là "Những Đợt Sóng Lớn". Chúng được mô tả trong sách hướng dẫn. Khi Sóng Lớn đặc biệt đến, Bà Besant muốn biết nó sẽ dẫn đến đâu, và Bà nói, "Chúng ta hãy lao vào." Phản ứng của đồng sự Bà là, "Tôi tự hỏi liệu điều đó có quá liều lĩnh không, nhưng nếu cô đi, tôi sẽ đi cùng." Họ vừa chuẩn bị lao vào Sóng thì từ xa đột nhiên Chân sư KH can thiệp và ngăn cản họ. Người giải thích sau rằng nếu họ lao vào Đợt Sóng Lớn như vậy, họ sẽ rất nhanh mất tâm thức trong quá trình Sóng dâng lên, và khi họ trở lại tâm thức, có thể họ sẽ ở trên sao Sirius!

Tôi sẽ luôn nhớ những cuộc điều tra tiếp theo vì bối cảnh thú vị. Sau nhiều lần tìm kiếm, một trang trại cô đơn ở Sussex, Lewis Park Farm, gần Nutley, được tìm thấy có vài phòng cho thuê. Trang trại nhỏ này khá biệt lập, làng gần nhất cách ba dặm. Con đường vắng vẻ, và trước trang trại là khu đất chung, một phần của Rừng Ashdown. Một nhóm gồm Bà Besant, Giám mục Leadbeater, ông Bertram Keightley,

consisting of Dr. Besant, Bishop Leadbeater, Mr. Bertram Keightley, myself and my cat Ji, went down on the afternoon of Saturday, August 23rd. By Saturday evening we had installed ourselves, and so on Sunday morning the two investigators walked to the Common across the road with rugs and cushions, with Mr. Keightley and myself to take notes. As a matter of fact, Mr. Keightley did very little in the way of record, and I had to do my best in an abbreviated longhand to record the conversation of the two. As the two were watching what they saw clairvoyantly, they were continually conversing and comparing notes.

One interesting part of their work was when they tried to understand certain complicated happenings from the standpoint of two planes. The Akashic record is contacted on the Higher Mental plane. Bishop Leadbeater, with his very cautious and scientific temperament, could not sometimes easily see the general trend of things. Then Dr. Besant would transfer her consciousness to the Buddhic plane. From there she would get a kind of aeroplane view and understand with flashes of intuition the significance of it all. She would then give her opinion, while he would try to apply it to what he saw, to see if the explanation fitted the facts, both conversing all the time.

The Present within the Past —*Hiện Tại Trong Quá Khứ*

One slight incident at the time made a profound impression upon me. They were watching the first appearance on earth of the first class Pitris direct from their Pralaya on the Moon Chain. (These Pitris, therefore, have not been on either Mars or Mercury on the 1st, 2nd and 3rd rounds, nor on Mars on this 4th round). The investigators watched the first incarnation of the Master M., who has

tôi và con mèo Ji của tôi đã đến vào chiều thứ Bảy, ngày 23 tháng 8. Đến tối thứ Bảy, chúng tôi đã ổn định, và sáng Chủ Nhật, hai nhà điều tra đi bộ sang khu đất chung bên kia đường với thảm và gối, còn ông Keightley và tôi ghi chép. Thực ra, ông Keightley ghi rất ít, và tôi phải cố gắng ghi lại cuộc trò chuyện của hai người bằng chữ viết tay tóm tắt. Khi hai người quan sát những gì họ thấy bằng thông nhãn, họ liên tục trò chuyện và so sánh ghi chú.

Một phần thú vị trong công việc của họ là khi họ cố gắng hiểu những sự kiện phức tạp từ quan điểm của hai cõi. Hồ sơ Akashic được tiếp cận trên cõi Thượng Trí. Giám mục Leadbeater, với tính cách rất thận trọng và khoa học, đôi khi không dễ dàng thấy xu hướng chung của sự việc. Khi đó Bà Besant sẽ chuyển tâm thức của mình lên cõi Bồ đề. Từ đó Bà có một cái nhìn như từ máy bay và hiểu với những tia trực giác ý nghĩa của tất cả. Bà sẽ đưa ra ý kiến, trong khi ông cố gắng áp dụng nó vào những gì ông thấy để xem lời giải thích có phù hợp với sự thật không, cả hai luôn trò chuyện.

Một sự kiện nhỏ lúc đó đã để lại ấn tượng sâu sắc trong tôi. Họ đang quan sát lần xuất hiện đầu tiên trên trái đất của các tổ phụ hạng nhất trực tiếp từ Giai kỳ qui nguyên của họ trên Dây Mặt Trăng. (Những tổ phụ này, do đó, chưa từng ở trên sao Hỏa hay sao Thủy trong các cuộc tuần hoàn thứ nhất, thứ hai và thứ ba, cũng không ở sao Hỏa trong cuộc tuần hoàn thứ tư này). Các nhà điều tra quan sát lần nhập

pronounced “First Ray” attributes. In that first incarnation on our globe, He became promptly the chief of the savages among whom He had incarnated. As the investigators were watching the Master when He was a Lemurian baby lying on the ground, there happened something which startled them. It was, that the Master *as He is now*, with His consciousness as the Adept, looked at them *through the eyes of the baby* of six hundred thousand years ago. For He was following their investigations. Needless to say, they were startled. This seems completely to abolish time, and particularly to enable an individual today to live, if he wants to, in the past, but with the consciousness of the present. I did not recall this incident when later I propounded the idea of changing the past, which I mention in my little books, *In His Name* and *Flowers and Gardens*.

The investigations were done on Sunday and Monday, morning and afternoon. We returned to town on Tuesday.

The Mâyâ Doctrine —*Giáo Lý Mâyâ*

These investigations are to me some of the most valuable, because they give glimpses of that mysterious occult truth which underlies what is said about Mâyâ or cosmic illusion. Our modern Theosophical training leads us to see everything from an objective stand-point, i.e., in terms of matter, however subtle, and from below, as is the case with modern science. We proceed from the form to the life, and then, now and again, through the life into consciousness. But there is another approach, where everything is known in terms of consciousness, particularly the consciousness of the Logos. In other words, to see the cosmic process as He sees it gives naturally a new set of values. Glimpses of this are revealed in the investigations. I published the record in *The*

thể đầu tiên của M., Người có các thuộc tính rõ rệt của “Cung Một”. Trong lần nhập thể đầu tiên trên quả địa cầu của chúng ta, Người nhanh chóng trở thành thủ lĩnh của những người man di mà Người đã nhập thể. Khi các nhà điều tra quan sát Chân sư khi Người còn là một em bé Lemuria nằm trên mặt đất, có điều gì đó làm họ giật mình. Đó là, Chân sư như hiện nay, với tâm thức của một Chân sư, nhìn họ qua đôi mắt của đứa bé cách đây sáu trăm nghìn năm. Vì Người đang theo dõi cuộc điều tra của họ. Không cần nói, họ rất ngạc nhiên. Điều này dường như hoàn toàn xóa bỏ thời gian, và đặc biệt cho phép một cá nhân ngày nay sống, nếu muốn, trong quá khứ nhưng với tâm thức của hiện tại. Tôi không nhớ sự kiện này khi sau đó tôi đề xuất ý tưởng thay đổi quá khứ, mà tôi đề cập trong các cuốn sách nhỏ của tôi, *Nhân Danh Ngài* và *Hoa và Vườn*.

Các cuộc điều tra được tiến hành vào Chủ Nhật và Thứ Hai, sáng và chiều. Chúng tôi trở về thành phố vào Thứ Ba.

Những cuộc điều tra này đối với tôi là một trong những giá trị nhất, vì chúng cho thấy thoáng qua sự thật huyền bí ẩn nằm dưới những gì được nói về Mâyâ hay ảo lực vũ trụ. Sự huấn luyện Thông Thiên Học hiện đại của chúng ta dẫn chúng ta nhìn mọi thứ từ quan điểm khách quan, tức là, theo vật chất, dù tinh tế đến đâu, và từ dưới lên, như trường hợp của khoa học hiện đại. Chúng ta tiến từ hình tướng đến sự sống, rồi thỉnh thoảng, qua sự sống đến tâm thức. Nhưng có một cách tiếp cận khác, nơi mọi thứ được biết theo tâm thức, đặc biệt là tâm thức của Logos. Nói cách khác, nhìn quá trình vũ trụ như Người nhìn sẽ tự nhiên mang lại một bộ giá trị mới. Những thoáng qua này được tiết lộ trong các cuộc điều tra. Tôi đã công bố bản ghi trong *Tạp chí*

Man Whence, How and Whither —Con Người Từ Đâu, Như Thế Nào và Đi Đâu

After Bishop Leadbeater returned to Adyar in 1909, a remarkable series of investigations were made which brought forth the volume, *Man: Whence, How and Whither*. The book contains material written by both Dr. Besant and Bishop Leadbeater. I was not present in India, but I heard about the investigations from the two amanuenses, Don Fabrizio Ruspoli and Mrs. A. Van Hook. The investigators lay down on the verandah on the river side of the President's rooms, and under a mosquito net. Evening was the only available time for investigations, when both were free from their routine work and duties. Don Fabrizio knew shorthand, and I think Mrs. Van Hook also to some extent. The investigations must have taken several weeks, but unfortunately the shorthand transcript was not kept after the book was written. We had not then developed the "archives sense," for nobody calculated on the fuss that has later been made with charges of various kinds of mutilation of the earlier teachings. Dr. Besant wrote out the investigations in her swift and dramatic way into certain chapters in the book, but if we had the stenographic record, I expect we should find many informative bits which to her did not seem of much importance.

In the latter part of this work is the description of the founding of the Sixth Root Race. In this investigation she took no part. Bishop Leadbeater describes in his introduction how it all happened, and how as he tried to describe the way the consciousness of Devas works, the great Deva, who is the guardian of Adyar, offered to help with an explanation, and

Sau khi Giám mục Leadbeater trở về Adyar năm 1909, một loạt các cuộc điều tra đáng chú ý đã được thực hiện, dẫn đến cuốn sách *Con Người: Từ Đâu, Như Thế Nào và Đi Đâu*. Cuốn sách chứa tài liệu do cả Bà Besant và Giám mục Leadbeater viết. Tôi không có mặt ở Ấn Độ, nhưng tôi nghe về các cuộc điều tra từ hai người ghi chép, Don Fabrizio Ruspoli và Bà A. Van Hook. Các nhà điều tra nằm trên hiên nhà bên bờ sông của phòng Chủ tịch, dưới màn chống muỗi. Buổi tối là thời gian duy nhất có thể điều tra, khi cả hai đều rảnh khỏi công việc và nhiệm vụ thường ngày. Don Fabrizio biết viết tốc ký, và tôi nghĩ Bà Van Hook cũng phần nào biết. Các cuộc điều tra có thể kéo dài vài tuần, nhưng tiếc là bản ghi tốc ký không được giữ lại sau khi cuốn sách được viết. Lúc đó chúng tôi chưa phát triển "ý thức lưu trữ", vì không ai tính đến những rắc rối sau này với các cáo buộc về việc cắt xén các giáo lý trước đây. Bà Besant đã viết lại các cuộc điều tra một cách nhanh chóng và sinh động vào một số chương trong cuốn sách, nhưng nếu có bản ghi tốc ký, tôi nghĩ chúng ta sẽ tìm thấy nhiều chi tiết bổ ích mà với Bà không có vẻ quan trọng lắm.

Phần cuối của công trình này là mô tả về sự thành lập Giống Dân Gốc Thứ Sáu. Trong cuộc điều tra này Bà không tham gia. Giám mục Leadbeater mô tả trong lời giới thiệu cách mọi việc diễn ra, và khi ông cố gắng mô tả cách tâm thức của các Deva hoạt động, vị Deva vĩ đại, người bảo vệ Adyar, đã đề nghị giúp giải thích, và cho họ xem một số hình ảnh về tương lai.

¹⁵ *The Theosophist*, August 1911.

showed them certain pictures of the future.

Dr. Besant renounces Her Clairvoyance —*Bà Besant Từ Bỏ Thông Nhãn Của Mình*

Soon after 1913, when Dr. Besant began to be immersed in her Indian political work, she found that keeping her brain open to the higher sensitiveness which goes with clairvoyance, clairaudience, astral memories, etc., was producing a pressure on it which might presently result in serious damage to the brain cells. As she had been given as a special task the political work for India, and as at all costs that had to be done, she renounced her continuation of consciousness into the invisible, and so shut the door on her clairvoyant faculties. But not completely, for along her line of magic she knew how, when it was necessary that she should remember what happened on the other side, to make a special arrangement, so that when she returned from the higher worlds her brain would register the record. So, when she returned she recollected what had happened, and wrote down the orders given to her with regard to her Indian work. She used then to communicate with her colleague who was in Sydney, for usually he too was present with her when the orders were given, and so he was able to corroborate and give his version of what took place.

Ngay sau năm 1913, khi Bà Besant bắt đầu dấn thân vào công việc chính trị Ấn Độ, Bà nhận thấy việc giữ cho bộ não mở để nhạy cảm cao hơn đi kèm với thông nhĩ, thông nhãn, ký ức cảm dục, v.v., đang tạo áp lực lên nó có thể gây tổn hại nghiêm trọng cho các tế bào não. Vì Bà được giao nhiệm vụ đặc biệt là công việc chính trị cho Ấn Độ, và vì công việc đó phải được thực hiện bằng mọi giá, Bà đã từ bỏ việc tiếp tục duy trì tâm thức vào cõi vô hình, và do đó đóng cửa các năng lực thông nhãn của mình. Nhưng không hoàn toàn, vì trên con đường huyền thuật của Bà, Bà biết cách, khi cần nhớ những gì xảy ra bên kia thế giới, sắp xếp đặc biệt để khi trở về từ các cõi cao hơn, bộ não sẽ ghi lại bản ghi. Vì vậy, khi trở về, Bà nhớ lại những gì đã xảy ra và ghi lại các mệnh lệnh được giao liên quan đến công việc Ấn Độ của Bà. Bà thường liên lạc với đồng sự của mình ở Sydney, vì thường ông cũng có mặt khi các mệnh lệnh được đưa ra, nên ông có thể xác nhận và kể lại phiên bản của mình về những gì đã xảy ra.

Vsion in 1915 of the Victory of the Allies —*Thấy Trước Năm 1915 Về Chiến Thắng Của Đồng Minh*

On Sundays, after the midday meal, she would close her door and rest, and receive no one till tea time. I recall vividly what happened on Sunday, August 15, 1915. When she opened her door just before tea time at 3 o' clock, she came out on to "the roof" where I was waiting, and she called me to one side. She then told me that she had been summoned to be present at

Vào các ngày Chủ Nhật, sau bữa trưa, Bà đóng cửa nghỉ ngơi và không tiếp ai cho đến giờ uống trà. Tôi nhớ rõ những gì xảy ra vào Chủ Nhật, ngày 15 tháng 8 năm 1915. Khi Bà mở cửa ngay trước giờ uống trà lúc 3 giờ, Bà ra "mái nhà" nơi tôi đang chờ, và gọi tôi sang một bên. Bà nói với tôi rằng Bà đã được triệu tập đến hiện diện tại một Trung Tâm huyền bí

a certain occult Centre, and that there she had been shown certain pictures of coming events. Among them, she was shown in pictures certain events yet to happen of the War and the final victory of the Allies, which was therefore fore-ordained. She asked me not to mention that fact or to make any reference to that finality of the War. From her memorandum which I have, it seems to have been a part of the original plan of the Great Hierarchy that the Allies should have marched to Berlin and signed peace there. I have enquired in various places why the Allies did not do so, because that seems to have been the idea of some of them once, though they gave it up later. If this original plan had been carried out, perhaps certain of the complications which have since arisen might have been prevented or modified. Bishop Leadbeater, who too had been present when the pictures of the future were shown, corroborated from Sydney what she remembered on awakening. His letter on the matter is at Adyar.

It was this fore-knowledge by Dr. Besant of the victory of Britain and the Allies that made her go straight ahead and not swerve in her political campaign of Home Rule for India, even though the British Empire was at war. Lord Willingdon, then Governor of Bombay, was quite bitter that Dr. Besant should not realize how all the Provincial Governors and their administrations were striving every nerve to assist Britain in the War, and that it was not fair on her part to make the situation in India more difficult for them with her political agitation. But Dr. Besant did not swerve, for two reasons: first, that the victory of the Allies was assured, so there was no need for her to waste much energy on that work, though as a matter of fact she gave her help in recruiting, and threw in her weight with her pen to show that the cause of the Allies was

nhất định, và tại đó Bà đã được cho xem một số hình ảnh về các sự kiện sắp tới. Trong số đó, Bà được cho xem hình ảnh một số sự kiện chưa xảy ra của Cuộc Chiến và chiến thắng cuối cùng của Đồng Minh, vốn đã được định trước. Bà yêu cầu tôi không đề cập đến sự thật đó hay nhắc đến kết cục cuối cùng của Cuộc Chiến. Từ bản ghi nhớ của Bà mà tôi có, dường như đó là một phần của kế hoạch ban đầu của Thánh đoàn rằng Đồng Minh sẽ tiến đến Berlin và ký hòa bình tại đó. Tôi đã hỏi ở nhiều nơi tại sao Đồng Minh không làm như vậy, vì đó dường như là ý tưởng của một số người trong họ một thời gian, dù sau đó họ từ bỏ. Nếu kế hoạch ban đầu này được thực hiện, có thể một số phức tạp phát sinh sau đó đã được ngăn ngừa hoặc giảm nhẹ. Giám mục Leadbeater, người cũng có mặt khi các hình ảnh tương lai được chiếu, đã xác nhận từ Sydney những gì Bà nhớ khi tỉnh dậy. Thư của ông về vấn đề này hiện có tại Adyar.

Chính nhờ sự biết trước của Bà Besant về chiến thắng của Anh và Đồng Minh mà Bà đã tiến thẳng và không chệch hướng trong chiến dịch chính trị đòi Quyền Tự Chủ cho Ấn Độ, dù Đế quốc Anh đang trong chiến tranh. Lúc đó, Toàn quyền Bombay, Lord Willingdon, rất cay đắng vì Bà Besant không nhận ra rằng tất cả các Toàn quyền tỉnh và chính quyền của họ đang dốc hết sức để hỗ trợ Anh trong chiến tranh, và việc Bà gây rối chính trị làm tình hình ở Ấn Độ khó khăn hơn cho họ là không công bằng. Nhưng Bà Besant không chệch hướng vì hai lý do: thứ nhất, chiến thắng của Đồng Minh đã chắc chắn, nên không cần Bà tốn nhiều sức cho công việc đó, dù thực tế Bà vẫn giúp tuyển quân và dùng bút lực của mình để chứng minh rằng lý do của Đồng Minh là lý do chính nghĩa; thứ hai, vì Anh rất hào phóng cảm ơn các thuộc địa như Úc và Canada, và

the cause of righteousness; and secondly, because Britain was lavish in her thanks to the Dominions like Australia and Canada, and was pledging herself to give them more power in Imperial affairs, and utterly ignored India and her sacrifices. Dr. Besant did not intend to let India lose her rights by default in the matter of Imperial affairs.

Of course she received much abuse because of her work for India at this time when the Empire was straining every nerve. I recall that when she visited Australia in 1922, one of our group heard an Australian say as she went to the ferry, "That's the woman who worked to help the Germans win the war."

hứa sẽ trao cho họ nhiều quyền lực hơn trong các vấn đề Đế quốc, trong khi hoàn toàn phớt lờ Ấn Độ và những hy sinh của Ấn Độ. Bà Besant không có ý để Ấn Độ mất quyền lợi trong các vấn đề Đế quốc do bỏ mặc.

Dĩ nhiên Bà nhận nhiều lời chỉ trích vì công việc cho Ấn Độ trong thời điểm Đế quốc đang dốc hết sức. Tôi nhớ khi Bà đến Úc năm 1922, một người trong nhóm chúng tôi nghe một người Úc nói khi Bà đi đến bến phà, "Đó là người phụ nữ đã làm việc giúp người thắng chiến tranh."

Krishnamurti's Second Initiation —*Lần Điểm Đạo Thứ Hai Của Krishnamurti*

Another occasion when she and Bishop Leadbeater received occult orders was in Benares, on January 12, 1912. We—the two leaders, Krishnamurti and his brother, George Arundale and myself—were staying at Shanti Kunj, Dr. Besant's home. That morning, soon after eleven, after breakfast, we saw that the two went to their rooms and closed their doors. We never asked the reason, though it was curious. About half-past twelve the doors were opened, and Dr. Besant called us into her room; we found Bishop Leadbeater already there. We all sat down on the big "chowki".

She then told us that they had that morning received a "call" from their Masters to report at once, and so they had lain down and left their bodies. First, they went to the homes of their Masters, and then with Them to the great occult Centre whose name is whispered with awe. There they received orders regarding the preparation of Krishnamurti and myself to be presented for the Second Initiation on the full moon of the month of Chaitra following. The question to be discussed by us

Một dịp khác khi Bà và Giám mục Leadbeater nhận được mệnh lệnh huyền bí là ở Benares, ngày 12 tháng 1 năm 1912. Chúng tôi—hai người lãnh đạo, Krishnamurti và anh trai ông, George Arundale cùng tôi—đang ở Shanti Kunj, nhà của Bà Besant. Sáng hôm đó, ngay sau 11 giờ, sau bữa sáng, chúng tôi thấy hai người đi vào phòng và đóng cửa lại. Chúng tôi không hỏi lý do, dù thấy lạ. Khoảng 12 giờ rưỡi, cửa mở ra, Bà Besant gọi chúng tôi vào phòng Bà; chúng tôi thấy Giám mục Leadbeater đã có mặt. Tất cả ngồi xuống trên "chowki" lớn.

Bà nói rằng sáng nay họ nhận được "lời gọi" từ các Chân sư của họ phải báo cáo ngay, nên họ đã nằm xuống và rời khỏi thể xác. Đầu tiên, họ đến nhà các Chân sư, rồi cùng Các Ông đến Trung Tâm huyền bí lớn mà tên gọi được thì thầm với sự kính sợ. Ở đó họ nhận được mệnh lệnh về việc chuẩn bị cho Krishnamurti và tôi được trình diện cho Lần Điểm Đạo Thứ Hai vào trăng tròn tháng Chaitra tới. Vấn đề cần thảo luận với chúng tôi là cách thực hiện các mệnh lệnh đó.

was how to carry out the orders.

Dr. Besant would have liked some place in India, like Kashmir; but Krishnamurti's father had fallen under dark influences, and had turned against Dr. Besant and all her plans for Krishnamurti and his brother, and was about to file a suit. Any moment there might be serious interference, if Krishnamurti remained in India. After long discussion, it was decided that Bishop Leadbeater should select a place in Sicily, because he and I had been in Taormina in 1907, and he knew much about the island, and was enthusiastic about its beauty.

When occult orders are received, action has to be swift. Dwarkanath Telang was let into the secret, and he at once took charge of the necessary arrangements. Bishop Leadbeater and he left that same night,—it was night, though about 4 a.m. of next day—for the Bombay mail at Mughal Sarai. Bishop Leadbeater sailed from Bombay on the 15th. When the Theosophical compound at Benares that morning woke to the fact that he had left, the partisans of Krishnamurti's father promptly started the rumour that Bishop Leadbeater had *fled* secretly to avoid arrest!

Bà Besant đã muốn có một nơi nào đó ở Ấn Độ, như Kashmir; nhưng cha của Krishnamurti đã rơi vào ảnh hưởng đen tối, và đã quay lưng lại với Bà Besant cùng tất cả kế hoạch của Bà dành cho Krishnamurti và anh trai của y, và sắp sửa khởi kiện. Bất kỳ lúc nào cũng có thể xảy ra sự can thiệp nghiêm trọng, nếu Krishnamurti còn ở lại Ấn Độ. Sau nhiều cuộc thảo luận dài, đã quyết định rằng Giám mục Leadbeater nên chọn một nơi ở Sicilia, vì Ông và tôi đã từng đến Taormina năm 1907, và Ông biết nhiều về hòn đảo này, và rất hứng thú với vẻ đẹp của nó.

Khi các mệnh lệnh huyền bí được nhận, hành động phải nhanh chóng. Dwarkanath Telang được tiết lộ bí mật, và Ông ngay lập tức đảm nhận việc sắp xếp cần thiết. Giám mục Leadbeater và Ông rời đi ngay đêm đó,—dù lúc đó là đêm, nhưng khoảng 4 giờ sáng ngày hôm sau—để kịp chuyến tàu Bombay tại Mughal Sarai. Giám mục Leadbeater đã lên tàu từ Bombay vào ngày 15. Khi khu phức hợp Thông Thiên Học tại Benares sáng hôm đó nhận ra rằng Ông đã rời đi, những người ủng hộ cha của Krishnamurti lập tức lan truyền tin đồn rằng Giám mục Leadbeater đã trốn chạy bí mật để tránh bị bắt!

Objective Clairvoyance —*Thông nhãn Khách quan*

Bishop Leadbeater's clairvoyance was objective, not subjective. That is to say, it was not a picture which took form in his mind but on the contrary the sight of a thing external to him, like any other object on the physical plane. Again and again those of us who were close to him had proofs of this. I have a stenographic record of some of the investigations into chemical compounds in 1922, and the reader can there note how he is trying to describe what he sees, just like

Thông nhãn của Giám mục Leadbeater là khách quan, không phải chủ quan. Nghĩa là, đó không phải là một hình ảnh hình thành trong tâm trí Ông mà ngược lại là sự nhìn thấy một vật thể bên ngoài Ông, giống như bất kỳ vật thể nào khác trên cõi hồng trần. Nhiều lần chúng tôi, những người gần Ông, đã có bằng chứng về điều này. Tôi có bản ghi chép tóm tắt một số cuộc điều tra về các hợp chất hóa học năm 1922, và người đọc có thể nhận thấy cách Ông cố gắng mô tả những gì Ông thấy, giống

anyone who is looking into a microscope is watching, noting and describing. He would look into a man's inside, and if there was any obstruction, point out the particular spot in the intestines which was the root of the trouble. His eyes were generally open. When however a long and detailed examination was necessary, he would close his eyes, for if open, the mental concentration affected the optic nerve and created a strain.

Once, when he was seriously ill, when he suffered greatly from heart trouble, I once asked him what his heart looked like. He was lying down, and glancing down at his heart, he replied, "It looks like a boiled tomato". Any doctor would understand, for it meant that the heart instead of being springy and solid, had the quality of collapse of a boiled tomato.

The Cancer Cell —*Tế bào Ung thư*

In the year 1906 I was much interested in the mystery of cancer, and when I met him at the end of the year on my return from U.S.A., I had provided myself with several microscopic sections of carcinomas and sarcomas which I wanted him to investigate. I found out afterwards that the slides would have been no good, because the cells having become dried would have collapsed. One morning as we were walking up and down the deck on our trip to Sicily, I asked him about cancer. He said that he had already investigated the cancer cell, so that there was no need for the slides which I had with me. However, he looked again, and then said that the curious thing about the cancer cell was that it was exactly like the normal cell, except that it was a looking-glass image of it. He used the simile of a right hand glove which could be turned inside out to be the left hand glove. He did not know what caused this enantiomorphism. He did not investigate if there was any kind of

như bất kỳ ai đang nhìn qua kính hiển vi để quan sát, ghi chú và mô tả. Ông sẽ nhìn vào bên trong một người, và nếu có bất kỳ sự cản trở nào, chỉ ra vị trí cụ thể trong ruột là nguồn gốc của vấn đề. Đôi mắt Ông thường mở. Tuy nhiên, khi cần một cuộc kiểm tra dài và chi tiết, Ông sẽ nhắm mắt lại, vì nếu mở mắt, sự tập trung trí tuệ sẽ ảnh hưởng đến dây thần kinh thị giác và gây căng thẳng.

Một lần, khi Ông bị bệnh nặng, chịu nhiều đau đớn do bệnh tim, tôi đã hỏi Ông tim của Ông trông như thế nào. Ông đang nằm, và nhìn xuống tim, Ông trả lời, "Nó trông giống như một quả cà chua luộc". Bất kỳ Tiến Sĩ nào cũng sẽ hiểu, vì điều đó có nghĩa là tim thay vì đàn hồi và chắc chắn, lại có đặc tính như quả cà chua luộc bị xẹp.

Năm 1906, tôi rất quan tâm đến bí ẩn của bệnh ung thư, và khi tôi gặp Ông vào cuối năm sau chuyến trở về từ Hoa Kỳ, tôi đã chuẩn bị một số lát cắt kính hiển vi của các khối u carcinomas và sarcomas mà tôi muốn Ông điều tra. Sau đó tôi mới biết rằng các lát kính đó sẽ không có giá trị, vì các tế bào đã bị khô và xẹp lại. Một buổi sáng khi chúng tôi đi dạo trên boong tàu trong chuyến đi đến Sicilia, tôi hỏi Ông về ung thư. Ông nói rằng Ông đã điều tra tế bào ung thư rồi, nên không cần các lát kính mà tôi mang theo. Tuy nhiên, Ông nhìn lại, rồi nói điều kỳ lạ về tế bào ung thư là nó giống hệt tế bào bình thường, ngoại trừ nó là hình ảnh phản chiếu trong gương của tế bào đó. Ông dùng phép ẩn dụ về một chiếc găng tay tay phải có thể lộn ngược thành găng tay tay trái. Ông không biết nguyên nhân gây ra sự đối xứng phản chiếu này. Ông không điều tra xem có loại virus nào có thể lộn qua bộ lọc hay không. Tuy nhiên, Ông tự hỏi liệu kính hiển vi có thể bao giờ cho thấy sự đảo ngược như trong

filter-passing virus. He did however wonder if the microscope could ever show such a looking-glass inversion. He was always interested in everything, and I recall once an investigation into epilepsy, a second into incipient paralysis, and a third into a case of slowly increasing paralysis of the legs and arms which revealed the fact that certain grains of matter within the nerve cells of the spine reacted to electricity, being attracted or repelled, and that in this case of partial paralysis the grains which should react failed to do so.

The Smallpox Germ —*Vi trùng Đậu mùa*

I have recorded elsewhere what he noted concerning the smallpox germ and its work.¹⁶ I had been vaccinated, and the second day I went to him and asked him to see what was happening. He was always ready, when his energies would permit, for any kind of investigation which anyone wanted, provided it seemed to be for a serious purpose of knowledge.

Full Use of Discovered Data —*Sử dụng Toàn diện Dữ liệu Khám phá*

Bishop Leadbeater, when investigating clairvoyantly, made the fullest use he possibly could of any knowledge he could procure on the physical plane. If he noted something at some period in Chaldea, he would not waste his time to ferret out all the historical details by clairvoyance. He would consult some work on Chaldea in his large library to see if its author gave him some leading ideas on the matter. He would then follow up and test whether what had already been recorded by historians gave him any real assistance or not. Naturally if someone, who knew that he was investigating a particular topic, found him looking into encyclopaedias, he would come

gương đó không. Ông luôn quan tâm đến mọi thứ, và tôi nhớ một lần điều tra về bệnh động kinh, một lần về liệt nhẹ mới phát, và một lần về trường hợp liệt tăng dần chậm của chân và tay, cho thấy rằng một số hạt vật chất trong các tế bào thần kinh của cột sống phản ứng với điện, bị hút hoặc đẩy, và trong trường hợp liệt một phần này, các hạt nên phản ứng lại không làm vậy.

Tôi đã ghi lại ở nơi khác những gì Ông ghi nhận về vi trùng đậu mùa và hoạt động của nó. Tôi đã được tiêm chủng, và ngày thứ hai tôi đến gặp Ông và nhờ Ông xem chuyện gì đang xảy ra. Ông luôn sẵn sàng, khi năng lượng cho phép, cho bất kỳ loại điều tra nào mà ai đó muốn, miễn là có vẻ là vì mục đích nghiêm túc của sự hiểu biết.

Khi điều tra bằng thông nhãn, Giám mục Leadbeater tận dụng tối đa mọi kiến thức Ông có thể thu thập trên cõi hồng trần. Nếu Ông ghi nhận điều gì đó ở một thời kỳ nào đó tại Chaldea, Ông sẽ không mất thời gian dò tìm tất cả chi tiết lịch sử bằng thông nhãn. Ông sẽ tham khảo một số tác phẩm về Chaldea trong thư viện lớn của mình để xem tác giả có cho Ông một số ý tưởng dẫn dắt về vấn đề đó không. Sau đó Ông sẽ theo dõi và kiểm tra xem những gì đã được các nhà sử học ghi lại có giúp ích thực sự cho Ông hay không. Tất nhiên, nếu ai đó biết rằng Ông đang điều tra một chủ đề cụ thể, thấy Ông tra cứu bách khoa toàn thư, họ sẽ kết luận rằng Giám mục Leadbeater chỉ

¹⁶ *The Theosophist*, March 1933.

to the conclusion that Bishop Leadbeater obtained what he described only from books. Once or twice he had been observed by some of his assistants consulting books, and they had this thought of suspicion. But they did not know that he saw their thought. Sometimes, I would get to know of some of these instances from a casual remark of his.

Thought Forms —Hình Tư Tưởng

As an instance of these thought forms which were at once seen is one which exists in the book *Thought Forms* (No. 19). It is a yellow thought form which has the shape of a corkscrew. I asked him when he saw this curious shape, and he said that it once issued from Mr. Sinnett, who tried to “worm” things out of him, when he appeared to be holding back some knowledge which Mr. Sinnett wanted. However, he never minded what anyone thought of him, and he always treated the individual courteously, as if that particular part of his critic’s life was unknown to him. Of course he never entrusted to an assistant capable of such suspicions any of his real intimate knowledge concerning matters of an occult nature.

It is difficult for us to realize how his clairvoyance was not sporadic or intermittent; it was continuous night and day. During the year 1906, when many violent and angry thoughts were sent towards him, he saw them all as they buzzed round him like flies do in Egypt or the Punjab. They were of course a nuisance, as he had to be continually brushing them aside, as has to be done with flies.

The Detective and the Clairvoyant —Thám tử và Người Thông nhãn

A quaint instance of the usefulness of clairvoyant sight happened when in 1894 he was called to assist a friend in Paris who was

lấy những gì Ông mô tả từ sách vở. Một vài lần Ông bị một số trợ lý quan sát khi đang tra cứu sách, và họ có suy nghĩ nghi ngờ như vậy. Nhưng họ không biết rằng Ông nhìn thấy suy nghĩ của họ. Thỉnh thoảng, tôi biết về một số trường hợp đó qua một lời nhận xét tình cờ của Ông.

Một ví dụ về những hình tư tưởng được nhìn thấy ngay lập tức là một hình trong cuốn sách *Hình Tư Tưởng* (Số 19). Đó là một hình tư tưởng màu vàng có hình dạng xoắn ốc. Tôi hỏi Ông khi nào Ông thấy hình dạng kỳ lạ này, và Ông nói rằng nó từng phát ra từ ông Sinnett, người cố gắng “bới móc” thông tin từ Ông, khi ông ta dường như giữ lại một số kiến thức mà ông Sinnett muốn biết. Tuy nhiên, Ông không bao giờ bận tâm đến những gì người khác nghĩ về Ông, và luôn đối xử với từng cá nhân một cách lịch sự, như thể phần đời cụ thể của người phê bình đó là điều Ông không biết. Tất nhiên, Ông không bao giờ giao cho một trợ lý có thể nghi ngờ như vậy bất kỳ kiến thức thân mật thực sự nào của Ông về các vấn đề huyền bí.

Chúng ta khó có thể nhận ra rằng thông nhãn của Ông không phải là ngắt quãng hay gián đoạn; nó liên tục ngày đêm. Trong năm 1906, khi nhiều suy nghĩ dữ dội và giận dữ được gửi đến Ông, Ông nhìn thấy tất cả chúng như những con ruồi vo ve quanh Ông như ruồi ở Ai Cập hay Punjab. Tất nhiên chúng là một sự phiền toái, vì Ông phải liên tục xua đuổi chúng đi, như người ta phải làm với ruồi.

Một trường hợp thú vị về sự hữu ích của thị lực thông nhãn xảy ra khi năm 1894 Ông được gọi đến giúp một người bạn ở Paris đang bị kẻ thù

being persecuted by enemies. In the course of his efforts to assist his friend, he was continually shadowed by a detective. When he went upstairs on a bus, the man would get in downstairs, or when he got into a train, the man would enter into the last carriage at the last moment. The detective appeared in various disguises, but appeared in various disguises, but unfortunately for him, while he could disguise himself, he could not disguise his aura, so he was seen at once through all his disguises.

The Occult Basis of Astrology —*Cơ sở Huyền Bí của Chiêm Tinh Học*

I must not forget to mention an unusual investigation which is interesting because it revealed the true spiritual significance of astrology. Most astrologers today look upon their science from the standpoint of gaining indications of favourable or unfavourable aspects for undertakings. But when the inner meaning of astrology is understood, modern astrology appears very much as a mere bony skeleton compared to the living body. It was through occult investigation that a glimpse was obtained of real astrology.

Among the Theosophists in London were two astrologers, Mr. Alan Leo and Mrs. Bessie Leo. They were both greatly devoted to Dr. Besant, but as I shall narrate, felt a profound gratitude to Bishop Leadbeater for what he did for them. Mr. Alan Leo had not had the opportunity of much higher education but he was (and possibly for the lack of that) very intuitive. Though Mrs. Leo was also intuitive, he was the more intuitive of the two. He was remarkable for an unusual understanding of the significance of the various indications received from his astrological charts. He felt convinced that modern astrology is only the outer husk of something far grander, and he and his wife asked Bishop Leadbeater if he

quấy rối. Trong quá trình giúp bạn, Ông liên tục bị một thám tử theo dõi. Khi Ông lên xe buýt ở tầng trên, người đó sẽ lên ở tầng dưới, hoặc khi Ông lên tàu, người đó sẽ vào toa cuối cùng vào phút chót. Thám tử xuất hiện với nhiều ngụy trang khác nhau, nhưng không may cho y, dù Ông có thể ngụy trang, Ông không thể ngụy trang hào quang của mình, nên Ông bị nhìn thấy ngay lập tức qua tất cả các ngụy trang đó.

Tôi không được quên đề cập một cuộc điều tra bất thường thú vị vì nó tiết lộ ý nghĩa tinh thần thực sự của chiêm tinh học. Hầu hết các nhà chiêm tinh ngày nay nhìn nhận khoa học của họ từ quan điểm tìm kiếm các dấu hiệu thuận lợi hay bất lợi cho các công việc. Nhưng khi ý nghĩa bên trong của chiêm tinh học được hiểu, chiêm tinh học hiện đại xuất hiện như một bộ xương khô so với cơ thể sống. Chính qua điều tra huyền bí mà một cái nhìn thoáng qua về chiêm tinh học thực sự đã được có được.

Trong số các nhà Thông Thiên Học ở London có hai nhà chiêm tinh, ông Alan Leo và Bà Bessie Leo. Cả hai đều rất tận tâm với Bà Besant, nhưng như tôi sẽ kể, họ cảm thấy biết ơn sâu sắc đối với Giám mục Leadbeater vì những gì Ông đã làm cho họ. Ông Alan Leo không có cơ hội học cao hơn nhiều nhưng ông rất trực giác (và có thể vì thiếu điều đó). Dù Bà Leo cũng trực giác, ông là người trực giác hơn trong hai người. Ông nổi bật với sự hiểu biết bất thường về ý nghĩa của các dấu hiệu khác nhau nhận được từ các lá số chiêm tinh của mình. Ông tin chắc rằng chiêm tinh học hiện đại chỉ là lớp vỏ ngoài của một điều gì đó vĩ đại hơn nhiều, và ông cùng vợ đã hỏi Giám mục Leadbeater liệu Ông có thể giúp họ bằng cách

could not in any way assist them.

As I have already narrated, the first investigation into past lives began with a life of Mr. John Varley, where he was a Chaldean priest, and performed a ceremony of invocation of the Star Spirits. Bishop Leadbeater had therefore already a touch with a period of the long past in Chaldea. At that epoch, Chaldean civilization had a religion which, in its higher aspects, was a worship of the Planetary Logoi and Star Spirits, and in its lower, a system of rules for conduct guided by the position of the planets. The religion was full of gorgeous ceremonial, and little by little he investigated this religion of astrology in ancient Chaldea.

The material thus supplied meant a great revelation to the Leos. It made them more mystical and fuller of insight, and was indeed the beginning of the striking contribution to astrology given by both, and particularly by Alan Leo. These investigations were first published in *The Theosophical Review*¹⁷ and were later incorporated into *Man: Whence, How and Whither*, Chapter XIII.

Astrology as a Spiritual Religion —Chiêm Tinh Học như một Tôn Giáo Tinh Thần

Some day in the future, when once again the Third or Astrological Ray will influence mankind, true astrology will be the predominating religion of man-kind. But it will be really a religion, that is, a worship, and not this modern time-table astrology beyond which its professors do not seem to be able to pass. True astrology begins when a man knows who is his “Father Star”, and reaches out in aspiration towards the Planetary Logos of his Ray, or to some representative of that great Being. While a man will use the forces, which the combination of the spheres will

nào đó không.

Như tôi đã kể, cuộc điều tra đầu tiên về các kiếp sống trước bắt đầu với cuộc đời của ông John Varley, khi ông là một thầy tế lễ Chaldea, và thực hiện một nghi lễ khấn cầu các Thánh Linh Sao. Giám mục Leadbeater đã có sự kết nối với một thời kỳ xa xưa ở Chaldea. Vào thời đó, nền văn minh Chaldea có một tôn giáo mà ở các khía cạnh cao hơn là sự thờ phụng Các Thượng đế Hành Tinh và các Thánh Linh Sao, và ở cấp thấp hơn là một hệ thống quy tắc ứng xử được hướng dẫn bởi vị trí của các hành tinh. Tôn giáo đầy những nghi lễ lộng lẫy, và dần dần Ông điều tra tôn giáo chiêm tinh học này ở Chaldea cổ đại.

Tài liệu cung cấp như vậy là một sự mặc khải lớn đối với gia đình Leo. Nó làm cho họ trở nên huyền bí hơn và sâu sắc hơn, và thực sự là khởi đầu cho đóng góp nổi bật cho chiêm tinh học của cả hai, đặc biệt là của Alan Leo. Những cuộc điều tra này được công bố lần đầu trong Tạp chí Thông Thiên Học và sau đó được đưa vào chương XIII của cuốn Người: Từ Đâu, Như Thế Nào và Đi Đâu.

Một ngày nào đó trong tương lai, khi Cung thứ Ba hay Cung Chiêm Tinh lại ảnh hưởng đến nhân loại, chiêm tinh học chân chính sẽ là tôn giáo chủ đạo của nhân loại. Nhưng đó sẽ thực sự là một tôn giáo, tức là một sự thờ phụng, chứ không phải chiêm tinh học hiện đại chỉ là lịch trình thời gian mà các giáo sư của nó dường như không thể vượt qua. Chiêm tinh học chân chính bắt đầu khi một người biết ai là “Ngôi Sao Cha” của mình, và hướng lòng khát khao về phía Thượng đế Hành Tinh của Cung mình, hoặc một đại diện nào đó của Đấng Vĩ Đại đó. Trong khi một người sẽ sử

¹⁷ *The Theosophical Review*, February, March, April 1900.

give him, to find out the best way to achieve a result, yet his highest life will be in communion with his Father Star. It is this inner vision of astrology which was given to Alan Leo which enabled him to theosophise astrology.

dụng các lực lượng mà sự kết hợp của các thiên thể ban cho để tìm cách tốt nhất đạt được kết quả, thì cuộc sống cao nhất của người đó sẽ là sự giao hòa với Ngôi Sao Cha của mình. Chính tầm nhìn nội tại về chiêm tinh học này đã được ban cho Alan Leo, giúp ông biến chiêm tinh học thành Thông Thiên Học.

Occult Chemistry in 1895 —Hóa học Huyền Bí năm 1895

One work of research made by Dr. Besant and Bishop Leadbeater is outstanding. It is the research into the nature of the atom. We know that not even the most powerful ultra-microscope can actually show the structure of the atom. All the theories about the atom are built upon photographic records on the sensitized plate, as the atom is driven hither and thither, or broken up by powerful currents of electricity or magnetism. But no scientist dreams that it is possible ever to see the atom *in puris naturalibus*. How is such a thing possible? Curiously enough, there has always been a tradition in Indian occultism that it is possible by Yoga to develop a power which is described as making oneself infinitesimally small or as large as the earth.

Một công trình nghiên cứu nổi bật của Bà Besant và Giám mục Leadbeater là nghiên cứu về bản chất của nguyên tử. Chúng ta biết rằng ngay cả kính hiển vi siêu mạnh nhất cũng không thể thực sự cho thấy cấu trúc của nguyên tử. Tất cả các lý thuyết về nguyên tử đều dựa trên các bản ghi hình ảnh trên bản cảm quang, khi nguyên tử bị đẩy đi đẩy lại, hoặc bị phá vỡ bởi các dòng điện hoặc từ trường mạnh. Nhưng không nhà khoa học nào mơ rằng có thể bao giờ nhìn thấy nguyên tử trong trạng thái tự nhiên thuần khiết. Làm thế nào điều đó có thể? Thật kỳ lạ, luôn có một truyền thống trong huyền bí Ấn Độ rằng có thể bằng Yoga phát triển một năng lực được mô tả là làm cho bản thân nhỏ bé vô cùng hoặc lớn bằng cả trái đất.

Clairvoyant Magnification —Phóng đại bằng Thông nhãn

The rationale of this is fairly clear. Our conception of size depends upon our conception of ourselves. I who am 5 ft. 3½ inches naturally consider a man who is 6 ft. as very tall, while one who is six feet would think of another who is 6 feet 4 inches as only slightly taller than himself. Similarly, we say that we put a book *down* on the table, but a cat will say that he has to jump *up* on to the table. Similarly, too, is it with regard to size. It is our standard of measure which gives us our scale of long or short, large or small, light or heavy. Now, one of the faculties developed by Yoga is to make oneself so infinitesimally small as the

Lý do của điều này khá rõ ràng. Khái niệm về kích thước của chúng ta phụ thuộc vào khái niệm về bản thân mình. Tôi cao 5 ft. 3½ inch tự nhiên coi một người cao 6 ft là rất cao, trong khi người cao 6 ft sẽ nghĩ người cao 6 ft 4 inch chỉ hơi cao hơn mình một chút. Tương tự, chúng ta nói rằng chúng ta đặt một cuốn sách xuống bàn, nhưng một con mèo sẽ nói rằng nó phải nhảy lên bàn. Tương tự như vậy với kích thước. Chuẩn đo lường của chúng ta cho ta thước đo dài hay ngắn, lớn hay nhỏ, nhẹ hay nặng. Bây giờ, một trong những năng lực phát triển bằng Yoga là làm cho bản thân nhỏ bé vô cùng như người quan sát, để so với người

observer that by comparison to him the atom is large. This is the technique of magnification which is adopted in clairvoyance. The object itself is not magnified, but the observer is minimized.

The first investigations into Occult Chemistry were at the time when there was much talk in the London papers about the discovery of Argon by Lord Rayleigh and Professor Ramsay. There was also at the time much speculation about the gas Helium, which was known to exist in the Sun, but whose presence had not then been detected on the earth.

Hydrogen, Oxygen, Nitrogen —Hydro, Oxy, Nitơ

Our occult investigators looked into the atmosphere round them and saw various objects by their clairvoyant magnification. Naturally these objects bore no labels, and therefore could not be declared as Oxygen, Hydrogen or Nitrogen. But a very active element was noted, which answered to the chemical descriptions of Oxygen. Then by counting the units of which Oxygen was composed, two other elements, Hydrogen and Nitrogen, were located by counting their units, taking Hydrogen as the unit of weight. Each atom was in very rapid movement, and before it could be examined, its movement had to be slowed down by the exercise of will power. Then a diagram in two dimensions was made of it.

U. P. A. —the “Ultimate Physical Atom” —U. P. A. — “Nguyên tử Vật chất Tối hậu”

This investigation involved also the examination of the ultimate indivisible particle, which was then found not to be the chemical atom but something smaller still. Our investigators saw that the ultimate unit, which they called “ultimate physical atom” was a very complex object, not made up of “matter” at all, but composed of a series of

đó nguyên tử trở nên lớn. Đây là kỹ thuật phóng đại được áp dụng trong thông nhãn. Vật thể không được phóng đại, mà người quan sát bị thu nhỏ lại.

Cuộc điều tra đầu tiên về Hóa học Huyền Bí diễn ra vào thời điểm có nhiều tin đồn trên báo London về việc phát hiện Argon bởi Lord Rayleigh và Giáo sư Ramsay. Cũng vào thời điểm đó có nhiều suy đoán về khí Helium, vốn được biết tồn tại trong Mặt Trời, nhưng chưa được phát hiện trên trái đất.

Các nhà điều tra huyền bí của chúng ta nhìn vào bầu khí quyển xung quanh và thấy nhiều vật thể khác nhau qua sự phóng đại thông nhãn của họ. Tất nhiên các vật thể này không có nhãn hiệu, và do đó không thể xác định là Oxy, Hydro hay Nitơ. Nhưng một nguyên tố rất hoạt động được ghi nhận, phù hợp với mô tả hóa học của Oxy. Sau đó, bằng cách đếm các đơn vị cấu thành Oxy, hai nguyên tố khác, Hydro và Nitơ, được xác định bằng cách đếm các đơn vị của chúng, lấy Hydro làm đơn vị trọng lượng. Mỗi nguyên tử chuyển động rất nhanh, và trước khi có thể quan sát, chuyển động của nó phải được làm chậm lại bằng sự vận dụng ý chí. Sau đó một sơ đồ hai chiều được vẽ ra về nó.

Cuộc điều tra này cũng bao gồm việc khảo sát hạt không thể phân chia tối hậu, vốn được phát hiện không phải là nguyên tử hóa học mà là một vật thể nhỏ hơn nữa. Các nhà điều tra của chúng ta thấy rằng đơn vị tối hậu, mà họ gọi là “nguyên tử vật chất tối hậu”, là một vật thể rất phức tạp, không được tạo thành từ “vật chất” mà là một chuỗi các mảnh lực trong một

forces in a very intricate spiral formation.

The moment they saw this, they were reminded of a drawing of the atom which appeared in the work, *The Principles of Light and Color* by E. D. Babbitt in 1878. I was once informed that this work was the result of spiritualistic communications. If so, it is the first time that a discarnate entity has done something “worth while” with regard to science. A picture of the ultimate physical atom is given, but Babbitt says that it has only three orders of spirals, whereas our investigators noted seven orders of spirals. There is, however, one radical mistake in Babbitt, and that is when he makes the atoms go one into the other, touching head to tail. According to Chemistry no two atoms can ever really touch, and the distance between any two atoms is considerable, compared to their size. This was found to be perfectly correct on clairvoyant examination. Furthermore our investigators saw two variants of the atoms, a positive and a negative; each was the looking-glass image of the other, with their spirals in reverse direction. Babbitt has no idea of this dual nature of the atom. He makes one end of his atom negative and the other positive. Babbitt’s atom was also too elongated.

After the three gases, Hydrogen, Oxygen and Nitrogen, were examined, the next work was to find out how they came to be constructed out of the ultimate physical atoms. This was done by pushing each gas into a higher state, when it was found that the gas disintegrated into smaller units, and then pushing it still higher and higher till the units were no longer divisible. The last unit is the “ultimate physical atom”, lately christened “Anu”, the Sanskrit word for the smallest particle of matter. Dr. Besant wrote the description of the work done, and published her article with a

cấu trúc xoắn ốc rất tinh vi.

Ngay khi họ nhìn thấy điều này, họ nhớ đến một bản vẽ nguyên tử xuất hiện trong tác phẩm Nguyên Lý Ánh Sáng và Màu Sắc của E. D. Babbitt năm 1878. Tôi từng được biết tác phẩm này là kết quả của các giao tiếp tinh thần. Nếu đúng vậy, đây là lần đầu tiên một thực thể không thân xác làm được điều gì “đáng giá” liên quan đến khoa học. Một hình ảnh của nguyên tử vật chất tối hậu được đưa ra, nhưng Babbitt nói rằng nó chỉ có ba cấp độ xoắn ốc, trong khi các nhà điều tra của chúng ta ghi nhận có bảy cấp độ xoắn ốc. Tuy nhiên, có một sai lầm căn bản trong Babbitt, đó là khi ông làm cho các nguyên tử chồng lên nhau, chạm đầu vào đuôi. Theo Hóa học, không có hai nguyên tử nào thực sự chạm nhau, và khoảng cách giữa hai nguyên tử là đáng kể so với kích thước của chúng. Điều này được xác nhận hoàn toàn chính xác qua quan sát thông nhãn. Hơn nữa, các nhà điều tra của chúng ta thấy có hai biến thể của nguyên tử, một tích cực và một tiêu cực; mỗi nguyên tử là hình ảnh phản chiếu của nguyên tử kia, với các xoắn ốc quay ngược chiều nhau. Babbitt không biết đến bản chất kép này của nguyên tử. Ông làm một đầu nguyên tử là tiêu cực và đầu kia là tích cực. Nguyên tử của Babbitt cũng quá dài.

Sau khi khảo sát ba khí Hydro, Oxy và Nitơ, công việc tiếp theo là tìm hiểu cách chúng được cấu tạo từ các nguyên tử vật chất tối hậu. Việc này được thực hiện bằng cách đẩy mỗi khí lên trạng thái cao hơn, khi đó khí phân rã thành các đơn vị nhỏ hơn, rồi tiếp tục đẩy lên cao hơn nữa cho đến khi các đơn vị không còn phân chia được nữa. Đơn vị cuối cùng là “nguyên tử vật chất tối hậu”, gần đây được đặt tên là “Anu”, từ tiếng Sanskrit chỉ hạt nhỏ nhất của vật chất. Besant đã viết mô tả về công việc này và công bố bài viết kèm sơ đồ trong Lucifer, tháng 11 năm 1895.

diagram in *Lucifer*, November 1895.

Elements No. 2 and No. 3 —*Nguyên tố số 2 và số 3*

I have mentioned that there was much talk at the time about Helium. The atomic weight of Helium had not then been determined. Our investigators saw a very light gas in the air, and a drawing was made of it, but it was not incorporated into the article by Dr. Besant on Hydrogen, Oxygen and Nitrogen, as the investigators were not quite certain if it was Helium. The diagram, however, which I drew at the time bears the label “Helium.” Later, when the investigations were resumed in 1907, the weight of Helium had been ascertained by chemists; this unusual gas, whose weight is 3, is a different element. It is curious that this element has not yet been discovered by chemists. When the articles on the second series of investigations were published, I christened the element “Occultum”, as two occultists were its discoverers. Similarly, in 1934, there was found in the stratosphere an element with weight 2. As the work was done at Adyar, I christened it “Adyarium”, and published its diagram¹⁸.

Tôi đã đề cập rằng lúc đó có nhiều cuộc thảo luận về Heli. Trọng lượng nguyên tử của Heli chưa được xác định. Các nhà điều tra của chúng ta thấy một loại khí rất nhẹ trong không khí, và đã vẽ sơ đồ về nó, nhưng nó không được đưa vào bài viết của Besant về Hydro, Oxy và Nitơ, vì các nhà điều tra chưa chắc chắn đó có phải là Heli hay không. Tuy nhiên, sơ đồ mà tôi vẽ lúc đó có nhãn “Helium”. Sau này, khi các cuộc điều tra được tiếp tục vào năm 1907, trọng lượng của Heli đã được các nhà hóa học xác định; loại khí đặc biệt này, có trọng lượng 3, là một nguyên tố khác. Thật kỳ lạ là nguyên tố này chưa được các nhà hóa học phát hiện. Khi các bài viết về loạt điều tra thứ hai được công bố, tôi đã đặt tên nguyên tố này là “Occultum”, vì hai nhà huyền bí học là người phát hiện ra nó. Tương tự, năm 1934, một nguyên tố có trọng lượng 2 được tìm thấy trong tầng bình lưu. Vì công việc được thực hiện tại Adyar, tôi đặt tên nó là “Adyarium” và công bố sơ đồ của nó.

Occult Chemistry in 1907 —*Hóa học Huyền bí năm 1907*

It is with the second series of investigations into Occult Chemistry that I was closely identified, for I was a kind of “general manager” to arrange the work. In 1907, a party consisting of Mrs. Ursula M. Bright and Miss Esther Bright, Mrs. A Van Hook and Hubert Van Hook rented rooms in a house at Weisser Hirsch, near Dresden for the summer. The plan was that Dr. Besant, Bishop Leadbeater and I should join the party. When the party was complete, every afternoon when the weather was fine our two

Chính với loạt điều tra thứ hai về Hóa học Huyền bí mà tôi có liên quan chặt chẽ, vì tôi là một kiểu “quản lý tổng thể” để sắp xếp công việc. Năm 1907, một nhóm gồm Bà Ursula M. Bright và Cô Esther Bright, Bà A Van Hook và ông Hubert Van Hook đã thuê phòng trong một ngôi nhà ở Weisser Hirsch, gần Dresden, cho mùa hè. Kế hoạch là Besant, Giám mục Leadbeater và tôi sẽ tham gia nhóm. Khi nhóm đầy đủ, mỗi buổi chiều khi thời tiết đẹp, hai nhà điều tra và trợ lý của họ đi vào rừng với thảm và gối. Hai người điều tra, trong khi

¹⁸ The *Theosophist*, December 1932.

investigators and their assistants went off into the woods with rugs and cushions. The two investigated, while the others listened or read. It was then that the lives of Arcor and Bee were investigated.

But the most important investigation was to continue the work begun in 1895. We had for our guidance the general conception of the Periodic Law, which Crookes had formulated in his pendulum diagram. Crookes was known to the investigators, as he was a member of the “senior inner group” of the London Lodge of the Society. His diagram gave a clear idea of the theory propounded by him of the formation of the chemical elements from an original substance which he termed protyle. Crookes propounded a rhythmical and periodical manner of formation which, to him, explained the various mysteries involved in valency and in dia- and para-magnetism, and also the positivity and negativity of the elements.

Several of the elements in the table of elements like Iron, Sulphur, Carbon, are readily procurable, but there are others which are very rare, or not easily found except in laboratories. Such, for instance, is Sodium, which, with the combination of Chlorine, makes the particle of salt, but pure Sodium is only kept in laboratories. More difficult to obtain was Scandium, and a request was sent to Crookes for this. It was, however, soon found that it was not necessary to have an element in its pure condition. Provided an element was found as a component in a chemical compound, it was possible, by dissociating the bonds which held its radicles in combination with the radicles of other elements, to make its radicles unite again to rebecome the element by itself alone.

Even then, however, there were certain

những người khác nghe hoặc đọc. Lúc đó, sự sống của Arcor và Bee được điều tra.

Nhưng cuộc điều tra quan trọng nhất là tiếp tục công việc bắt đầu từ năm 1895. Chúng ta có hướng dẫn là khái niệm chung về Định luật Chu kỳ, mà Crookes đã hình thành trong sơ đồ con lắc của ông. Crookes được các nhà điều tra biết đến, vì ông là thành viên của “nhóm nội bộ cao cấp” của Huynh đệ Đoàn London. Sơ đồ của ông cho thấy rõ lý thuyết ông đề xuất về sự hình thành các nguyên tố hóa học từ một chất ban đầu mà ông gọi là protyle. Crookes đề xuất một cách hình thành nhịp nhàng và chu kỳ, theo ông giải thích các bí ẩn liên quan đến hóa trị và từ tính dị thường và thuận thường, cũng như tính tích cực và tiêu cực của các nguyên tố.

Một số nguyên tố trong bảng nguyên tố như Sắt, Lưu huỳnh, Cacbon dễ dàng thu thập, nhưng có những nguyên tố rất hiếm hoặc khó tìm ngoài phòng thí nghiệm. Ví dụ như Natri, khi kết hợp với Clo tạo thành phân tử muối, nhưng Natri nguyên chất chỉ được giữ trong phòng thí nghiệm. Khó tìm hơn là Scandi, và một yêu cầu đã được gửi đến Crookes để lấy nguyên tố này. Tuy nhiên, nhanh chóng phát hiện ra không cần thiết phải có nguyên tố ở dạng nguyên chất. Miễn là nguyên tố được tìm thấy trong hợp chất hóa học, có thể bằng cách phân tách các liên kết giữ các gốc nguyên tố kết hợp với gốc của các nguyên tố khác, làm cho các gốc nguyên tố đó kết hợp lại để trở thành nguyên tố riêng biệt.

Ngay cả như vậy, vẫn có những nguyên tố tồn

elements which existed in compounds which were only in rare minerals. My part of the work then was to note where the elements were to be found in compounds, and to locate these latter in various minerals in the Dresden Museum. I made a preliminary expedition with lists and located in what cases were the minerals. Then in a second expedition, Bishop Leadbeater came to the Museum and looked at the minerals, and got a fair idea of what the element which was being hunted was like.

tại trong các hợp chất chỉ có trong khoáng vật hiếm. Phần việc của tôi lúc đó là ghi chú nơi các nguyên tố được tìm thấy trong hợp chất, và xác định vị trí các hợp chất này trong các khoáng vật khác nhau tại Bảo tàng Dresden. Tôi đã thực hiện một chuyến thám hiểm sơ bộ với danh sách và xác định các trường hợp có khoáng vật. Sau đó trong chuyến thám hiểm thứ hai, Giám mục Leadbeater đến Bảo tàng và xem các khoáng vật, và có cái nhìn khá rõ về nguyên tố đang được tìm kiếm.

Bishop Leadbeater's Contribution —Đóng góp của Giám mục Leadbeater

This work of investigation of the elements was done in two departments, and here the differing temperaments of the two investigators came into play. Bishop Leadbeater was extremely scientific and meticulous in observation. He never ventured to form any kind of a hypothesis unless he had examined many instances of one kind, so that on the whole there was probably little liability to error. As an instance of his care in observation, he wrote to Dr. Besant with reference to his striking article on "The Aether of Space", where he described the Anu or the "ultimate physical atom":

Công việc điều tra các nguyên tố được thực hiện ở hai bộ phận, và ở đây tính cách khác biệt của hai nhà điều tra được thể hiện. Giám mục Leadbeater rất khoa học và tỉ mỉ trong quan sát. Ông không bao giờ mạo hiểm đưa ra giả thuyết trừ khi đã khảo sát nhiều trường hợp cùng loại, nên nói chung có rất ít khả năng sai sót. Ví dụ về sự cẩn thận trong quan sát của Ông là khi Ông viết thư cho Besant liên quan đến bài viết nổi bật của Ông về "Dĩ thái của Không gian", nơi Ông mô tả Anu hay "nguyên tử vật chất tối hậu":

Yes, I counted all those 1680 turns in the wire of the atom, not once, but many times. I tried altogether 135 different specimens, taken from all sorts of substances, organic and inorganic, because I wanted to be reasonably sure that there were no variations. It was a wearisome task, but it had to be done.

Vâng, tôi đã đếm tất cả 1680 vòng xoắn trong dây nguyên tử, không chỉ một lần mà nhiều lần. Tôi đã thử tổng cộng 135 mẫu khác nhau, lấy từ đủ loại chất, hữu cơ và vô cơ, vì tôi muốn chắc chắn rằng không có sự biến đổi nào. Đó là một công việc mệt mỏi, nhưng phải làm.

Dr. Besant's Contribution —Đóng góp của Bà Besant

But Dr. Besant was very impatient of this detailed cataloguing work. Knowing that she could rely upon him to attend to that department of the work, she concentrated on splitting up the elements into their component parts upon the etheric, super-

Nhưng Besant rất thiếu kiên nhẫn với công việc ghi chép chi tiết này. Biết rằng có thể tin tưởng Ông lo phần đó, Bà tập trung vào việc phân tách các nguyên tố thành các thành phần cấu tạo trên các cõi dĩ thái, siêu dĩ thái và cõi phụ nguyên tử. Bà không chỉ làm điều này

etheric and sub-atomic planes. Not only did she do this, but she mapped out the flow of forces within each sub-group. I have greatly regretted that, at the beginning of this work, none of us realized what it would later develop into, and that I did not then have blank diagrams ready, of a sphere, so that Dr. Besant could map the force as it moved in three dimensions. But, there was little time to organize details of work; the party was to disperse after three weeks, and both the investigators had much other work to do. Her diagrams are drawn on a plane, so that when now we desire to understand in detail whether the forces flowed above the plane of the paper or below, we are left in the dark.

Day after day, each afternoon the party moved out to the forest and there the investigations were done. Fortunately, the weather was mostly fine. Dr. Besant's drawings in pencil are still at Adyar, mounted in a special book. So, too, are what Bishop Leadbeater drew of the elements, with all relevant correspondence.

Since each element seemed to follow a certain geometrical construction according to the system of the Platonic solids, it was not necessary to draw every part of it. The drawing of the centre and of one "funnel" or "spike" was quite enough; we could tell from its place in the Periodic Law, and by noting the number of funnels, that it belonged to such and such a family, and so built in a particular way.

When Bishop Leadbeater drew the centre and the funnel or spike, and said how many of each of these latter composed the element, he passed the diagram to me, and I did the necessary arithmetic and labelled the element.

mà còn vẽ sơ đồ dòng chảy của các mãnh lực trong từng nhóm phụ. Tôi rất tiếc rằng, lúc bắt đầu công việc này, không ai trong chúng ta nhận ra nó sẽ phát triển thành gì, và tôi cũng không có sẵn các sơ đồ trống hình cầu để Besant có thể vẽ dòng chảy mãnh lực trong ba chiều. Nhưng thời gian rất ít để tổ chức chi tiết công việc; nhóm sẽ tan rã sau ba tuần, và cả hai nhà điều tra còn nhiều công việc khác phải làm. Các sơ đồ của Bà được vẽ trên mặt phẳng, nên khi bây giờ chúng ta muốn hiểu chi tiết xem các mãnh lực chảy trên hay dưới mặt phẳng giấy thì vẫn còn mù mờ.

Ngày qua ngày, mỗi buổi chiều nhóm lại ra rừng và tiến hành các cuộc điều tra. May mắn thay, thời tiết phần lớn tốt. Các bản vẽ bằng bút chì của Besant vẫn còn ở Adyar, được đóng trong một cuốn sách đặc biệt. Cũng vậy với những gì Giám mục Leadbeater vẽ về các nguyên tố, kèm theo tất cả thư từ liên quan.

Vì mỗi nguyên tố dường như tuân theo một cấu trúc hình học nhất định theo hệ thống các khối Platonic, nên không cần vẽ mọi phần của nó. Việc vẽ trung tâm và một "phễu" hoặc "mũi nhọn" là đủ; chúng ta có thể biết từ vị trí của nó trong Định luật Chu kỳ, và bằng cách ghi nhận số lượng phễu, rằng nó thuộc về gia đình nào, và được xây dựng theo cách nào.

Khi Giám mục Leadbeater vẽ trung tâm và phễu hoặc mũi nhọn, và nói có bao nhiêu cái trong số này cấu thành nguyên tố, Ông chuyển sơ đồ cho tôi, và tôi làm các phép tính cần thiết và gán nhãn cho nguyên tố.

C. Jinarajadasa as Draftsman —C. Jinarajadasa với vai trò họa sĩ phác thảo

After the preliminary drawing of each element by Bishop Leadbeater, my second task began, which was to draw the final diagram. Day by day, and sometimes in the evenings, I worked at the diagrams, mapping them out as clearly as possible. I had had no experience in geometrical drawing, but managed somehow to make fairly decent drawings, which Dr. Besant used when she published the articles in *The Theosophist*, Jan.-Dec. 1908.

I recall one interesting incident. If anyone will look at the diagram of the inert gases Helium, Neon and Argon in the book, he will note that Neon is placed unusually in the diagram, squeezed in a curious way. What happened was that only one variety of Neon was found, curious way. What happened was that only one variety of Neon was found, while two varieties were discovered of Argon, Krypton, Xenon, and “Kalon.” So I drew the diagram, labelling as Neon what is marked in the diagram as Meta-Neon. But after the diagram was finished, the true Neon was discovered. There was no time to draw another diagram and place the meta variety by its side, as done with Argon. So, as the new Neon diagram was small, I squeezed it into the completed diagram, and changed the old label Neon to Meta-Neon.

The mapping out of each new element was always an exciting adventure to me, because of the manner in which the conception of the operation of the Third Logos developed in my mind. It was like the watching by a horticulturist of the opening of some exquisite new flower from the bud, with all the revelation of beauty which it contained.

The investigations at Weisser Hirsch were published by Dr. Besant on her return to India. The drawings of the elements were those

Sau khi Giám mục Leadbeater phác thảo sơ bộ mỗi nguyên tố, nhiệm vụ thứ hai của tôi bắt đầu, đó là vẽ sơ đồ cuối cùng. Ngày qua ngày, và đôi khi vào buổi tối, tôi làm việc với các sơ đồ, vẽ chúng rõ ràng nhất có thể. Tôi không có kinh nghiệm vẽ hình học, nhưng bằng cách nào đó đã làm được những bản vẽ khá ổn, mà Besant dùng khi Bà công bố các bài viết trên *The Theosophist*, từ tháng 1 đến tháng 12 năm 1908.

Tôi nhớ một sự kiện thú vị. Nếu ai đó xem sơ đồ các khí trơ Heli, Neon và Argon trong cuốn sách, sẽ thấy Neon được đặt một cách bất thường trong sơ đồ, bị ép một cách kỳ lạ. Điều xảy ra là chỉ có một loại Neon được tìm thấy, trong khi có hai loại được phát hiện của Argon, Krypton, Xenon và “Kalon”. Vì vậy tôi đã vẽ sơ đồ, gán nhãn Neon cho cái được đánh dấu là Meta-Neon trong sơ đồ. Nhưng sau khi sơ đồ hoàn thành, Neon thật được phát hiện. Không còn thời gian để vẽ sơ đồ khác và đặt loại meta bên cạnh, như đã làm với Argon. Vì sơ đồ Neon mới nhỏ, tôi đã ép nó vào sơ đồ đã hoàn thành, và đổi nhãn Neon cũ thành Meta-Neon.

Việc vẽ sơ đồ mỗi nguyên tố mới luôn là một cuộc phiêu lưu thú vị đối với tôi, vì cách mà khái niệm về hoạt động của Thượng đế Thứ Ba phát triển trong tâm trí tôi. Nó giống như việc một người làm vườn quan sát một bông hoa mới tuyệt đẹp hé nở từ nụ, với tất cả sự tiết lộ về đẹp mà nó chứa đựng.

Các cuộc điều tra tại Weisser Hirsch được Besant công bố khi Bà trở về Ấn Độ. Các bản vẽ nguyên tố là do tôi thực hiện, nhưng Bà đã tìm

which I did, but she found some draftsman in Madras to draw in black and white from her pencilled drawings of the disintegrations. I had by then left for U.S.A. and so could not look at the proofs before the publication in *The Theosophist*. Several errors, therefore, appeared which could have been avoided with closer supervision than Dr. Besant could give at the time. 56 elements and 6 isotopes were described. A novel idea which develops from an examination of the diagrams of bivalent, trivalent and tetravalent elements is that each valency is a duad of two half valencies. Hydrogen can split up its valency into two halves, and even into six of one sixth each.

Radium —Radi

While the articles were appearing, there was much talk about Radium. It was stated that Radium could be found in pitchblende. I procured that and some other minerals and sent them to Bishop Leadbeater, who by that time had come to reside again at Adyar. He had, however, seen the Radium atom before my material reached him. He sent me its diagram, and I drew it for illustration, as before I had done the others, and sent it to Dr. Besant.

Occult Chemistry in 1909 —Hóa học Huyền bí năm 1909

In *The Theosophist* for July 1909, is a long article of 14 pages, describing the additional work done on Occult Chemistry. Twenty-six more elements are described, and the type and weight of each is given.

It is a pity that when the second edition of *Occult Chemistry* was issued, under the editorship of Mr. A. P. Sinnett in 1919, that this material of July 1909 was not incorporated. I was astonished that Dr. Besant gave Mr. Sinnett, who practically knew

một họa sĩ ở Madras để vẽ đen trắng từ các bản vẽ bút chì của Bà về sự phân rã. Lúc đó tôi đã rời sang Hoa Kỳ nên không thể xem bản in thử trước khi xuất bản trên *The Theosophist*. Do đó có một số lỗi xuất hiện mà lẽ ra có thể tránh được nếu Besant giám sát kỹ hơn lúc đó. Có 56 nguyên tố và 6 đồng vị được mô tả. Một ý tưởng mới phát triển từ việc xem xét các sơ đồ nguyên tố hóa trị hai, ba và bốn là mỗi hóa trị là một cặp hai nửa hóa trị. Hydro có thể phân tách hóa trị của nó thành hai nửa, thậm chí thành sáu phần mỗi phần một phần sáu.

Khi các bài viết được xuất bản, có nhiều cuộc thảo luận về Radi. Người ta nói rằng Radi có thể tìm thấy trong quặng pitchblende. Tôi đã lấy mẫu đó và một số khoáng vật khác gửi cho Giám mục Leadbeater, khi đó Ông đã trở lại cư trú tại Adyar. Tuy nhiên, Ông đã thấy nguyên tử Radi trước khi vật liệu của tôi đến. Ông gửi cho tôi sơ đồ của nó, và tôi đã vẽ minh họa, như trước đây tôi đã làm với các nguyên tố khác, rồi gửi cho Besant.

Trong *The Theosophist* số tháng Bảy năm 1909, có một bài viết dài 14 trang, mô tả công việc bổ sung đã thực hiện trên Hóa học Huyền bí. Hai mươi sáu nguyên tố nữa được mô tả, và loại cùng trọng lượng của từng nguyên tố được đưa ra.

Thật đáng tiếc khi ấn bản thứ hai của Hóa học Huyền bí được xuất bản dưới sự biên tập của ông A. P. Sinnett năm 1919, mà tài liệu của tháng Bảy năm 1909 không được đưa vào. Tôi rất ngạc nhiên khi Bà Besant giao cho ông Sinnett, người hầu như không biết gì về công

nothing of the work done, the preparation of the second edition. As a matter of fact, except for an introductory chapter by Mr. Sinnett, of little value, nothing was added to the book to bring it up to date, nor to correct the typographical errors. On my enquiring, Dr. Besant said that Mr. Sinnett, who for a considerable time had had a grievance against her and her management of the Society, had changed and become more friendly, and she desired, therefore, to give him this work to please him, though she knew he was not very competent, as his knowledge was so slight on the details of Occult Chemistry.

Isotopes discovered in 1907 —*Các đồng vị được phát hiện năm 1907*

One noteworthy fact recorded in these investigations was the existence of isotopes. It was in 1913 that isotopes were discovered by chemists, and before that there was no thought whatsoever that such duplicates of an element ever existed. But already, in 1907, isotopes were recorded, and diagrams given, of the isotopes of the inert gases, argon, neon, xenon, and krypton. It was at this time that another inert gas, heavier than krypton, was noted, and I christened it “kalon”, “the beautiful”, and also drew its isotope. This gas, however, has not yet been discovered. An isotope of Platinum was described; it is probably what was discovered in Canada a few years ago, and labelled Canadium. But it had not yet been officially recognized.

In April 1908, again Bishop Leadbeater noted the possibility of isotopes, for writing to Dr. Besant, he said, “It is quite possible that, this [Radium] being a heavy element, there may be two or three forms of it differing only by a few atoms in each spike or funnel.” He also sensed the possibility, which has later become one of the accepted facts, that the speed of a particle may change its mass. For in the same letter he

việc đã làm, chuẩn bị ấn bản thứ hai. Thực tế, ngoại trừ một chương mở đầu của ông Sinnett, không có giá trị nhiều, không có gì được thêm vào cuốn sách để cập nhật hay sửa các lỗi đánh máy. Khi tôi hỏi, Bà Besant nói rằng ông Sinnett, người đã có một thời gian bất bình với Bà và cách Bà quản lý Hội, đã thay đổi và trở nên thân thiện hơn, nên Bà muốn giao công việc này cho ông để làm vui lòng ông, dù biết ông không đủ năng lực vì kiến thức của ông về chi tiết Hóa học Huyền bí rất hạn chế.

Một sự kiện đáng chú ý được ghi lại trong các nghiên cứu này là sự tồn tại của các đồng vị. Năm 1913, các nhà hóa học mới phát hiện ra đồng vị, và trước đó không ai nghĩ rằng có những bản sao của một nguyên tố tồn tại. Nhưng thực ra, năm 1907, các đồng vị đã được ghi nhận và các sơ đồ của đồng vị các khí trơ argon, neon, xenon và krypton đã được đưa ra. Cũng vào thời điểm này, một khí trơ khác, nặng hơn krypton, được ghi nhận, và tôi đã đặt tên là “kalon”, nghĩa là “đẹp đẽ”, đồng thời vẽ sơ đồ đồng vị của nó. Tuy nhiên, khí này vẫn chưa được phát hiện. Một đồng vị của Bạch kim được mô tả; có thể đó là thứ đã được phát hiện ở Canada vài năm trước và được gọi là Canadium. Nhưng nó chưa được công nhận chính thức.

Tháng Tư năm 1908, Giám mục Leadbeater lại ghi nhận khả năng có đồng vị, khi viết cho Bà Besant, Ông nói: “Hoàn toàn có thể, vì [Radi] là một nguyên tố nặng, có thể có hai hoặc ba dạng của nó chỉ khác nhau vài nguyên tử trong mỗi gai hoặc phễu.” Ông cũng cảm nhận khả năng, sau này trở thành một sự thật được chấp nhận, rằng tốc độ của một hạt có thể làm thay đổi khối lượng của nó. Trong cùng bức

writes, “As to the matter of atomic weight, it occurs to me that that may not always depend entirely on the number of ultimate atoms. May it not conceivably be affected by their arrangement and the direction and rapidity of their motion? I do not know enough of mechanics to be sure about this; but it seems to me that two atoms revolving round a common centre of gravity, something like the two balls in the ‘governor’ of a machine, might exert a pull at right angles to their motion *against* ordinary gravity which would mean a diminution of weight. Besides, we do not yet know that positive and negative atoms are exactly equal in weight.” Today the mass of the proton is known to be far greater than that of the electron. In the investigations of 1909, two isotopes, one of Mercury which is solid, and another of Illinium, were mentioned, and their diagrams filed. Illinium has not yet been officially adopted—it is not in the Atomic Weights Commission’s list of 1937—but in 1909 both it and an isotope of it, as also Actinium then not known, were drawn and filed.

thư, Ông viết: “Về vấn đề trọng lượng nguyên tử, tôi nghĩ rằng điều đó không phải lúc nào cũng hoàn toàn phụ thuộc vào số lượng nguyên tử cuối cùng. Có thể nó bị ảnh hưởng bởi cách sắp xếp và hướng cũng như tốc độ chuyển động của chúng? Tôi không biết đủ về cơ học để chắc chắn điều này; nhưng tôi nghĩ rằng hai nguyên tử quay quanh một trọng tâm chung, giống như hai quả cầu trong bộ điều tốc của một máy, có thể tạo ra lực kéo vuông góc với chuyển động của chúng chống lại trọng lực thông thường, điều này có nghĩa là giảm trọng lượng. Hơn nữa, chúng ta chưa biết chắc rằng nguyên tử dương và nguyên tử âm có trọng lượng chính xác bằng nhau.” Ngày nay, khối lượng của proton được biết là lớn hơn rất nhiều so với electron. Trong các nghiên cứu năm 1909, hai đồng vị, một của Thủy ngân ở thể rắn và một của Illinium, đã được đề cập và sơ đồ của chúng được lưu trữ. Illinium chưa được chính thức công nhận — nó không có trong danh sách Trọng lượng Nguyên tử năm 1937 — nhưng năm 1909 cả nó và một đồng vị của nó, cũng như Actinium lúc đó chưa biết, đã được vẽ và lưu trữ.

A Fourth Inter-Periodic Group —*Một nhóm liên kỳ thứ tư*

One interesting series of three elements is a fourth inter-periodic group. According to Mendeléeff’s arrangement of the Periodic Law, there are three groups of inter-periodics, (1) Iron, Cobalt, Nickel; (2) Ruthenium, Rhodium, Palladium; (3) Osmium, Iridium, Platinum. As one looks at the arrangement of the Periodic Law, there is a gap where properly speaking another inter-periodic group should exist, between the 2nd and 3rd groups mentioned above. It is strange that this discrepancy in the Periodic Law has not been noted and emphasized. But such omissions of observation happen now and then, even among the most careful observers in scientific investigations. We know that, as a matter of

Một chuỗi ba nguyên tố thú vị là nhóm liên kỳ thứ tư. Theo sự sắp xếp của Định luật Chu kỳ Mendeléeff, có ba nhóm liên kỳ, (1) Sắt, Coban, Niken; (2) Ruthenium, Rhodium, Palladium; (3) Osmi, Iridi, Bạch kim. Khi nhìn vào sự sắp xếp của Định luật Chu kỳ, có một khoảng trống mà đúng ra phải có một nhóm liên kỳ khác tồn tại, giữa nhóm thứ hai và thứ ba đã nêu trên. Thật lạ là sự sai lệch này trong Định luật Chu kỳ chưa được ghi nhận và nhấn mạnh. Nhưng những thiếu sót trong quan sát như vậy thỉnh thoảng vẫn xảy ra, ngay cả với những người quan sát cẩn thận nhất trong các nghiên cứu khoa học. Chúng ta biết rằng, thực tế, từ năm 1785, Cavendish đã ghi nhận một khí còn sót lại trong Nitơ. Ông ghi lại chi tiết các thí

fact, even as long ago as 1785, Cavendish had noted a residuary gas in Nitrogen. He recorded the details of his experiments and concluded that the residuum was something other than Nitrogen. Subsequent investigators knew that Nitrogen from the air was heavier than Nitrogen liberated from compounds; but nobody particularly thought it worth while to follow up the matter till 1894, when Lord Raleigh and Professor Ramsay took it up. Then it was found that the heavy residuum was not Nitrogen but a new gas, Argon.

In the same kind of way, one of these days when the curious gap in the Periodic Law is recognized, possibly a special hunt will be made for the new interperiodic group. The difficulty lies in that they come among the “rare earths” of which there is so little to be obtained for experimental purposes.

C. Jinarajadasa's Forecast —*Dự báo của C. Jinarajadasa*

However, when I had completed the diagrams for the three inter-periodic groups, (1) Iron, Cobalt, Nickel; (2) Ruthenium, Rhodium, Palladium, and (3) Osmium, Iridium, Platinum, it occurred to me by a close study of the diagrams that surely another inter-periodic group of three elements must exist between the second and third groups. I worked out a theory of their construction, and sent my theoretical diagrams, with weights according to my calculations, calling the elements X, Y, Z. My calculations were:

Name	“anu”	weight
X.	2590	143.3
Y.	2618	145.4
Z.	2646	147

thực nghiệm và kết luận rằng phần còn lại đó không phải là Nitơ. Các nhà nghiên cứu sau đó biết rằng Nitơ từ không khí nặng hơn Nitơ được giải phóng từ các hợp chất; nhưng không ai nghĩ rằng điều này đáng để theo dõi cho đến năm 1894, khi Lord Raleigh và Giáo sư Ramsay nghiên cứu lại. Khi đó người ta phát hiện phần còn lại nặng không phải là Nitơ mà là một khí mới, Argon.

Tương tự như vậy, một ngày nào đó khi khoảng trống kỳ lạ trong Định luật Chu kỳ được nhận ra, có thể sẽ có một cuộc săn tìm đặc biệt cho nhóm liên kỳ mới này. Khó khăn là chúng nằm trong số “đất hiếm” mà rất ít có thể thu thập để làm thí nghiệm.

Tuy nhiên, khi tôi hoàn thành các sơ đồ cho ba nhóm liên kỳ, (1) Sắt, Coban, Niken; (2) Ruthenium, Rhodium, Palladium; và (3) Osmi, Iridi, Bạch kim, tôi nhận thấy qua nghiên cứu kỹ các sơ đồ rằng chắc chắn phải có một nhóm liên kỳ khác gồm ba nguyên tố tồn tại giữa nhóm thứ hai và thứ ba. Tôi đã xây dựng một lý thuyết về cấu tạo của chúng, và gửi các sơ đồ lý thuyết của tôi, với trọng lượng theo tính toán, gọi các nguyên tố là X, Y, Z. Các tính toán của tôi là:

Name	“anu”	weight
X.	2590	143.3
Y.	2618	145.4
Z.	2646	147

I stated then that probably they came among the rare earths. In the rare earth material which I sent from U.S.A., Bishop Leadbeater did find the three new inter-periodics.

What was interesting was that the diagrams which I suggested were nearly accurate, and my inaccuracies were due to the fact that whenever the human mind conceives, the Mind of the Third Logos has something more ingenious still. Out of the three weights which I suggested, the last was accurate, so that while I suggested that the number of ultimate physical atoms in the three were 2590, 2618 and 2646, they were in reality 2646, 2674 and 2702.

99 Elements, not 92 —99 nguyên tố, không phải 92

As mentioned above, these three inter-periodics have yet to be discovered, but when they are found, the rhythmic periodicity of the law will be complete. On the other hand, these three elements, with Adyarium, Occultum, Canadium (which is really not an isotope of platinum but a new metal), and Kalon necessitate a new formulation of Moseley's law of atomic numbers. There are 99 elements, not counting isotopes, according to Occult Chemistry. Chemistry is positive that there can be only 92.

C. Jinarajadasa's model —Mô hình của C. Jinarajadasa

In Crookes' lecture at the Royal Institution in 1887, he presented a model of the Periodic Law with two lemniscates slowly descending. It occurred to me to construct a new model with four lemniscates. I made this model, which was a large one, and for several years it was in my office, and for a while in the Adyar Library. It gave far more beautifully than the model of Crookes the idea of the Periodic Law. But very few seemed to be interested in it, and as the model was in the way, I have taken it to

Tôi đã nói rằng có thể chúng nằm trong số các đất hiếm. Trong vật liệu đất hiếm mà tôi gửi từ Hoa Kỳ, Giám mục Leadbeater đã tìm thấy ba nguyên tố liên kỳ mới này.

Điều thú vị là các sơ đồ tôi đề xuất gần như chính xác, và những sai sót của tôi là do mỗi khi trí tuệ con người tưởng tượng, Tâm Thức của Thượng đế Thứ Ba lại có điều gì đó tinh vi hơn. Trong ba trọng lượng tôi đề xuất, trọng lượng cuối cùng là chính xác, nên trong khi tôi đề xuất số nguyên tử vật chất cuối cùng trong ba nguyên tố là 2590, 2618 và 2646, thì thực tế là 2646, 2674 và 2702.

Như đã đề cập ở trên, ba nguyên tố liên kỳ này vẫn chưa được phát hiện, nhưng khi chúng được tìm thấy, chu kỳ nhịp nhàng của định luật sẽ hoàn chỉnh. Mặt khác, ba nguyên tố này, cùng với Adyarium, Occultum, Canadium (thực ra không phải đồng vị của bạch kim mà là một kim loại mới), và Kalon đòi hỏi phải có một công thức mới cho định luật số nguyên tử của Moseley. Có 99 nguyên tố, không tính đồng vị, theo Hóa học Huyền bí. Hóa học chắc chắn chỉ có thể có 92 nguyên tố.

Trong bài giảng của Crookes tại Viện Hoàng gia năm 1887, ông trình bày một mô hình của Định luật Chu kỳ với hai hình lemniscate từ từ hạ xuống. Tôi đã nghĩ đến việc xây dựng một mô hình mới với bốn hình lemniscate. Tôi đã làm mô hình này, khá lớn, và trong vài năm nó được đặt trong văn phòng của tôi, và một thời gian trong Thư viện Adyar. Nó thể hiện ý tưởng về Định luật Chu kỳ đẹp hơn nhiều so với mô hình của Crookes. Nhưng rất ít người quan tâm đến nó, và vì mô hình chiếm chỗ, tôi

pieces and put it away in a box-room to await more propitious days.

Discovery at a Distance —*Phát hiện từ xa*

Another interesting fact is that Bishop Leadbeater soon found that it was not necessary for him to have an element before him for investigation, provided he knew where that element was to be located. Thus, for instance, in connection with the investigations at Adyar in 1933, one element hunted for was Masurium. It seemed likely that this new element might be found among Rubidium salts, but I had no Rubidium salts, and at the moment of investigation I could not procure any in Madras, not even in the laboratory of the chief College in Madras. It was therefore necessary to look for it elsewhere. I had with me several chemicals procured from Hilger & Co. Their address was on the samples, in Rochester Place, Camden Road, London. Bishop Leadbeater could find this street easily, and from Adyar he located the laboratories of Hilger & Co. He then saw where all the chemicals were stored in bottles on shelves. The next thing was to find out where were the bottles containing Rubidium salts, and for this he had to tap the mind of one of the assistants who was working among the bottles; he then located the salts, but Masurium was not among them. He promised to take up the investigation at night during sleep, and to see if he could locate Masurium among the chemicals at the Dresden Museum, which he had visited in 1907.

However, I went at once to the Library of the Madras University and searched in various volumes, and finally found a volume of *Chemical Abstract*, which referred to the original German paper which recorded the first investigation into Masurium. Fortunately the Library had the German paper

đã tháo nó ra và cất vào một phòng chứa đồ để chờ ngày thuận lợi hơn.

Một sự thật thú vị khác là Giám mục Leadbeater nhanh chóng nhận ra rằng Ông không cần phải có nguyên tố trước mặt để nghiên cứu, miễn là biết vị trí của nguyên tố đó. Ví dụ, trong các nghiên cứu tại Adyar năm 1933, một nguyên tố được tìm kiếm là Masurium. Có vẻ nguyên tố mới này có thể được tìm thấy trong các muối Rubidi, nhưng tôi không có muối Rubidi, và vào lúc nghiên cứu tôi không thể mua được ở Madras, thậm chí không có trong phòng thí nghiệm của trường đại học chính ở Madras. Do đó, cần phải tìm ở nơi khác. Tôi có một sổ hóa chất mua từ Hilger & Co. Địa chỉ của họ trên mẫu là ở Rochester Place, Camden Road, London. Giám mục Leadbeater có thể dễ dàng tìm được con đường này, và từ Adyar Ông xác định được phòng thí nghiệm của Hilger & Co. Ông thấy nơi các hóa chất được cất trong các chai trên kệ. Việc tiếp theo là tìm các chai chứa muối Rubidi, và để làm điều này Ông phải khai thác tâm trí của một trợ lý đang làm việc giữa các chai; Ông xác định được các muối, nhưng không có Masurium trong đó. Ông hứa sẽ tiếp tục nghiên cứu vào ban đêm khi ngủ, và xem liệu có thể tìm thấy Masurium trong các hóa chất ở Bảo tàng Dresden, nơi Ông đã đến thăm năm 1907 hay không.

Tuy nhiên, tôi đã đến ngay Thư viện Đại học Madras và tìm kiếm trong nhiều tập sách, cuối cùng tìm thấy một tập *Chemical Abstract*, đề cập đến bài báo gốc bằng tiếng ghi lại nghiên cứu đầu tiên về Masurium. May mắn là Thư viện cũng có bài báo tiếng, và tôi thấy Masurium được phát hiện trong một số oxit

also, and there I found that Masurium was discovered in certain oxides. These oxides were among the rare earths which I had procured from Hilger & Co.

Another instance of the way that an examination could be carried on at a distance was in the case of the Radium emanations. Of course we had no Radium at Adyar, but we knew that some was kept in Madras Hospital. Bishop Leadbeater did not feel up to the task of wandering about the various corridors of the Hospital to go to the place where Radium was kept, nor as a matter of fact was it necessary, provided I went. I procured the necessary introduction, and saw the needles of Radium in the lead cabinet. When I got back, the picture in my mind of the room and the cabinet was sufficient, and he then watched the Radium emanations. For various causes, this particular investigation into Radium went no further.

Occult Chemistry in 1919 —*Hóa học Huyền bí năm 1919*

As I have noted above, the Occult Chemistry investigators to the end of 1909 had examined 86 elements. Soon after this period, both the investigators became absorbed in many duties, and I myself was not with them, as my work was then in the United States. I was with them again at the end of 1911, but that was the time when there was much anxiety concerning the welfare of Krishnamurti and his brother, owing to the hostile attitude of their father. Furthermore, in February 1912, Dr. Besant put the two boys in my charge, and I was away in England with them till the end of 1913, when again I returned to India. At this time Dr. Besant became absorbed in her political work, and two months after I took up residence in Adyar, Bishop Leadbeater left for Java and Australia.

nhất định. Những oxit này nằm trong số các đất hiếm mà tôi đã mua từ Hilger & Co.

Một ví dụ khác về cách nghiên cứu có thể được tiến hành từ xa là trong trường hợp các phát xạ Rađi. Tất nhiên chúng tôi không có Rađi tại Adyar, nhưng biết rằng một số được giữ tại Bệnh viện Madras. Giám mục Leadbeater không muốn đi lang thang trong các hành lang của Bệnh viện để đến nơi giữ Rađi, và thực ra cũng không cần thiết, miễn là tôi đi. Tôi đã lấy được giấy giới thiệu cần thiết và nhìn thấy các kim Rađi trong tủ chì. Khi tôi trở về, hình ảnh trong tâm trí tôi về căn phòng và tủ đã đủ, và Ông quan sát các phát xạ Rađi. Vì nhiều lý do, nghiên cứu cụ thể này về Rađi không được tiếp tục.

Như tôi đã ghi nhận ở trên, các nhà nghiên cứu Hóa học Huyền bí đến cuối năm 1909 đã khảo sát 86 nguyên tố. Ngay sau thời gian này, cả hai nhà nghiên cứu đều bận rộn với nhiều nhiệm vụ, và tôi không ở cùng họ vì công việc của tôi lúc đó ở Hoa Kỳ. Tôi trở lại với họ vào cuối năm 1911, nhưng đó là thời điểm có nhiều lo lắng về phúc lợi của Krishnamurti và anh trai, do thái độ thù địch của cha họ. Hơn nữa, tháng Hai năm 1912, Bà Besant giao hai cậu bé cho tôi chăm sóc, và tôi ở Anh cùng họ đến cuối năm 1913, khi tôi trở lại Ấn Độ. Lúc này Bà Besant bận rộn với công việc chính trị, và hai tháng sau khi tôi định cư tại Adyar, Giám mục Leadbeater rời đi Java và Úc.

In the development of events after the war, by which time I had become Vice-President of The Theosophical Society, I had to go to Australia in 1919. Bishop Leadbeater was then residing in Sydney; he was affected with diabetes, and was an invalid with a weak heart which kept him a great deal of each day in bed. However, I knew that he was always keen on Occult Chemistry, and so made my preparations to use any opportunity that might arise to ask him to investigate.

Not knowing how many years he might live, my plan was, not to complete the remaining elements of the Periodic Table, but rather to ask for investigations into compounds. No compound had been examined in the investigations; while Hydrogen and Oxygen had been described, there was no mapping out of the molecule of water. As chemistry was not a subject I had taken up for any examination, though I had done some physics, I arranged for a very rapid course on theoretical chemistry with a teacher of Sydney University, so as to prepare myself for the next stage in the investigations. I began to collect various compounds to offer to Bishop Leadbeater.

Models of the Molecules of Water and Salt —*Mô hình phân tử nước và muối*

I recall quite an exciting afternoon in Sydney, when he telephoned over to me to say that he had made models of water and of salt. The model for the first was made with a candle through which several lady's hat pins were struck, and similarly the model of salt had as its centre an apple through which the pins were skewered. In the investigations that followed in Australia, in the years 1920 and 1922, wherever possible I arranged for Bishop Leadbeater's secretary, Miss V. K. Maddox, to take down verbatim the conversation between him and me, as we discussed

Trong diễn biến sự kiện sau chiến tranh, khi tôi đã trở thành Phó Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, tôi phải sang Úc năm 1919. Giám mục Leadbeater lúc đó cư trú tại Sydney; Ông bị tiểu đường và là người bệnh với trái tim yếu, khiến Ông phải nằm nhiều giờ mỗi ngày trên giường. Tuy nhiên, tôi biết Ông luôn quan tâm đến Hóa học Huyền bí, nên đã chuẩn bị để tận dụng mọi cơ hội có thể để nhờ Ông nghiên cứu.

Không biết Ông sẽ sống bao nhiêu năm, kế hoạch của tôi không phải là hoàn thành các nguyên tố còn lại của Bảng Chu kỳ, mà là yêu cầu nghiên cứu các hợp chất. Chưa có hợp chất nào được khảo sát trong các nghiên cứu; trong khi Hydro và Oxy đã được mô tả, chưa có bản đồ phân tử nước. Vì hóa học không phải là môn tôi học để thi cử, dù tôi đã học một số vật lý, tôi đã sắp xếp một khóa học nhanh về hóa học lý thuyết với một giáo viên của Đại học Sydney, để chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo của các nghiên cứu. Tôi bắt đầu thu thập các hợp chất khác nhau để cung cấp cho Giám mục Leadbeater.

Tôi nhớ một buổi chiều khá hào hứng ở Sydney, khi Ông gọi điện cho tôi để nói rằng Ông đã làm mô hình của nước và muối. Mô hình đầu tiên được làm bằng một cây nến xuyên qua đó có nhiều cây ghim mũ phụ nữ cắm vào, tương tự mô hình của muối có tâm là một quả táo xuyên qua đó các cây ghim được xiên. Trong các cuộc điều tra tiếp theo ở Úc, vào các năm 1920 và 1922, bất cứ khi nào có thể, tôi đã sắp xếp để thư ký của Giám mục Leadbeater, cô V. K. Maddox, ghi chép nguyên văn cuộc trò chuyện giữa Ông và tôi khi chúng tôi thảo luận về các hoạt động. Tôi đã công bố

operations. I have published in *The Theosophist*¹⁹ many diagrams of various compounds, though still there remain a good many which are only in the stage of rough diagrams. One that interests me greatly is Indigo, whose formula is $C_{16}H_{10}N_2O_2$. I have long waited to make the model.

“God Geometrizes” — “Thượng đế Hình học hóa”

This work of Occult Chemistry has always been to me one of intensest fascination, because every element and compound investigated revealed the inspiring quality of that divine work which the Platonists described as “God geometrizes”. I was always impregnated with a sense of beauty as I watched these diagrams as they were drawn one by one. For, not only is the Mind of the Third Logos wonderfully exquisite in ingenuity, but it possesses a quality of beautiful building which thrills me. The sense of beauty is something like what one has when watching the Woolworth Building in New York from a distance. As it rises from story to story, there is a combined majesty and a beauty. In the same way, as one takes the elements of one family one after another, and notes their structure, from the lightest of the family to the heaviest, one feels like singing a psalm in glorification of the work of the wonderful Divine Mind.

The Structure of Benzene, Naphthalene and Anthracene — Cấu trúc của Benzene, Naphthalene và Anthracene

An instance of this beautiful building is the structure of benzene. Its structure is still one of the disputed points amongst chemists. Benzene is composed of 6 Carbon atoms in a “ring”, and to each of them a Hydrogen atom is linked. Now in 1895 the structure of Hydrogen was described, and that of Carbon

trong Tạp chí Thông Thiên Học nhiều sơ đồ của các hợp chất khác nhau, mặc dù vẫn còn khá nhiều sơ đồ chỉ ở giai đoạn phác thảo. Một trong những điều làm tôi rất quan tâm là Indigo, công thức của nó là $C_{16}H_{10}N_2O_2$. Tôi đã chờ đợi lâu để làm mô hình này.

Công trình Hóa học Huyền Bí này luôn là một trong những điều hấp dẫn nhất đối với tôi, vì mỗi nguyên tố và hợp chất được điều tra đều tiết lộ phẩm tính truyền cảm hứng của công trình thiêng liêng mà các nhà Platon mô tả là “Thượng đế hình học hóa”. Tôi luôn tràn đầy cảm giác về vẻ đẹp khi quan sát các sơ đồ này được vẽ từng cái một. Bởi vì, không chỉ Tâm Thức của Thượng đế Logos Thứ Ba tuyệt diệu trong sự khéo léo, mà còn sở hữu phẩm chất xây dựng đẹp đẽ khiến tôi xúc động. Cảm giác về vẻ đẹp đó giống như khi người ta nhìn tòa nhà Woolworth ở New York từ xa. Khi nó vươn lên từng tầng, có sự kết hợp giữa sự uy nghi và vẻ đẹp. Tương tự, khi người ta lấy các nguyên tố của một họ lần lượt và quan sát cấu trúc của chúng, từ nguyên tố nhẹ nhất đến nặng nhất trong họ, người ta cảm thấy như đang hát một thánh ca tán dương công trình của Tâm Thức Thượng đế tuyệt vời.

Một ví dụ về sự xây dựng đẹp đẽ này là cấu trúc của benzene. Cấu trúc của nó vẫn là một trong những điểm tranh cãi giữa các nhà hóa học. Benzene gồm 6 nguyên tử Carbon tạo thành một “vòng”, và mỗi nguyên tử liên kết với một nguyên tử Hydrogen. Vào năm 1895, cấu trúc của Hydrogen được mô tả, và cấu trúc của

¹⁹ *The Theosophist*, from March 1924 to August 1933, in various issues.

in 1907. When benzene as seen by clairvoyance was described in 1922, one saw in it the wonder of the Divine Thought, which combined the 6 Carbon and 6 Hydrogen atoms. That sense of wonder increased with naphthalene, the second of the ring series. The mode of structure of the “benzene ring” is so clear, that then I went on to build a model of anthracene, the third member of the series, though it was not examined clairvoyantly, and the beauty of its structure is most impressive. So, too, but to a lesser degree of exquisiteness, is the building of the aliphatic or open chain series.

The Structure of Diamond

One event of excitement was the building of the molecule of diamond. Bishop Leadbeater put on to the task of making 594 paper octohedra the group of young people who were then living at The Manor in Sydney. All these octohedra were stuck to make the diamond model, which was then despatched to me. A box arrived with the model inside. The diagrams describing the diamond, including one plate in colour, appeared duly in *The Theosophist*²⁰. Of course the model was most interesting, but it was something of a white elephant, for I could only hang it from the ceiling. In a couple of years the dampness of the climate of Adyar slowly made the model fall into pieces.

Crookes's Astral Laboratory —Phòng thí nghiệm cảm dục của Crookes

Another interesting incident in connection with these investigations was the help which Sir William Crookes gave. He knew in 1907 of the work begun of clairvoyant investigation. In 1933 at Adyar, there was the need to find some compound which would have the element Radon. This is one of the inert gases,

Carbon vào năm 1907. Khi benzene được mô tả qua khả năng thông nhãn vào năm 1922, người ta thấy trong đó sự kỳ diệu của Tư Tưởng Thiên Liêng, kết hợp 6 nguyên tử Carbon và 6 nguyên tử Hydrogen. Cảm giác kỳ diệu đó tăng lên với naphthalene, nguyên tố thứ hai trong chuỗi vòng. Cách cấu trúc của “vòng benzene” rất rõ ràng, đến mức tôi đã tiếp tục xây dựng mô hình anthracene, thành viên thứ ba của chuỗi, mặc dù nó chưa được kiểm tra bằng thông nhãn, và vẻ đẹp của cấu trúc đó thật ấn tượng. Tương tự, nhưng ở mức độ tinh tế thấp hơn, là sự xây dựng của chuỗi aliphatic hay chuỗi mở.

Cấu trúc của Kim cương

Một sự kiện gây phấn khích là việc xây dựng phân tử kim cương. Giám mục Leadbeater giao cho nhóm thanh niên đang sống tại The Manor ở Sydney nhiệm vụ làm 594 hình bát diện bằng giấy. Tất cả các hình bát diện này được dán lại để tạo thành mô hình kim cương, sau đó được gửi cho tôi. Một chiếc hộp đến với mô hình bên trong. Các sơ đồ mô tả kim cương, bao gồm một bản màu, đã được đăng tải đúng hạn trong Tạp chí Thông Thiên Học. Tất nhiên mô hình rất thú vị, nhưng nó cũng giống như một con voi trắng, vì tôi chỉ có thể treo nó lên trần nhà. Sau vài năm, độ ẩm của khí hậu Adyar dần làm mô hình rơi rụng từng mảnh.

Một sự kiện thú vị khác liên quan đến các cuộc điều tra này là sự giúp đỡ của Sir William Crookes. Ông biết về công trình điều tra thông nhãn bắt đầu từ năm 1907. Năm 1933 tại Adyar, có nhu cầu tìm một hợp chất chứa nguyên tố Radon. Đây là một trong các khí trơ, và là nguyên tố nặng hơn tiếp theo trong họ

²⁰ *The Theosophist*, September 1925.

and the next heavier of the family after “Kalon”. As there seemed to be no way of finding the source of the element, finally it occurred to Bishop Leadbeater to ask Sir William Crookes, who is still on the astral plane. He is continuing his old work of research, and has a laboratory of his own. He has all the radio-active elements kept in specially strong receptacles of etheric matter. Sir William Crookes knew what was wanted, and he had just one single atom of the element. It seems to be so rare that in all the seas of Tuscarora Deep, he had found only this single specimen. Whether the Radon, which is a product of Radium Emanation, and is what might be termed an alchemical product, is a “star” of the inert gases group or not, was not investigated, for want of a specimen.

Artificial and Natural Erbium —*Erbium nhân tạo và tự nhiên*

Bishop Leadbeater could investigate at any time, provided his brain was not tired. Several of the investigations in 1933 took place in the evening while he was lying on a sofa, and a masseur was working upon his legs and feet. This did not interfere with his clairvoyant observations. One particular evening while the old masseur was pounding him, we were trying to locate Erbium. Now, in 1909 Gadolinium had been mapped out. Erbium is of the same family but heavier. Though we could not get at any substance at the moment which had Erbium, he thought that he would make an experiment. He put together the parts that appeared in the central rod of Gadolinium, this time three of them and not two, to see if they would cohere. They would not; but when the connecting rod of Silver of 19 was placed in the middle of the three, there was not only perfect cohesion but also a very great vitality. Then the funnels of Gadolinium were stuck on; everything held. This seemed to show that the experiment was a success,

sau “Kalon”. Vì dường như không có cách nào tìm nguồn gốc của nguyên tố này, cuối cùng Giám mục Leadbeater nghĩ đến việc hỏi Sir William Crookes, người vẫn còn ở cõi cảm dục. Ông tiếp tục công trình nghiên cứu cũ của mình và có một phòng thí nghiệm riêng. Ông giữ tất cả các nguyên tố phóng xạ trong các bình chứa đặc biệt bằng chất liệu dĩ thái rất chắc chắn. Sir William Crookes biết điều cần tìm, và Ông chỉ có một nguyên tử duy nhất của nguyên tố đó. Dường như nó hiếm đến mức trong tất cả các biển sâu Tuscarora, Ông chỉ tìm thấy duy nhất mẫu vật này. Liệu Radon, sản phẩm của sự phát xạ Radium, và có thể gọi là sản phẩm hóa học giả kim, có phải là “ngôi sao” của nhóm các khí trơ hay không, thì không được điều tra do thiếu mẫu vật.

Giám mục Leadbeater có thể điều tra bất cứ lúc nào, miễn là bộ não Ông không mệt mỏi. Một số cuộc điều tra năm 1933 diễn ra vào buổi tối khi Ông nằm trên ghế sofa và một người mát-xa đang làm việc trên chân và bàn chân Ông. Điều này không ảnh hưởng đến quan sát thông nhãn của Ông. Một buổi tối đặc biệt khi người mát-xa già đang xoa bóp, chúng tôi cố gắng xác định vị trí Erbium. Vào năm 1909, Gadolinium đã được lập bản đồ. Erbium thuộc cùng họ nhưng nặng hơn. Mặc dù chúng tôi không thể tiếp cận bất kỳ chất nào có chứa Erbium vào lúc đó, Ông nghĩ sẽ thử nghiệm. Ông ghép các phần xuất hiện trong thanh trung tâm của Gadolinium, lần này là ba phần chứ không phải hai, để xem chúng có kết dính không. Chúng không kết dính; nhưng khi thanh kết nối Bạc số 19 được đặt ở giữa ba phần đó, không chỉ có sự kết dính hoàn hảo mà còn có một sinh lực rất lớn. Sau đó các phễu của Gadolinium được gắn vào; mọi thứ giữ nguyên. Điều này dường như cho thấy thí nghiệm thành công, và những gì được ghép lại

and that what was put together was really an atom of Erbium.

But obviously this was not enough, and so the search was continued. What was to be done next? We knew that Iodine exists in the sea. Immediately—and this while he was being massaged—it occurred to him to look into the sea for Erbium, which is of the same family as Iodine and Gadolinium. Having constructed Erbium alchemically, he got into touch with a sea nature spirit, a triton, who he knew lived in the sea near Adyar beach. He asked the triton if he knew anything of the kind in the sea, and showed him the alchemical Erbium. The creature answered, “Yes, we will bring it”, and quickly brought a handful of natural Erbium. The atoms of Erbium which the triton produced were like spiculae, or a handful of tiny pencils held in the hand. The triton was curious to know why Bishop Leadbeater should want to see them, but of course could not understand for what reason he was asked to produce what were to him little toys.

Polonium —Polonium

Another instance when nature spirit scouts were used by Bishop Leadbeater was when he investigated Polonium in August 1933. We found in the *Encyclopedia Britannica* that Polonium exists in pitchblende. I had sent some pitchblende in 1909 from U.S.A., and there was still a few bits of powder left. But the Polonium that existed in it had departed from the powder when it was examined in 1933. The *Encyclopedia* stated that pitchblende existed in some mines in Ceylon, in the district of Sabaragamuwa. Bishop Leadbeater had been in that Province in the early years of his work in Ceylon; so that night, while asleep, he went to Ceylon and located the mines. But to find an atom in a mine is like trying to locate

thực sự là một nguyên tử Erbium.

Nhưng rõ ràng điều này chưa đủ, nên cuộc tìm kiếm tiếp tục. Việc tiếp theo là gì? Chúng tôi biết Iodine tồn tại trong biển. Ngay lập tức—và trong khi Ông đang được mát-xa—Ông nghĩ đến việc tìm Erbium trong biển, vì nó thuộc cùng họ với Iodine và Gadolinium. Sau khi tạo ra Erbium theo cách hóa học giả kim, Ông liên hệ với một tinh thần thiên nhiên biển, một Triton, người mà Ông biết sống gần bãi biển Adyar. Ông hỏi Triton có biết gì về loại này trong biển không, và cho xem Erbium giả kim. Sinh vật trả lời, “Vâng, chúng tôi sẽ mang đến”, và nhanh chóng mang một nắm Erbium tự nhiên. Các nguyên tử Erbium mà Triton đưa ra giống như các gai nhỏ, hoặc một nắm bút chì nhỏ cầm trong tay. Triton tò mò muốn biết tại sao Giám mục Leadbeater lại muốn xem chúng, nhưng tất nhiên không hiểu lý do tại sao Ông yêu cầu sản xuất những thứ mà đối với nó chỉ là đồ chơi nhỏ.

Một ví dụ khác khi Giám mục Leadbeater sử dụng các tinh thần thiên nhiên làm trinh sát là khi Ông điều tra Polonium vào tháng 8 năm 1933. Chúng tôi tìm thấy trong Bách khoa toàn thư Britannica rằng Polonium tồn tại trong quặng pitchblende. Tôi đã gửi một ít pitchblende từ Mỹ vào năm 1909, và vẫn còn một vài mảnh bột. Nhưng Polonium trong đó đã biến mất khi được kiểm tra vào năm 1933. Bách khoa toàn thư cho biết pitchblende tồn tại trong một số mỏ ở Ceylon, tại quận Sabaragamuwa. Giám mục Leadbeater đã từng đến tỉnh đó trong những năm đầu làm việc ở Ceylon; vì vậy đêm đó, khi đang ngủ, Ông đến Ceylon và xác định vị trí các mỏ. Nhưng tìm một nguyên tử trong mỏ giống

some small star in the Milky Way. However, he arranged for some nature spirits to act as scouts and look for the element. Of course it was a kind of game to the creatures. At last, in all the mines in that region, he found only three Polonium atoms.

Lost Opportunities —*Cơ hội bị bỏ lỡ*

One incident in all this touches me personally, as it shows that owing to some curious dullness on my part I lost a striking opportunity. The element Masurium was discovered spectroscopically; and when it was found in certain minerals, the announcement was duly made. So we knew that it existed in oxides of columbite, gadolinite and tantalite. The investigation was then easy, as I had already with me these minerals, among the rare earths procured from Hilger & Co. Bishop Leadbeater investigated and gave me the diagram on September 5th, 1932.

Ten days later I found that, as a matter of fact, Masurium, though not under that name, had not only been noted but that also the diagram for it had been drawn in 1909. Among the mass of papers in the Occult Chemistry box, I found a slip with diagrams of three elements, and one was marked “unknown element”. When the diagram for Masurium was made in 1932, it was exactly the same as this forgotten diagram which was drawn in 1909. Had that diagram been then published, our Theosophical investigators could have claimed priority of discovery, as the actual chemical weight of the then unknown element was given, as also its place in the Periodic Table.

In a similar manner, through my want of careful study, I failed to note that Illinium was

như cố gắng tìm một ngôi sao nhỏ trong Dải Ngân Hà. Tuy nhiên, Ông đã sắp xếp để một số tinh linh thiên nhiên làm trinh sát và tìm nguyên tố. Tất nhiên đó là một trò chơi đối với các sinh vật. Cuối cùng, trong tất cả các mỏ ở khu vực đó, Ông chỉ tìm thấy ba nguyên tử Polonium.

Một sự kiện trong tất cả những điều này làm tôi xúc động cá nhân, vì nó cho thấy do sự chậm hiểu kỳ lạ của tôi mà tôi đã bỏ lỡ một cơ hội nổi bật. Nguyên tố Masurium được phát hiện bằng phương pháp quang phổ; và khi nó được tìm thấy trong một số khoáng chất, thông báo đã được đưa ra đúng lúc. Vì vậy chúng tôi biết nó tồn tại trong oxit của columbite, gadolinite và tantalite. Cuộc điều tra sau đó trở nên dễ dàng, vì tôi đã có những khoáng chất này, trong số các đất hiếm được mua từ Hilger & Co. Giám mục Leadbeater đã điều tra và đưa cho tôi sơ đồ vào ngày 5 tháng 9 năm 1932.

Mười ngày sau, tôi phát hiện ra rằng, thực tế, Masurium, mặc dù không dưới tên đó, không chỉ được ghi nhận mà sơ đồ của nó đã được vẽ vào năm 1909. Trong đồng giấy tờ trong hộp Hóa học Huyền Bí, tôi tìm thấy một mảnh giấy với sơ đồ của ba nguyên tố, và một trong số đó được đánh dấu là “nguyên tố chưa biết”. Khi sơ đồ Masurium được làm vào năm 1932, nó hoàn toàn giống với sơ đồ bị lãng quên này được vẽ vào năm 1909. Nếu sơ đồ đó được công bố lúc đó, các nhà điều tra Thông Thiên Học của chúng ta có thể đã tuyên bố quyền ưu tiên phát hiện, vì trọng lượng hóa học thực tế của nguyên tố chưa biết lúc đó đã được cho biết, cũng như vị trí của nó trong Bảng Tuần Hoàn.

Tương tự, do thiếu sự nghiên cứu cẩn thận, tôi đã không nhận ra rằng Illinium đã được phát

discovered, mapped out and its place and weight announced, in. July 1909.

These blunders lead us to the strange fact that, whenever we might have given an instance of proof, with regard to occult facts, without any possible challenge, always something happened to prevent the finality in the proof. It is well known that, in the early days of Spiritualism, many striking objects were transported from distances, showing that the spirits were able to use extraordinary powers. But in each such instance there was just one final link in the chain missing. There was always a loophole for doubt. Similarly, in the phenomena done by the Adepts in connection with Madame Blavatsky's work at Simla, it would have been the easiest thing for Them to have transported the London "*Times*" of the day to Simla, as was once suggested. But in all cases of phenomena, there was the omission through oversight, or for some other reason, of some important evidential fact.

hiện, lập bản đồ và vị trí cùng trọng lượng được công bố vào tháng 7 năm 1909.

Những sai sót này dẫn chúng ta đến sự thật kỳ lạ rằng, bất cứ khi nào chúng ta có thể đưa ra một ví dụ chứng minh về các sự thật huyền bí mà không thể bị thách thức, luôn có điều gì đó xảy ra ngăn cản sự kết luận cuối cùng trong chứng minh. Người ta biết rõ rằng, trong những ngày đầu của Thần Linh Học, nhiều vật thể nổi bật đã được vận chuyển từ xa, cho thấy các tinh thần có thể sử dụng quyền năng phi thường. Nhưng trong mỗi trường hợp như vậy, luôn thiếu một mắt xích cuối cùng trong chuỗi. Luôn có một khe hở để nghi ngờ. Tương tự, trong các hiện tượng do các Chân sư thực hiện liên quan đến công trình của Bà Blavatsky tại Simla, việc vận chuyển tờ báo "*Times*" của London đến Simla, như đã từng được đề xuất, sẽ là điều dễ dàng nhất đối với Các Ông. Nhưng trong tất cả các trường hợp hiện tượng, luôn có sự thiếu sót do sơ suất hoặc vì lý do khác của một số bằng chứng quan trọng.

Why the Adepts refuse to give Proofs — Tại sao Các Chân sư từ chối đưa ra chứng cứ

When the Adepts were asked on this matter, we were informed that They purposely prevented any phenomenon which would be absolutely "watertight" in the matter of proof. It is Their plan that, while humanity is at the present stage, where a large number of powerful minds lack an adequate moral development, no opportunity shall be given to these unscrupulous minds to have a *complete* trust in the existence of occult powers. So long as there is scepticism on the matter, mankind is protected from exploitation by the unscrupulous. We know already how mankind has been exploited economically and industrially by selfish minds controlling the resources of nature. How great a calamity might occur, if these selfish minds were to use occult powers also for exploitation, is not

Khi Các Chân sư được hỏi về vấn đề này, chúng tôi được thông báo rằng Các Ngài cố ý ngăn chặn bất kỳ hiện tượng nào có thể là "bất khả xâm phạm" về mặt chứng cứ. Kế hoạch của Các Ngài là, trong khi nhân loại đang ở giai đoạn hiện tại, nơi có nhiều tâm trí mạnh mẽ thiếu sự phát triển đạo đầy đủ, không để cho những tâm trí vô đạo này có cơ hội hoàn toàn tin tưởng vào sự tồn tại của quyền năng huyền bí. Miễn là còn có sự hoài nghi về vấn đề này, nhân loại được bảo vệ khỏi sự khai thác của những tâm trí vô đạo. Chúng ta đã biết nhân loại đã bị khai thác về kinh tế và công nghiệp bởi những tâm trí ích kỷ kiểm soát tài nguyên thiên nhiên. Thảm họa lớn có thể xảy ra như thế nào nếu những tâm trí ích kỷ này sử dụng quyền năng huyền bí để khai thác cũng không khó để ai có chút tưởng tượng hình dung.

difficult for anyone with a little imagination to conceive.

Catalysis —*Phản ứng xúc tác*

One great handicap has been that wherever the investigations took place, there was no chemical laboratory, nor a chemist who could perform the necessary experiments. Thus, for instance, none of us had ever been in a laboratory where the mass spectroscopy was being used, and so Bishop Leadbeater could not get into touch with that work. There were however, three instances when an actual experiment was made. The first experiment was to watch what happens in catalysis. For chemistry as yet gives no explanation of this phenomenon. It was done in Sydney, when I heated potassium chlorate and mixed it with manganese dioxide. It was then noted that a totally new force, not hitherto noticed in any previous observation, was present to make catalysis. The second experiment was in Adyar, when Mr. Y. Prasad, who was a science teacher, performed the experiment of making water from hydrogen and oxygen in the presence of spongy platinum.

Deuterium —*Deuterium*

A third interesting experiment was to discover the nature of heavy Hydrogen or Deuterium. Mr. K. Zuurman, Superintendent of our Electrical Department, arranged a simple apparatus to dissociate the water into its constituents of Hydrogen and Oxygen, using the house current. In the process it was found that the curious “double Hydrogen” was formed now and then, while Hydrogen was given off from the cathode terminal. During a period of some two or three minutes, only three double Hydrogen or Deuterium atoms were formed. The reason for the existence of Deuterium is that there are two

Một trở ngại lớn là bất cứ nơi nào các cuộc điều tra diễn ra, đều không có phòng thí nghiệm hóa học, cũng không có nhà hóa học nào có thể thực hiện các thí nghiệm cần thiết. Ví dụ, không ai trong chúng tôi từng đến phòng thí nghiệm sử dụng máy khối phổ, nên Giám mục Leadbeater không thể tiếp cận công việc đó. Tuy nhiên, có ba trường hợp thực hiện thí nghiệm thực tế. Thí nghiệm đầu tiên là quan sát những gì xảy ra trong phản ứng xúc tác. Vì hóa học hiện chưa giải thích được hiện tượng này. Thí nghiệm được thực hiện ở Sydney, khi tôi nung nóng kali clorat và trộn với mangan dioxit. Lúc đó ghi nhận được một lực hoàn toàn mới, chưa từng được chú ý trong các quan sát trước đây, hiện diện để tạo ra phản ứng xúc tác. Thí nghiệm thứ hai diễn ra ở Adyar, khi ông Y. Prasad, một giáo viên khoa học, thực hiện thí nghiệm tạo nước từ hydro và oxy trong sự hiện diện của bạch kim xốp.

Thí nghiệm thứ ba là khám phá bản chất của Hydro nặng hay Deuterium. Ông K. Zuurman, Giám đốc Phòng Điện của chúng tôi, đã sắp xếp một thiết bị đơn giản để phân tách nước thành các thành phần Hydro và Oxy, sử dụng dòng điện trong nhà. Trong quá trình này, phát hiện ra rằng “Hydro kép” kỳ lạ được hình thành thỉnh thoảng, trong khi Hydro được giải phóng từ cực âm. Trong khoảng thời gian hai đến ba phút, chỉ có ba nguyên tử Hydro kép hay Deuterium được tạo thành. Lý do tồn tại của Deuterium là có hai loại Hydro, mà chúng tôi gọi là A và B, và một trong hai loại có tính dương hơn một chút so với loại kia.

varieties of Hydrogen, which we have labelled A and B, and one of them is slightly more positive than the other. So one combines with the other to make a new body.

Vì vậy một loại kết hợp với loại kia để tạo thành một thể mới.

The Last Investigation in 1933 — Cuộc Điều Tra Cuối Cùng năm 1933

The last investigation was on October 13th, 1933. Once again Mr. Zuurman assisted, and he brought his radio receiving set, for I wanted to see if it was possible to find out what was the electron after all. For it is not our ultimate physical atom, but might possibly be an astral atom. The thermionic valve, which is supposed to be throwing off streams of electrons, was examined. A stenographic report was taken at the time.

Cuộc điều tra cuối cùng diễn ra vào ngày 13 tháng 10 năm 1933. Một lần nữa, ông Zuurman đã hỗ trợ, và ông mang theo bộ thu sóng radio của mình, vì tôi muốn xem liệu có thể tìm hiểu electron thực sự là gì hay không. Bởi vì nó không phải là nguyên tử vật chất cuối cùng của chúng ta, mà có thể là một nguyên tử cảm dục. Van nhiệt điện tử, vốn được cho là phát ra các dòng electron, đã được kiểm tra. Một bản báo cáo ghi chép tốc ký đã được lập vào thời điểm đó.

Just as this work was suspended, Bishop Leadbeater thought that he had a glimpse of what lay at the back of the nature of positive and negative in electricity. It seemed as if this distinction went as far back as the nature of the “bubble” itself in Koilon. For the first time it seemed as if we might hit upon the greatest of all principles of knowledge, as to what after all is positive and what negative. But he was tired, and next day I left for Brazil.

Ngay khi công việc này bị đình chỉ, Giám mục Leadbeater nghĩ rằng Ông đã thoáng thấy điều gì đó nằm ở phía sau bản chất của điện tích dương và âm trong điện. Dường như sự phân biệt này có từ tận bản chất của “bong bóng” trong Koilon. Lần đầu tiên dường như chúng ta có thể chạm tới nguyên lý lớn nhất trong tất cả các nguyên lý tri thức, về việc rốt cuộc điện tích dương là gì và điện tích âm là gì. Nhưng Ông đã mệt, và ngày hôm sau tôi rời đi Brazil.

No “Next Year” —Không Có “Năm Sau”

The last words of the stenographic report are what I said as the work was suspended: “We will now adjourn till next year.” But next March Bishop Leadbeater passed away at the age of eighty-seven, and so there was no “next year.”

Những lời cuối cùng trong bản báo cáo tốc ký là những gì tôi đã nói khi công việc bị đình chỉ: “Chúng ta sẽ tạm nghỉ cho đến năm sau.” Nhưng vào tháng Ba năm sau, Giám mục Leadbeater qua đời ở tuổi tám mươi bảy, và vì vậy không có “năm sau”.

Third Edition of “Occult Chemistry” —Ấn Bản Thứ Ba của “Hóa Học Huyền Bí”

I have mentioned that the second edition under the editorship of Mr. Sinnett was nothing more than a reprint of the first, and did not incorporate the material that had

Tôi đã đề cập rằng ấn bản thứ hai dưới sự biên tập của ông Sinnett chỉ là một bản in lại của ấn bản đầu tiên, và không bao gồm tài liệu đã tích lũy giữa hai ấn bản. Kể từ ấn bản thứ hai đó, đã

accumulated between the two editions. Since that second edition, there have been many important researches. I have given a summary of the work done in *The Theosophist* of July, 1933.

The material for the third edition is ready. The work will require at least a year's close attention, and I am waiting for the time when I can be freed from other and more urgent work. The book will be quarto size, quite different in format from the two previous editions. The size can be seen by consulting the large diagram already published in *The Theosophist*, October, 1932. I am hoping for the assistance of others to supervise several sections of the work, as the new material is considerable. When the third edition is published, it should contain about three times the material published in the other editions.

As I was the organizer and recorder, my aim was to arrange for the investigations to cover as wide a field as possible, so as to leave material for study for future generations. I am certainly profoundly glad that all the elements have been mapped out, and that the Periodic Table is complete; but when the work was resumed in Australia in 1920, I put aside the completion of the work upon the elements, and directed the investigations into compounds. I was also anxious to have a few crystals mapped out. All this work is of course only like the scratching of one small corner of a large field. But it is a new kind of study of Nature, and my aim, in which my two leaders heartily co-operated, was to draw, as it were, the outlines of a great continent, and leave the lands to be filled in by succeeding generations.

có nhiều nghiên cứu quan trọng. Tôi đã tóm tắt công việc đã làm trong Tạp chí Thông Thiên Học số tháng Bảy, 1933.

Tài liệu cho ấn bản thứ ba đã sẵn sàng. Công việc sẽ đòi hỏi ít nhất một năm chú ý chặt chẽ, và tôi đang chờ thời điểm có thể được giải phóng khỏi các công việc khác cấp bách hơn. Cuốn sách sẽ có kích thước quarto, hoàn toàn khác về định dạng so với hai ấn bản trước. Kích thước có thể được thấy qua sơ đồ lớn đã được công bố trong Tạp chí Thông Thiên Học, tháng Mười, 1932. Tôi hy vọng có sự hỗ trợ của những người khác để giám sát một số phần của công việc, vì tài liệu mới khá nhiều. Khi ấn bản thứ ba được xuất bản, nó sẽ chứa khoảng ba lần tài liệu so với các ấn bản khác.

Vì tôi là người tổ chức và ghi chép, mục tiêu của tôi là sắp xếp để các cuộc điều tra bao phủ một lĩnh vực rộng nhất có thể, nhằm để lại tài liệu cho các thế hệ tương lai nghiên cứu. Tôi chắc chắn rất vui mừng sâu sắc rằng tất cả các nguyên tố đã được vẽ bản đồ, và Bảng Tuần Hoàn đã hoàn chỉnh; nhưng khi công việc được tiếp tục ở Úc năm 1920, tôi đã gác lại việc hoàn thành công việc về các nguyên tố, và hướng các cuộc điều tra vào các hợp chất. Tôi cũng mong muốn có một vài tinh thể được vẽ bản đồ. Tất cả công việc này tất nhiên chỉ giống như việc cào xước một góc nhỏ của một cánh đồng rộng lớn. Nhưng đó là một kiểu nghiên cứu mới về Thiên Nhiên, và mục tiêu của tôi, trong đó hai người lãnh đạo của tôi đã nhiệt tình hợp tác, là vẽ, có thể nói, những đường nét của một lục địa lớn, và để lại các vùng đất cho các thế hệ kế tiếp điền vào.

Is there any Corroboration? —Có Bằng Chứng Hỗ Trợ Nào Không?

Often the question is asked, what

Thường có câu hỏi được đặt ra, có bằng chứng

corroboration is there from present day chemistry of these investigations? We know that at the moment much work is being done on the nucleus of the atom. But there is no bridge as yet between the work of the clairvoyant investigators and the work done by the chemists and physicists with the mass spectroscopy. The two groups of investigators are working from two different standpoints. The clairvoyant investigator watches the atom as it is *in its normal condition*, not in any way affected by electrical or other forces. The laboratory investigator throws into the atom currents of high voltage, and produces results from which he deduces the nature of the atom. Since all atoms behave alike under electricity according to certain laws, the description of the atom from the laboratory is a correct indication of its nature, but of the atom under exceptional circumstances. It is as if some scientist from Mars, desiring to know the behaviour of human beings, were to come in an airship and drop bombs on London at stated intervals. He would discover that the inhabitants lived in tunnels, which are the "Tube" stations; and if they were being periodically bombed, that they were living all the time under the earth. But his scientific observations would not describe the life of London. It was Professor Whittaker who gave an accurate commentary on the work done by physicists in the laboratory when he said, "Something unknown is doing we do not know what; that is what our theory amounts to." I would not like in any way to imply that the work done by the scientists is not accurate or valuable. I think it a most wonderful testimony to what the scientific imagination and ingenuity are capable of, under rigorous scientific training. But the two kinds of research, through clairvoyance and through the spectroscopy, are very much like the work done in tunnelling a mountain for a railway. The work is done from both sides of the

hỗ trợ nào từ hóa học hiện đại cho các cuộc điều tra này không? Chúng ta biết rằng hiện tại có nhiều công trình đang được thực hiện về hạt nhân của nguyên tử. Nhưng vẫn chưa có cầu nối nào giữa công việc của các nhà điều tra thông nhãn và công việc do các nhà hóa học và vật lý học thực hiện với máy quang phổ khối lượng. Hai nhóm điều tra này đang làm việc từ hai quan điểm khác nhau. Nhà điều tra thông nhãn quan sát nguyên tử trong trạng thái bình thường của nó, không bị ảnh hưởng bởi điện hay các lực khác. Nhà điều tra trong phòng thí nghiệm đưa dòng điện áp cao vào nguyên tử, và tạo ra các kết quả từ đó suy ra bản chất của nguyên tử. Vì tất cả các nguyên tử đều hành xử giống nhau dưới điện theo các định luật nhất định, mô tả về nguyên tử từ phòng thí nghiệm là một chỉ dẫn chính xác về bản chất của nó, nhưng là nguyên tử trong hoàn cảnh đặc biệt. Giống như một nhà khoa học từ Sao Hỏa, muốn biết hành vi của con người, đến bằng tàu khí và thả bom xuống London theo các khoảng thời gian định trước. Ông ta sẽ phát hiện rằng cư dân sống trong các đường hầm, đó là các ga "Tube"; và nếu họ bị đánh bom định kỳ, thì họ sống suốt thời gian dưới lòng đất. Nhưng quan sát khoa học của ông ta sẽ không mô tả được cuộc sống của London. Chính Giáo sư Whittaker đã đưa ra bình luận chính xác về công việc của các nhà vật lý trong phòng thí nghiệm khi nói: "Có điều gì đó chưa biết đang làm mà chúng ta không biết là gì; đó là điều lý thuyết của chúng ta nói đến." Tôi không muốn ám chỉ rằng công việc của các nhà khoa học không chính xác hay không có giá trị. Tôi nghĩ đó là một chứng nhận tuyệt vời về khả năng tưởng tượng khoa học và sự khéo léo dưới sự đào tạo khoa học nghiêm ngặt. Nhưng hai loại nghiên cứu, qua thông nhãn và qua máy quang phổ, rất giống công việc đào hầm xuyên núi để làm đường sắt. Công việc được thực hiện từ cả hai phía của ngọn núi, và dần dần hai nhóm thợ đào tiến gần nhau, và cuối cùng gặp nhau. Trong tình hình hiện nay, các nhà

mountain, and slowly the two groups of tunnellers come nearer and nearer, and at last meet. As the situation stands now, the occult investigators and the laboratory investigators are not likely to meet for several generations.

điều tra huyền bí và các nhà điều tra phòng thí nghiệm không có khả năng gặp nhau trong vài thế hệ tới.

The Aims of the Investigators —Mục Tiêu của Các Nhà Điều Tra

I would like, since Dr. Besant and Bishop Leadbeater are no longer with us, to explain on their behalf and for myself our motives in all this work. None of us ever dreamed of any kind of fame accruing to us from these researches. We have never planned for recognition. Always our aim was to know just a little more of the way that the Divine Mind manifests in Nature. There was never any thought of proving the truth of these researches to anybody. The investigators, with all the accuracy at their command, recorded what they saw. They left it at that. Whether anyone disbelieved or scoffed never counted with them, for they were first and foremost Theosophists who knew the significance of the phrase “the Divine Wisdom”. They had already received so much inspiration for noble living and service from what they knew of Theosophy, that they desired to know more of the Wisdom. It might well be said that their motto was, “To the glory of the Grand Geometrician of the Universe, and for the perfecting of Humanity.”

Vì Bà Besant và Giám mục Leadbeater không còn với chúng ta nữa, tôi muốn giải thích thay cho các Vị và cho chính tôi về động cơ của chúng tôi trong tất cả công việc này. Không ai trong chúng tôi từng mơ đến bất kỳ danh tiếng nào thu được từ các nghiên cứu này. Chúng tôi chưa bao giờ lên kế hoạch cho sự công nhận. Mục tiêu của chúng tôi luôn là biết thêm một chút về cách mà Vũ Trụ Trí biểu hiện trong Thiên Nhiên. Chưa bao giờ có ý định chứng minh sự thật của các nghiên cứu này cho bất kỳ ai. Các nhà điều tra, với tất cả sự chính xác trong khả năng của họ, đã ghi lại những gì họ thấy. Họ dừng lại ở đó. Dù có ai không tin hay chế nhạo cũng không quan trọng với họ, vì trước hết họ là những Thông Thiên Học gia biết ý nghĩa của cụm từ “Minh Triết Thiêng Liêng”. Họ đã nhận được rất nhiều cảm hứng cho cuộc sống cao quý và sự phục vụ từ những gì họ biết về Thông Thiên Học, nên họ mong muốn biết thêm về Minh Triết. Có thể nói phương châm của họ là: “Vinh quang cho Đại Họa Sư Vũ Trụ, và vì sự hoàn thiện của Nhân loại.”

The Face of the Grand Geometrician —Khuôn Mặt của Đại Họa Sư Vũ Trụ

I, however, who have been so inspired and broadened in my outlook by this work, and have also followed the work of scientists, know that the investigations into Occult Chemistry will be the most lasting contribution to knowledge which the Theosophists of these generations will have made. For, as the generations pass, our main Theosophical ideas will be professed by the

Tuy nhiên, tôi, người đã được truyền cảm hứng và mở rộng tầm nhìn bởi công việc này, và cũng đã theo dõi công việc của các nhà khoa học, biết rằng các cuộc điều tra về Hóa Học Huyền Bí sẽ là đóng góp lâu dài nhất cho tri thức mà các Thông Thiên Học gia của các thế hệ này đã thực hiện. Bởi vì, khi các thế hệ trôi qua, các ý tưởng Thông Thiên Học chính của chúng ta sẽ được cả thế giới thừa nhận. Nhưng

whole world. But there will always remain, as a wonder for centuries to come, this magnificent work, which lifts a tiny corner of the veil which hides from man the Face of the Grand Geometrician.

December, 1937.

sẽ luôn còn lại, như một điều kỳ diệu trong nhiều thế kỷ tới, công trình tuyệt vời này, mở ra một góc nhỏ của màn che giấu Khuôn Mặt của Đại Họa Sư Vũ Trụ khỏi con người.

Tháng Mười Hai, 1937.

THREE MEN OF "C. W. L." —BA NGƯỜI CỦA "C. W. L."

IT has been customary among the many friends of Bishop Leadbeater to call him by his initials "C.W.L.". In Australia, however, his friends have always called him "Brother", certainly a less crude manner of designating him. However, for the purpose of this article I shall use the initials C.W.L.

There are many works written by C.W.L. which record his clairvoyant knowledge. That knowledge is presented in a clear manner, and from the standpoint of a scientist who states what he has observed, without claiming from others any belief. It is only as future generations develop men and women with similar trained clairvoyant ability that the validity of his knowledge will be proved. But there are three instances of another type of clairvoyance on his part which are interesting.

Trong số nhiều bạn bè của Giám mục Leadbeater, thường gọi Ông bằng các chữ cái đầu "C.W.L.". Tuy nhiên, ở Úc, bạn bè của Ông luôn gọi Ông là "Huynh đệ", chắc chắn là cách gọi lịch sự hơn. Tuy nhiên, cho mục đích bài viết này, tôi sẽ dùng các chữ cái đầu C.W.L.

Có nhiều tác phẩm do C.W.L. viết ghi lại kiến thức thông nhãn của Ông. Kiến thức đó được trình bày rõ ràng, từ quan điểm của một nhà khoa học, người trình bày những gì đã quan sát, không yêu cầu người khác phải tin. Chỉ khi các thế hệ tương lai phát triển những người nam và nữ có khả năng thông nhãn được đào tạo tương tự thì tính xác thực của kiến thức đó mới được chứng minh. Nhưng có ba trường hợp khác về loại thông nhãn của Ông rất thú vị.

Suppose a man picks out three Indian boys of obscure parentage, in none of whom is evident any outstanding characteristic; suppose he then says, that each of them will play a rôle on the international stage of the world; then, seeing that such a future is the last event likely to happen to these three boys, one might well say that, if the prophecy is proved true, the man exercised an unusual gift of prophecy. The three boys concerned are —C. Jinarajadasa, J. Krishnamurti and D. Rajagopalacharya. When C.W.L. “picked out” these three boys, their ages were 12, 14 and 13.

C. Jinarajadasa —C. Jinarajadasa

When C.W.L. left the Theosophical Headquarters at Adyar in 1885 to take up, under Colonel Olcott’s direction, work in Ceylon, he threw himself vigorously into that work. It was not to organize Theosophical Lodges, but to assist in Colonel Olcott’s plan of reviving the waning spirit of Buddhism in the land. One part of C.W.L.’s work of organization consisted in opening several Buddhist Sunday Schools in and near Colombo. He gathered round himself several boys, who became most enthusiastic for him and his work. An elder brother of mine, now dead, was one of these.

C.W.L. organized these boys in various ways; for instance, as carol parties to sing Buddhist carols, and help in such ways as were within their capacities so as to arouse Buddhist enthusiasm. Each week, on Saturday mornings, he took them to a part in Colombo Harbour where swimming was possible, and taught them all swimming. Then as the work developed, he organized in 1886 an English School for boys. This School grew, and is now the important College in Ceylon with over a thousand boys, called Ananda College.

Giả sử một người chọn ra ba cậu bé Ấn Độ có xuất thân mờ mịt, trong đó không ai có đặc điểm nổi bật; giả sử người đó nói rằng mỗi người trong số họ sẽ đóng một vai trò trên sân khấu quốc tế của thế giới; rồi, khi thấy tương lai như vậy là sự kiện cuối cùng có thể xảy ra với ba cậu bé này, người ta có thể nói rằng, nếu lời tiên tri được chứng minh là đúng, người đó đã sử dụng một món quà tiên tri phi thường. Ba cậu bé đó là C. Jinarajadasa, J. Krishnamurti và D. Rajagopalacharya. Khi C.W.L. “chọn ra” ba cậu bé này, tuổi của họ lần lượt là 12, 14 và 13.

Khi C.W.L. rời Trụ sở Thông Thiên Học tại Adyar năm 1885 để nhận công tác tại Xi-lan dưới sự chỉ đạo của Đại tá Olcott, Ông đã dốc sức vào công việc đó. Không phải để tổ chức các Huynh đệ Đoàn Thông Thiên Học, mà để hỗ trợ kế hoạch của Đại tá Olcott nhằm hồi sinh tinh thần Phật giáo đang suy yếu ở đất nước này. Một phần công việc tổ chức của C.W.L. là mở một số Trường Chủ Nhật Phật giáo ở và gần Colombo. Ông tập hợp quanh mình một số cậu bé, những người trở nên rất nhiệt tình với Ông và công việc của Ông. Một huynh trưởng của tôi, nay đã mất, là một trong số đó.

C.W.L. tổ chức các cậu bé này theo nhiều cách; ví dụ, thành các nhóm hát thánh ca Phật giáo, và giúp đỡ bằng những cách trong khả năng của họ để khơi dậy nhiệt huyết Phật giáo. Mỗi tuần, vào sáng thứ Bảy, Ông đưa họ đến một khu vực ở cảng Colombo nơi có thể bơi lội, và dạy tất cả bơi. Khi công việc phát triển, năm 1886 Ông tổ chức một Trường Anh ngữ cho các cậu bé. Trường này phát triển và hiện là một trường quan trọng ở Xi-lan với hơn một nghìn học sinh, gọi là Trường Ananda.

When C.W.L. went to Ceylon, his Master told him that he would there find his brother Gerald, who had been killed in Brazil in 1862 under dramatic circumstances. He has narrated the story of that period of his life with his brother in Brazil in his book, *The Perfume of Egypt*, and the story is called "Saved by a Ghost". The Master did not tell him who his brother was in this incarnation, except that he was in Ceylon. C.W.L. therefore was on the look out for this brother.

I was not in the first group of boys round him, though towards the end I did join one of the carol parties. But there were several other boys who took part with enthusiasm in his many schemes, my brother being one of them. I think he must have "tried out" several of the boys to see which was his brother. Finally, in various ways, he found that I must be the brother. I had joined the School in 1886, and so he knew me. On my side, there was no special *emotional* recognition of an old link, as has happened to me often with regard to many persons; but on the other hand, there was an *intuitive* understanding of him and of his work, and a full co-operation.

I think he must have been quite sure that I was his brother after a certain incident. This was when, after an afternoon's walk, he explained to me a little about the work of the Masters, and described briefly the characteristics of the Masters M. and K.H. He then asked me if I cared to be one of Their disciples, and of which Master. After a few moments' thinking I replied that the Master K.H. attracted me.

The moment I was "found", the next work to be done was to arrange that I should be given the proper opportunities to equip myself to enter the Master's work. Obviously there was scarcely any opportunity, particularly in education, in Ceylon, seeing that my parents

Khi C.W.L. đến Xi-lan, Chân sư của Ông nói rằng Ông sẽ tìm thấy anh trai Gerald của mình ở đó, người đã chết ở Brazil năm 1862 trong hoàn cảnh kịch tính. Ông đã kể câu chuyện về giai đoạn đó của cuộc đời mình với anh trai ở Brazil trong cuốn sách, *Mùi Hương Ai Cập*, và câu chuyện được gọi là "Được Cứu bởi Một Hồn Ma". Chân sư không nói cho Ông biết anh trai là ai trong kiếp này, chỉ nói rằng anh ta ở Xi-lan. Vì vậy, C.W.L. đã tìm kiếm anh trai này.

Tôi không thuộc nhóm đầu tiên các cậu bé quanh Ông, mặc dù về cuối tôi đã tham gia một trong các nhóm hát thánh ca. Nhưng có nhiều cậu bé khác tham gia nhiệt tình vào nhiều kế hoạch của Ông, trong đó có anh trai tôi. Tôi nghĩ Ông đã "thử" nhiều cậu bé để xem ai là anh trai mình. Cuối cùng, bằng nhiều cách, Ông nhận ra tôi chính là anh trai. Tôi đã vào Trường năm 1886, nên Ông biết tôi. Về phía tôi, không có sự nhận biết cảm xúc đặc biệt về một mối liên hệ cũ, như tôi thường trải qua với nhiều người; nhưng ngược lại, có sự thấu hiểu trực giác về Ông và công việc của Ông, và sự hợp tác đầy đủ.

Tôi nghĩ Ông đã khá chắc chắn tôi là anh trai sau một sự kiện. Đó là khi, sau một buổi đi bộ chiều, Ông giải thích cho tôi một chút về công việc của các Chân sư, và mô tả ngắn gọn đặc điểm của các Chân sư M. và K.H. Sau đó Ông hỏi tôi có muốn trở thành một trong các đệ tử của Các Ông không, và muốn theo Chân sư nào. Sau vài phút suy nghĩ, tôi trả lời rằng Chân sư K.H. thu hút tôi.

Ngay khi tôi được "tìm thấy", công việc tiếp theo là sắp xếp để tôi có cơ hội thích hợp trang bị bản thân để bước vào công việc của Chân sư. Rõ ràng gần như không có cơ hội, đặc biệt trong giáo dục, ở Xi-lan, vì cha mẹ tôi nghèo. Vào thời điểm đó, sự kiện xảy ra là ông A. P.

were poor. At this time events so happened that Mr. A. P. Sinnett, between whom and C.W.L there was a very cordial bond, desired C.W.L. to come to England to undertake the education of his son Denny Sinnett. C.W.L. then saw that there was a splendid opportunity for me, if I could be taken to England. Mr. Sinnett expressed no objection to an Indian boy coming to reside with him, and being associated in the education of his son. The problem then was to get me to England.

Here there arose a great obstacle from my parents. They were simple-minded pious Buddhists, and in those days England was far away, and to the Oriental imagination a kind of wild woolly West. Although I was the second son, yet when I cautiously put out feelers on the matter of my going to England, the response was a very decided negative. They considered that I could get all the education any boy needed in the Government College in Colombo. However, the plan of my going to England had to be carried out.

During our Saturday morning swims, we used to go out to an English sailing ship which was in the harbour, and which had been there several weeks. On one occasion we climbed on board, and I had to dive—sometimes C. W. L.'s training was not tender—from the side of the ship. C. W. L. found that this ship was to sail soon by way of the Cape to London. Somehow he got in touch with the Chief Mate, and made an arrangement with him for me to be taken as a passenger. The ship was to sail almost immediately, and the plan was then for me to get on board just before she sailed, and leave no tracks behind me.

Bit by bit I collected a few clothes, which were put in a carpet bag, and on a certain afternoon I took them to a particular place in Colombo where a sailor from the ship met me, and I

Sinnett, người có mối quan hệ thân thiết với C.W.L., muốn C.W.L. sang Anh để giáo dục con trai ông, Denny Sinnett. C.W.L. thấy đó là cơ hội tuyệt vời cho tôi, nếu tôi có thể được đưa sang Anh. Ông Sinnett không phản đối việc một cậu bé Ấn Độ đến sống với ông và tham gia giáo dục con trai ông. Vấn đề lúc đó là làm sao để tôi sang Anh.

Ở đây phát sinh một trở ngại lớn từ phía cha mẹ tôi. Họ là những Phật tử mộ đạo đơn giản, và vào thời đó Anh Quốc rất xa xôi, trong tưởng tượng của người phương Đông là một kiểu miền Tây hoang dã. Mặc dù tôi là con trai thứ hai, nhưng khi tôi thận trọng dò hỏi về việc đi Anh, phản ứng là một sự từ chối rất quyết liệt. Họ cho rằng tôi có thể nhận được tất cả giáo dục cần thiết ở Trường Chính phủ Colombo. Tuy nhiên, kế hoạch đưa tôi sang Anh phải được thực hiện.

Trong những buổi bơi sáng thứ Bảy của chúng tôi, chúng tôi thường ra ngoài đến một con tàu buồm Anh đang ở trong cảng, và đã ở đó vài tuần. Một lần nọ, chúng tôi trèo lên tàu, và tôi phải lặn xuống—đôi khi sự huấn luyện của C. W. L. không nhẹ nhàng—from bên hông tàu. C. W. L. phát hiện ra rằng con tàu này sẽ sớm rời đi theo đường mũi Hảo Vọng đến Luân Đôn. Bằng cách nào đó, Ông đã liên lạc với thuyền Trưởng, và sắp xếp để tôi được nhận làm hành khách. Con tàu sẽ rời đi gần như ngay lập tức, và kế hoạch là tôi sẽ lên tàu ngay trước khi nó rời cảng, và không để lại dấu vết nào phía sau.

Từng chút một, tôi gom góp vài bộ quần áo, được bỏ vào một túi thảm, và vào một buổi chiều nhất định, tôi mang chúng đến một nơi cụ thể ở Colombo, nơi một thủy thủ trên tàu

gave the bag to him. That evening I slipped away from home, and went to the beach, where I found C. W. L. It was utterly dark, and a monsoon wind was blowing, with huge waves. I was told that the ship's boat was out there beyond the waves, and that I was to swim out. I had on only a dhoti and a coat. I stripped and gave these to C. W. L. and plunged into the waves. Just beyond the breakers I saw something white, and this was the boat. Two sailors hauled me in. I still vividly recall the sensation of cold and shivering as I lay crouched at the bottom, with a strong wind blowing. The boat took me to the ship, and the Chief Mate conducted me to a cabin, where I found my carpet bag. I stayed locked in the cabin that night and the whole of the next day and night, also a part of the following day.

I was locked in not as a prisoner but to prevent any of the sailors, stevedores and others knowing of my presence on board, and to prevent the police who were inquiring after me from getting to know where I was. I had put in the carpet bag two volumes of Jules Verne, so I was happy enough.

In the meantime, naturally there was much commotion in my home. I was sought for on all sides with no result. It seems that my father had an idea that C.W.L. must have known where I was, and next day he went and threatened him, but of course to no purpose. C.W. L. would not give me away. Towards evening the family capitulated, and intimated to C.W.L. that if I returned, they would give me their formal consent to go to England. As a matter of fact the ship should have sailed the day after I got on board, and I should have been out of Colombo Harbour when the family capitulated. But her sailing was delayed for some reason. When the family at last agreed, C.W.L. came to me on board and explained,

gặp tôi, và tôi giao túi cho y. Tối hôm đó, tôi lặng lẽ rời khỏi nhà, và đi đến bãi biển, nơi tôi gặp C. W. L. Trời tối đen hoàn toàn, và gió mùa đang thổi, với những con sóng lớn. Tôi được bảo rằng thuyền của tàu đang ở ngoài kia, vượt qua những con sóng, và tôi phải bơi ra. Tôi chỉ mặc một chiếc dhoti và một chiếc áo khoác. Tôi cởi bỏ và giao chúng cho C. W. L., rồi lao mình vào những con sóng. Ngay ngoài vùng sóng vỡ, tôi thấy một vật gì đó màu trắng, đó là chiếc thuyền. Hai thủy thủ kéo tôi lên. Tôi vẫn còn nhớ rõ cảm giác lạnh và run rẩy khi tôi nằm co ro ở đáy thuyền, với gió mạnh thổi. Chiếc thuyền đưa tôi đến tàu, và Thuyền Trưởng dẫn tôi đến một cabin, nơi tôi tìm thấy túi thảm của mình. Tôi bị khóa trong cabin suốt đêm đó và cả ngày đêm hôm sau, cũng như một phần ngày kế tiếp.

Tôi bị khóa không phải như một tù nhân mà để ngăn không cho bất kỳ thủy thủ, người bốc xếp và những người khác biết về sự hiện diện của tôi trên tàu, và để ngăn cảnh sát đang truy tìm tôi biết được nơi tôi ở. Tôi đã bỏ vào túi thảm hai tập sách của Jules Verne, nên tôi cũng khá vui vẻ.

Trong khi đó, tất nhiên đã có nhiều xôn xao trong nhà tôi. Tôi bị tìm kiếm khắp nơi mà không có kết quả. Có vẻ như cha tôi nghĩ rằng C. W. L. phải biết tôi đang ở đâu, và ngày hôm sau ông đến đe dọa Ông, nhưng tất nhiên không có kết quả gì. C. W. L. không chịu tiết lộ tôi. Vào buổi chiều, gia đình đầu hàng, và thông báo với C. W. L. rằng nếu tôi trở về, họ sẽ chính thức đồng ý cho tôi đi Anh. Thực tế, con tàu lẽ ra phải rời đi ngay ngày sau khi tôi lên tàu, và tôi lẽ ra đã ra khỏi cảng Colombo khi gia đình đầu hàng. Nhưng chuyến đi bị trì hoãn vì lý do nào đó. Khi gia đình cuối cùng đồng ý, C. W. L. đến gặp tôi trên tàu và giải thích, và tôi trở về nhà. Nhưng thật không may cho tôi, tôi đã mất một cơ hội tuyệt vời để

and so I returned home. But unfortunately for myself, lost a splendid opportunity of becoming a good sailor, because in the slow journey round the Cape I should have learned a good deal of the mystery of sailing ships.

In all this which might read as an exciting adventure, I recall that there was not the slightest sense of excitement or adventure. A certain decision was made which was common sense and inevitable. All the actions which followed were movements towards a goal from which there could be no swerving. That day when I handed the carpet bag to the sailor, and slipped away to the beach and swam out, there was not the slightest emotional excitement or upheaval. It was as if the ego had taken charge, and the personality acted according to a prearranged plan.

My action to prove that I did mean what I said, when I stated I would follow the Master, brought me the opportunity of becoming His disciple. That happened a few days after the ship left Colombo. I have narrated in the section called "The Master", in *Christ and Buddha*, how that happened, and how it was preceded by great emotional suffering.

Then duly I left with C.W.L. for England in November, 1889. The chief events of my subsequent life are known to most of my friends. He had by this time told me that I had in my last incarnation been his brother Gerald Leadbeater. Once he mentioned casually that one of my habits as Gerald was to get under the dining-room table and there sit singing some of the hymns I learnt about Jerusalem the Golden, and similar attractive hymns about Heaven. I have often thought of this characteristic of Gerald, because it is now pronounced in me, for all the Theosophical knowledge concerning the Heaven World is always vivid in my mind. Indeed, sometimes I

trở thành một thủy thủ giỏi, vì trong chuyến đi chậm quanh mũi Hảo Vọng, tôi lẽ ra đã học được rất nhiều điều về bí mật của các tàu buồm.

Trong tất cả những điều này, vốn có thể đọc như một cuộc phiêu lưu ly kỳ, tôi nhớ rằng không hề có cảm giác hứng khởi hay phiêu lưu nào. Một quyết định nhất định đã được đưa ra, đó là lẽ thường và không thể tránh khỏi. Tất cả các hành động tiếp theo đều là những bước tiến tới một mục tiêu không thể lệch hướng. Ngày hôm đó, khi tôi giao túi xách cho thủy thủ, và lặng lẽ ra bãi biển rồi bơi ra, không hề có sự kích động hay xáo trộn cảm xúc nào. Dường như chân ngã đã nắm quyền, và phàm ngã hành động theo một kế hoạch đã được sắp xếp trước.

Hành động của tôi để chứng minh rằng tôi thực sự có ý như đã nói, khi tôi tuyên bố sẽ theo Chân sư, đã mang lại cho tôi cơ hội trở thành đệ tử Ngài. Điều đó xảy ra vài ngày sau khi con tàu rời Colombo. Tôi đã kể trong phần gọi là "Chân sư", trong *Chúa và Phật*, về cách điều đó xảy ra, và cách nó được tiền đề bởi sự đau khổ cảm xúc lớn lao.

Rồi đúng lúc, tôi rời đi cùng C. W. L. đến Anh vào tháng 11 năm 1889. Những sự kiện chính của cuộc đời tôi sau đó được hầu hết bạn bè tôi biết. Lúc này Ông đã nói với tôi rằng trong kiếp trước tôi là huynh đệ của Ông, Gerald Leadbeater. Một lần Ông tình cờ nhắc rằng một thói quen của tôi khi là Gerald là chui xuống dưới bàn ăn và ngồi đó hát một số bài thánh ca tôi học về *Jerusalem the Golden*, và những bài thánh ca hấp dẫn tương tự về Thiên Đàng. Tôi thường nghĩ về đặc điểm này của Gerald, vì nó giờ đây rất rõ ràng trong tôi, bởi tất cả kiến thức Thông Thiên Học về Thiên Giới luôn sống động trong tâm trí tôi. Thật vậy, đôi khi tôi nghĩ rằng tôi là người duy nhất

think that I am the only Theosophist who really has any real belief in Devachan. Years afterwards I found a book of verses of my then mother, with poems to Gerald.

It is perhaps not without interest that when I made my first trip to South America in 1928, the first land to be visited should be Brazil.

Here then is the story of a boy of obscure parentage, of no outstanding ability, who is selected by C.W.L., and for whom his prophecy is in brief, "This boy is one of the Master's people, and he will play a rôle on the world's stage". Is not this a kind of clairvoyance?

J. Krishnamurti —J. Krishnamurti

The father of J. Krishnamurti and his brother Nityananda was Jiddu Naraniah, a Telugu Brahmin, who had joined the Theosophical Society in its early years. In 1909 he was the Assistant Secretary of the Esoteric School in India. He had been a Government servant and had lately retired as a Tahsildar, a minor administrative officer. In February of that year C. W. L. came to live again at Adyar, and soon after Mr. Naraniah also came to Adyar. There is a fragment of unpublished autobiography by Mr. Krishnamurti where he describes his life when he first came to Adyar. The mother of the children was dead, and there seemed to be no one looking after them properly.

On September 2, 1909, C. W. L. wrote to Dr. Besant as follows:

September 2nd, 1909.

Naraniah's children are very well behaved, and would cause us no trouble; Van Manen and I have taught some of them to swim, and have also helped the elder with English

trong giới Thông Thiên Học thực sự có niềm tin thật sự vào Devachan. Nhiều năm sau, tôi tìm thấy một cuốn sách thơ của mẹ tôi lúc đó, với những bài thơ dành cho Gerald.

Có lẽ không phải không thú vị khi chuyến đi đầu tiên của tôi đến Nam Mỹ vào năm 1928, vùng đất đầu tiên được thăm là Brazil.

Đây là câu chuyện về một cậu bé có xuất thân mờ mịt, không có khả năng nổi bật, được C. W. L. chọn, và lời tiên tri của Ông tóm tắt là, "Cậu bé này là một trong những người của Chân sư, và sẽ đóng một vai trò trên sân khấu thế giới". Có phải đây là một dạng thông nhãn không?

Cha của J. Krishnamurti và người anh em của Ông, Nityananda, là Jiddu Naraniah, một Brahmin Telugu, người đã gia nhập Hội Thông Thiên Học trong những năm đầu. Năm 1909, ông là Thư ký Phụ trách Trường Nội Môn ở Ấn Độ. Ông từng là viên chức chính phủ và mới nghỉ hưu với chức danh Tahsildar, một quan chức hành chính cấp thấp. Vào tháng 2 năm đó, C. W. L. trở lại sống tại Adyar, và không lâu sau ông Naraniah cũng đến Adyar. Có một đoạn tự truyện chưa xuất bản của ông Krishnamurti mô tả cuộc sống của Ông khi mới đến Adyar. Mẹ của các đứa trẻ đã mất, và dường như không ai chăm sóc chúng đúng cách.

Ngày 2 tháng 9 năm 1909, C. W. L. viết thư cho Tiến Sĩ Besant như sau:

Ngày 2 tháng 9 năm 1909.

Các con của Naraniah rất ngoan ngoãn, và sẽ không gây rắc rối cho chúng ta; Van Manen và tôi đã dạy một số em bơi, và cũng giúp các em lớn hơn học viết tiếng Anh và đọc, nên

composition and reading, so we have come to know a little of them. Also (but this is not generally known) I have used one as a case to investigate for past lives, and have found him to have a past of very great importance, indicating far greater advancement than his father, or indeed than any of the people at present at Headquarters—a better set of lives even than—’s though I think not so sensational. I am sure that he is not in this compound by accident, but for the sake of its influence; I should not be at all surprised to find that the father had been brought here chiefly on account of that boy; and that was another reason why I was shocked to see the family so vilely housed, for it seems to me that if we are to have the karma of assisting even indirectly at the bringing-up of one whom the Master has used in the past and is waiting to use again, we may as well at least give him the chance to grow up decently!

It was then that he began the investigation of the lives of Krishnamurti, who was given the “star name” Alcyone. The following extracts from his letters to Dr. Besant gives us the story:

November 4th, 1909.

I send you herewith another ten lives of Alcyone, in the hope that you will make time to read them on the steamer, for I feel that it is important that you should see them before you arrive, so that you may know exactly how matters stand.

November 11th, 1909.

I sent you to Port Said another batch of the Alcyone incarnations, preceding the previous set, so that you have now twenty successive lives, and I think you will agree that they are transcendently interesting.

chúng tôi đã biết chút ít về chúng. Ngoài ra (nhưng điều này không được biết rộng rãi) tôi đã dùng một em làm trường hợp để điều tra về các kiếp trước, và phát hiện em có quá khứ rất quan trọng, cho thấy sự tiến bộ vượt bậc hơn cha em, hoặc thực sự hơn bất kỳ người nào hiện đang ở Trụ Sở—một chuỗi các kiếp tốt hơn cả ——’s mặc dù tôi nghĩ không gây chấn động bằng. Tôi chắc chắn rằng em không có mặt ở khu này một cách tình cờ, mà vì ảnh hưởng của nó; tôi sẽ không ngạc nhiên nếu cha em được đưa đến đây chủ yếu vì đứa bé đó; và đó là một lý do khác khiến tôi sốc khi thấy gia đình sống trong điều kiện tồi tệ như vậy, vì tôi nghĩ rằng nếu chúng ta phải chịu nghiệp quả hỗ trợ dù gián tiếp việc nuôi dưỡng một người mà Chân sư đã dùng trong quá khứ và đang chờ dùng lại, thì ít nhất chúng ta cũng nên cho em cơ hội lớn lên một cách đàng hoàng!

Lúc đó Ông bắt đầu điều tra các kiếp của Krishnamurti, người được đặt “tên sao” là Alcyone. Những trích đoạn sau đây từ thư Ông gửi Tiến Sĩ Besant kể lại câu chuyện:

Ngày 4 tháng 11 năm 1909.

Tôi gửi kèm đây thêm mười kiếp của Alcyone, hy vọng Bà sẽ có thời gian đọc chúng trên tàu, vì tôi cảm thấy quan trọng Bà nên xem trước khi đến, để Bà biết chính xác tình hình ra sao.

Ngày 11 tháng 11 năm 1909.

Tôi đã gửi đến Port Said một đợt nữa các kiếp của Alcyone, trước bộ trước đó, nên Bà giờ có hai mươi kiếp liên tiếp, và tôi nghĩ Bà sẽ đồng ý rằng chúng cực kỳ thú vị.

November 23rd, 1909.

I rejoice greatly at your approach, and I hope you have decided to come straight through from Bombay, now that the troubles there are settled. As to lives, if we do not take Varley's, I suggest beginning with Orion's; but there will still be time to talk over this when you come. We called you Heracles because of the many labours through which you have passed.

I have already done three lives of the C set, and find them fully up to the others in interest. I shall have them ready to show you when you arrive.

December 22nd, 1909.

I think Master's Indian children have known that they were much in your thoughts, for they have spoken constantly of you, and they often feel you near them. At night in your room they seem always to sense you very strongly, and Krishna sees you in the Shrine-room in the early morning. Everything goes excellently with them, and I think it will not be long before the acceptance comes.

There is more of this correspondence between C. W. L. and Dr. Besant when she was away from Adyar, describing the training of Krishnamurti and the instructions received from the Masters concerning him. I have published it in *The Theosophist* for June, July, September, October and November, 1932.

All those who knew Krishnamurti as a boy noted that he certainly was not as wide awake intellectually as was his brother Nityananda. Indeed some of his father's friends still recall the casual way the father would refer to the boy as of a dull mind. Both boys, and especially the elder, were timid, and it was a part of C. W. L.'s work to train them to develop a sense of assurance and courage; helped by Dr. Besant,

Ngày 23 tháng 11 năm 1909.

Tôi rất vui mừng với cách tiếp cận của bà, và hy vọng Bà đã quyết định đi thẳng từ Bombay, giờ đây các rắc rối ở đó đã được giải quyết. Về các kiếp, nếu chúng ta không lấy của Varley, tôi đề nghị bắt đầu với của Orion; nhưng vẫn còn thời gian để bàn về điều này khi Bà đến. Chúng tôi gọi Bà là Heracles vì những lao động nhiều mà Bà đã trải qua.

Tôi đã làm xong ba kiếp của bộ C, và thấy chúng thú vị không kém các bộ khác. Tôi sẽ chuẩn bị để cho Bà xem khi Bà đến.

Ngày 22 tháng 12 năm 1909.

Tôi nghĩ các đứa trẻ Ấn Độ của Chân sư biết rằng chúng thường nghĩ về bà, vì chúng liên tục nói về bà, và thường cảm nhận Bà gần bên. Ban đêm trong phòng bà, chúng dường như luôn cảm nhận Bà rất mạnh mẽ, và Krishna thấy Bà trong Phòng Thờ vào sáng sớm. Mọi việc với chúng đều rất tốt, và tôi nghĩ không lâu nữa sự chấp nhận sẽ đến.

Còn nhiều thư từ giữa C. W. L. và Tiến Sĩ Besant khi Bà vắng mặt ở Adyar, mô tả việc huấn luyện Krishnamurti và các chỉ dẫn nhận được từ các Chân sư về Ông. Tôi đã xuất bản chúng trong *The Theosophist* các số tháng 6, 7, 9, 10 và 11 năm 1932.

Tất cả những người biết Krishnamurti khi còn là cậu bé đều nhận thấy Ông chắc chắn không tinh táo về trí tuệ như huynh đệ Ông, Nityananda. Thật vậy, một số bạn của cha Ông vẫn nhớ cách cha Ông thường gọi cậu bé là người có trí óc chậm chạp. Cả hai cậu bé, đặc biệt là người anh, đều nhút nhát, và đó là một phần công việc của C. W. L. để huấn luyện họ phát triển sự tự tin và can đảm; được giúp đỡ

he surrounded them with friends whose affection for them would make them blossom out, till they lost the suppressed nature which characterized them when they first came to Adyar.

As a matter of fact, as was noted by the English “coach” who prepared the two boys for London Matriculation, while Nityananda had the sharper mind, Krishnamurti’s mind was the bigger mind. He had a wider grasp of a subject, though he was handicapped by not being able to express his thought readily. I sympathised with him in this, because I too matured late, and was not brilliant in passing examinations.

Once again, here is a boy who, according to his father, is dull in mind, whom C. W. L. selects, and about whom he prophesies that the boy will play an unusual rôle on the world’s stage. Is that not clairvoyance again?

D. Rajagopalacharya —D. Rajagopalacharya

The father of D. Rajagopalacharya was Mr. V. K. Desikacharya, an Ayyangar Brahmin of South India, who was a Sub-judge. He had been many years a member of the Theosophical Society and was also in the Esoteric School. In December 1913, the Kerala Theosophical Conference met at Calicut, and C. W. L., was asked to preside and give lectures. I had from him the story of what happened. The night before he started from Adyar, the Master K.H. told him that he (C. W. L.) would find at the Conference one of the Master’s people. When C. W. L. got to Calicut, he looked at the members present, but he saw no one with an aura which seemed to be at all out of the ordinary. However, he did not doubt the Master’s statement, though he did wonder. The second day, however, Mr. Desikacharya turned up with one of his sons,

bởi Tiến Sĩ Besant, Ông bao quanh họ với những người bạn có tình cảm với họ để họ nở hoa, cho đến khi họ mất đi bản tính bị kìm nén vốn đặc trưng khi họ mới đến Adyar.

Thực tế, như được ghi nhận bởi “huấn luyện viên” người Anh đã chuẩn bị hai cậu bé cho kỳ thi tốt nghiệp Luân Đôn, trong khi Nityananda có trí tuệ sắc bén hơn, thì trí tuệ của Krishnamurti rộng lớn hơn. Ông có sự hiểu biết rộng hơn về một chủ đề, mặc dù bị hạn chế bởi việc không thể diễn đạt suy nghĩ một cách dễ dàng. Tôi đồng cảm với Ông về điều này, vì tôi cũng trưởng thành muộn, và không xuất sắc trong các kỳ thi.

Một lần nữa, đây là một cậu bé mà theo cha ông, có trí óc chậm chạp, được C. W. L. chọn, và về Ông tiên tri rằng cậu bé sẽ đóng một vai trò đặc biệt trên sân khấu thế giới. Có phải đó lại là thông nhãn?

Cha của D. Rajagopalacharya là ông V. K. Desikacharya, một Brahmin Ayyangar miền Nam Ấn Độ, người từng là Thẩm phán Phụ. Ông đã là thành viên nhiều năm của Hội Thông Thiên Học và cũng thuộc Trường Nội Môn. Vào tháng 12 năm 1913, Hội nghị Thông Thiên Học Kerala họp tại Calicut, và C. W. L. được mời chủ trì và giảng dạy. Tôi đã nghe câu chuyện từ Ông. Đêm trước khi Ông rời Adyar, Chân sư K.H. nói với Ông rằng Ông (C. W. L.) sẽ gặp tại Hội nghị một trong những người của Chân sư. Khi C. W. L. đến Calicut, Ông nhìn các thành viên có mặt, nhưng không thấy ai có hào quang có vẻ khác thường. Tuy nhiên, Ông không nghi ngờ lời Chân sư nói, dù có chút băn khoăn. Ngày thứ hai, ông Desikacharya xuất hiện cùng một trong các con trai, Rajagopalacharya. Ông dự định có mặt vào ngày đầu, nhưng tại một ga trung chuyển, đầu

Rajagopalacharya. He had intended to be present on the first day, but at a junction station his cook missed the train. As Mr. Desikacharya was an Ayyangar Brahmin, and could not accept food from any other Brahmins except Ayyangars, he had always to travel with his cook. Owing to this accident his arrival at the Conference was delayed by a day. When the boy turned up, and C. W. L. saw his aura, he realized that this was the person concerning whom the Master had spoken. He has entered in his diary on December 26, "Met D. Rajagopalacharya and instantly recognized him as one of us."

The father was of course most cordial and anxious in every way that his son should have the very unusual privilege of close contact with C. W. L. The boy also felt a strong attraction to C. W. L. and responded eagerly to his intense friendliness. When C. W. L. returned to Adyar, he wrote to the boy every day. This was often his custom with regard to various young people. It was not merely to keep up the friendship, but also to send them strength, for each letter that was sent was highly magnetized so as to bring before the young person's mind the great ideals to which the ego was pledged. I have at Adyar the boy's letters full of affection, and always asking for guidance how to live the life of dedication to the Master, which he had accepted with joy.

But in February 1914, C. W. L. had to go to Java and Australia, and did not quite know what to do to continue the work for young Rajagopal. I had, however, then come to Adyar and settled down to work; so he then gave into my charge the general direction of Rajagopal. Before he left, I had to go to Ceylon, and I arranged that on the way back I would diverge from Tuticorin to go to Palghat, where Mr. Desikacharya was acting as Sub-judge. When I met the boy, we became great friends. I stayed

bếp của ông lỡ chuyến tàu. Vì ông Desikacharya là Brahmin Ayyangar, và không thể nhận thức ăn từ bất kỳ Brahmin nào ngoài Ayyangar, ông luôn phải đi cùng đầu bếp. Do tai nạn này, ông đến Hội nghị muộn một ngày. Khi cậu bé xuất hiện, và C. W. L. nhìn thấy hào quang của cậu bé, Ông nhận ra đây chính là người mà Chân sư đã nói đến. Ông đã ghi vào nhật ký ngày 26 tháng 12, "Gặp D. Rajagopalacharya và ngay lập tức nhận ra y là một trong chúng ta."

Người cha tất nhiên rất thân mật và lo lắng bằng mọi cách để con trai mình có được đặc quyền rất hiếm có là tiếp xúc gần gũi với C. W. L. Cậu bé cũng cảm thấy một sức hút mạnh mẽ đối với C. W. L. và đáp lại một cách nhiệt tình trước sự thân thiện mãnh liệt của Ông. Khi C. W. L. trở về Adyar, Ông viết thư cho cậu bé mỗi ngày. Đây thường là thói quen của Ông đối với nhiều người trẻ khác nhau. Không chỉ để duy trì tình bạn, mà còn để gửi sức mạnh cho họ, vì mỗi bức thư gửi đi đều được từ hóa cao nhằm đưa trước tâm thức người trẻ những lý tưởng vĩ đại mà chân ngã đã cam kết. Tôi có giữ tại Adyar những bức thư của cậu bé đầy tình cảm, luôn luôn xin chỉ dẫn cách sống đời tận hiến cho Chân Sư, mà cậu đã vui vẻ chấp nhận.

Nhưng vào tháng Hai năm 1914, C. W. L. phải đi Java và Úc, và không biết phải làm thế nào để tiếp tục công việc cho Rajagopal trẻ tuổi. Tuy nhiên, lúc đó tôi đã đến Adyar và ổn định công việc; vì vậy Ông giao cho tôi phụ trách hướng dẫn chung cho Rajagopal. Trước khi Ông đi, tôi phải đến Tích Lan, và tôi sắp xếp rằng trên đường về sẽ rẽ từ Tuticorin đến Palghat, nơi ông Desikacharya đang làm Phó thẩm phán. Khi tôi gặp cậu bé, chúng tôi trở thành bạn thân. Tôi ở lại với gia đình hai hoặc

with the family two or three days, and on my return to Adyar, arrangements were made, with the father's cordial co-operation, to send Rajagopal to the Theosophical School in Benares.

When Rajagopal came to Adyar he lived with my wife and myself. As he was called Raja, and I was also called Raja by my friends, he became "Young Raja" and I became "Old Raja." From this time on, during his holidays, he stayed with us at Adyar. Later on he entered Madanapalle Theosophical College. All at Adyar liked him immensely, for the boy had remarkable charm.

At Madanapalle Rajagopal began to show certain characteristics which recalled something of his true greatness as an ego. Before C. W. L. left, and after he had discovered Rajagopal, he investigated his last life. The star name Naga was given to him, and Naga in his last incarnation was St. Bernard of Clairvaux. The life is narrated in *The Lives of Alcyone*, vol. II, pp. 725-9, as also in *The Theosophist*, December, 1920.

Rajagopal found at Madanapalle that, in the neighbourhood of the College which was on the outskirts of the town, there were several villages where there was no school anywhere near. Moved by the tragedy of the children and of the elders who could not read or write, he organized a night school. He got the villagers to clean out a cow shed, and several of his fellow students answered his call to go out and teach several nights a week. The procuring of books, lights, etc., was done by Rajagopal by appealing to his friends.

In the course of his stay at the College, he organized two other night schools, and for two of them he built two small buildings. The

ba ngày, và khi trở về Adyar, với sự hợp tác nhiệt tình của người cha, đã sắp xếp để gửi Rajagopal đến Trường Thông Thiên Học ở Benares.

Khi Rajagopal đến Adyar, cậu sống cùng vợ chồng tôi. Vì cậu được gọi là Raja, và tôi cũng được bạn bè gọi là Raja, nên cậu trở thành "Raja Trẻ" và tôi là "Raja Già." Từ lúc đó, trong các kỳ nghỉ, cậu ở lại với chúng tôi tại Adyar. Sau này, cậu vào Cao đẳng Thông Thiên Học Madanapalle. Tất cả mọi người ở Adyar đều rất quý mến cậu, vì cậu bé có sức quyến rũ đặc biệt.

Tại Madanapalle, Rajagopal bắt đầu thể hiện một số đặc điểm gợi nhớ phần nào sự vĩ đại thật sự của chân ngã. Trước khi C. W. L. rời đi, và sau khi Ông phát hiện Rajagopal, Ông đã điều tra kiếp sống cuối cùng của cậu. Ngôi sao tên Naga được gán cho cậu, và Naga trong kiếp cuối cùng là Thánh Bernard của Clairvaux. Cuộc đời này được kể lại trong Tập II của *Các Kiếp sống của Alcyone*, trang 725-729, cũng như trong Tạp chí Thông Thiên Học, số tháng Mười Hai năm 1920.

Rajagopal nhận thấy tại Madanapalle, ở vùng lân cận Cao đẳng nằm ở ngoại ô thị trấn, có nhiều làng không có trường học gần đó. Bị xúc động bởi bi kịch của trẻ em và người già không biết đọc biết viết, cậu tổ chức một trường học ban đêm. Cậu vận động dân làng dọn dẹp chuồng bò, và một số bạn học của cậu đã đáp lời kêu gọi để đi dạy vài đêm mỗi tuần. Việc cung cấp sách vở, đèn chiếu sáng, v.v., do Rajagopal vận động bạn bè giúp đỡ.

Trong thời gian ở Cao đẳng, cậu tổ chức thêm hai trường học ban đêm nữa, và xây dựng hai tòa nhà nhỏ cho hai trường đó. Trường đầu

first school was called Vasanta, after Dr. Besant; the second Krishna, after Krishnamurti; and the third Raja, after myself.

It was characteristic of the boy that he did not himself teach in the schools, but he organized the others to do that work. At every visit to Adyar he was full of this work, and Dr. Besant and myself and his other friends cordially supported him in his idealism. Then happened an event which also revealed something of the ego. One of the villages in the vicinity had a disastrous fire and was nearly totally destroyed. Rajagopal then had the brilliant idea of making a model village, instead of allowing the villagers to rebuild the village after the old crowded and insanitary pattern. This meant, of course, much planning and collecting much money and material. But his enthusiasm infected others, and he persuaded even the local Government officer to promise the necessary timber free from a Government forest near by. He came down post haste to Adyar with his great scheme. Dr. Besant was at this time full of her plans for the reorganization of India. Not only did she warmly approve but she promised a contribution of Rs. 2,000. Others also promised various sums for the construction of this model village, which was to be strictly an Indian village of huts, but arranged on a new plan, with all that was necessary in the way of school, sanitation, well, temple, etc.

This splendid effort started by Rajagopal came to nothing, owing to the action of one single individual. In the plan of the reconstructed village, a piece of land at one corner was necessary to round off the scheme; but the individual who owned this land demanded an exorbitant price for it. As this money could not be found, and as the individual was obviously holding out for the large sum

tiên được gọi là Vasanta, theo tên Tiến Sĩ Besant; trường thứ hai là Krishna, theo tên Krishnamurti; và trường thứ ba là Raja, theo tên tôi.

Điều đặc trưng của cậu bé là cậu không trực tiếp dạy trong các trường, mà tổ chức người khác làm công việc đó. Mỗi lần đến Adyar, cậu đều tràn đầy công việc này, và Tiến Sĩ Besant, tôi cùng các bạn khác nhiệt tình ủng hộ lý tưởng của cậu. Rồi xảy ra một sự kiện cũng tiết lộ phần nào chân ngã. Một trong các làng gần đó bị cháy lớn và gần như bị phá hủy hoàn toàn. Rajagopal đã có ý tưởng xuất sắc là xây dựng một làng mẫu, thay vì để dân làng xây lại theo kiểu cũ chật chội và mất vệ sinh. Điều này tất nhiên đòi hỏi nhiều kế hoạch và huy động nhiều tiền bạc cùng vật liệu. Nhưng nhiệt huyết của cậu đã truyền cảm hứng cho người khác, và cậu thuyết phục cả viên chức chính quyền địa phương hứa cung cấp gỗ cần thiết miễn phí từ rừng của Chính phủ gần đó. Cậu vội vàng mang kế hoạch lớn này đến Adyar. Lúc đó Tiến Sĩ Besant đang đầy ắp kế hoạch tái tổ chức Ấn Độ. Bà không chỉ nhiệt liệt tán thành mà còn hứa đóng góp 2.000 Rs. Những người khác cũng hứa góp nhiều khoản cho việc xây dựng làng mẫu này, vốn sẽ là một làng Ấn Độ thuần túy với những túp lều, nhưng được bố trí theo kế hoạch mới, với đầy đủ các tiện nghi như trường học, vệ sinh, giếng nước, đền thờ, v.v.

Nỗ lực tuyệt vời do Rajagopal khởi xướng này đã không thành công, do hành động của một cá nhân duy nhất. Trong kế hoạch xây dựng lại làng, một mảnh đất ở một góc cần thiết để hoàn chỉnh sơ đồ; nhưng người sở hữu mảnh đất này đòi giá quá cao. Vì không thể tìm đủ tiền, và rõ ràng người này giữ giá cao chỉ vì kế hoạch, dự án đã sụp đổ.

merely because of the scheme, the project collapsed.

In 1919 Rajagopal accompanied my wife and myself to Australia and New Zealand. Needless to say everywhere he made warm friends. When he returned from New Zealand and Australia he had collected £200 for his night schools. I have always admired (and envied) this gift of Rajagopal. He had only to propound his scheme and offers of help came. It may still be a secret, but there is no harm in revealing it now, that when he became the Secretary of the Star Trust at Ommen, and it was necessary to make certain changes in Eerde Castle, during one Camp he organized his set of helpers, and in the course of the Camp meetings, and without making any public mention of it, he collected over £8,000 for the scheme.

Once again we find an Indian boy of obscure family for whom C. W. L. prophesies, “Here is a lad who will play a rôle on the world’s stage.”

“C. W. L.”

We find, then, that C.W.L. takes three Indian boys out of an obscure environment, makes much of them, trains them and helps them, and believes in a striking future for them. They “make good”. Is that not a testimony to what C.W.L. was?

Ever kindly, a rigid task master, training us to perform each task efficiently, inspiring us with a lofty ideal of truth and honour, unsparing of himself in the Master’s work, giving us an unforgettable vision of Righteousness—these he taught me, my Brother of the past, the present and the unending future.

Năm 1919, Rajagopal đi cùng vợ chồng tôi đến Úc và New Zealand. Không cần nói, ở đâu cậu cũng kết bạn thân thiết. Khi trở về từ New Zealand và Úc, cậu đã quyên góp được 200 bảng Anh cho các trường học ban đêm của mình. Tôi luôn ngưỡng mộ (và ghen tị) với tài năng này của Rajagopal. Cậu chỉ cần trình bày kế hoạch là có người đề nghị giúp đỡ. Có thể vẫn là bí mật, nhưng không sao khi tiết lộ bây giờ, rằng khi cậu làm Thư ký của Quỹ Ngôi Sao tại Ommen, và cần thực hiện một số thay đổi ở Lâu đài Eerde, trong một Trại huấn luyện, cậu đã tổ chức nhóm trợ giúp của mình, và trong các cuộc họp Trại, mà không công khai đề cập, đã quyên góp được hơn 8.000 bảng Anh cho kế hoạch.

Một lần nữa, chúng ta thấy một cậu bé Ấn Độ xuất thân từ gia đình mờ mịt, mà C. W. L. tiên đoán: “Đây là một chàng trai sẽ đóng vai trò trên sân khấu thế giới.”

Chúng ta thấy rằng C. W. L. đã đưa ba cậu bé Ấn Độ ra khỏi môi trường mờ mịt, quan tâm nhiều đến họ, huấn luyện và giúp đỡ họ, và tin tưởng vào tương lai rực rỡ của họ. Họ “thành công.” Chẳng phải đó là minh chứng cho C. W. L. là ai sao?

Luôn luôn nhân từ, là người thầy nghiêm khắc, huấn luyện chúng ta thực hiện từng nhiệm vụ một cách hiệu quả, truyền cảm hứng cho chúng ta với lý tưởng cao cả về chân lý và danh dự, không tiếc bản thân trong công việc của Chân Sư, ban cho chúng ta một tầm nhìn không thể quên về Sự Chính Đáng—đó là những điều Ông đã dạy tôi, huynh đệ của tôi trong quá khứ, hiện tại và tương lai vô tận.

END